CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

"NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS"

Địa chỉ: Lô 99, cụm B7, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai, năm 2026

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

"NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS"

Địa chỉ: Lô 99, cụm B7, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS

LI HONG LIANG

Đồng Nai, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT v

DANH MỤC BẢNG vi

DANH MỤC HÌNH viii

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....9

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 9

1.2. TÊN CƠ SỞ.....9

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ.....12

1.3.1. Công suất của cơ sở.....12

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 12

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 18

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN NƯỚC CỦA CƠ SỞ.....18

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu 18

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất.....19

1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện nước 19

1.4.4. Nhu cầu xả thải của cơ sở.....25

1.5. CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CÓ PHÁT SINH CHẤT THẢI VÀ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÒN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ) 25

1.6. CÁC THÔNG TIN KHÁC CỦA CƠ SỞ.....25

1.6.1. Vị trí địa lý và mối tương quan với các dự án lân cận 25

1.6.2. Các hạng mục công trình của cơ sở.....27

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 33

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 33

2.1.1. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt 33

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 35
2.2.1. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường đối với nước thải 35
2.2.2. Đánh giá khả năng chịu tải đối với khí thải.....36
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 37
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 37
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 37
3.1.2. Thu gom thoát nước thải 39
3.1.3. Xử lý nước thải 40
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 41
3.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 41
3.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, xẻ gỗ và xẻ rãnh (xẻ hèm) tại cơ sở.....44
3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG 47
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 47
3.3.2. Chất thải công nghiệp thông thường 49
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....51
3.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án.....51
3.4.2. Biện pháp quản lý, xử lý chất thải nguy hại 51
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 52
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 53
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.....53
3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với khí thải lò dầu tải nhiệt.....54
3.6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với chất thải rắn 55
3.6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác.....57
3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC 60
3.7.1. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động giao thông vận tải.....60

3.7.2. Biện pháp giảm thiểu nhiệt thừa, hơi hoá chất phát sinh từ hoạt động sản xuất.61
3.7.3. Giảm thiểu khí ô nhiễm từ khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt 61
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 61
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 62
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 62
4.1.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả nước thải 62
4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải 62
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....63
4.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả khí thải 63
4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải 65
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 68
4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn 68
4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....69
4.4. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....70
4.4.1. Quản lý chất thải.....70
4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....72
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 74
5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 74
5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI 75
5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI.....75
5.4. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 75
CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 77
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI 77
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....77

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 78

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.....80

6.2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ.....80

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....81

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM.....82

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 83

7.1. CAM KẾT VỀ TÍNH CHÍNH XÁC, TRUNG THỰC CỦA HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....83

7.2. CAM KẾT VIỆC XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐÁP ỨNG CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN.....83

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT : Bê tông cốt thép

BTNMT : Bộ Tài nguyên và Môi trường

BVMT : Bảo vệ môi trường

CTR : Chất thải rắn

CTRCN : Chất thải rắn công nghiệp

CNTT : Công nghiệp thông thường

CTNH : Chất thải nguy hại

ĐTM : Đánh giá tác động môi trường

HTXL : Hệ thống xử lý

HTXLKT : Hệ thống xử lý khí thải

HTXLNT : Hệ thống xử lý nước thải

KCN : Khu công nghiệp

L × W × H : Dài × Rộng × Cao

PCCC : Phòng cháy chữa cháy

PVC : Poly vinylclorua

QCVN : Quy chuẩn Việt Nam

QĐ : Quyết định

QLCTNH : Quản lý chất thải nguy hại

STNMT : Sở Tài nguyên và Môi trường

TNHH : Trách nhiệm hữu hạn

UBND : Ủy ban nhân dân

XD : Xây dựng

XLKT : Xử lý khí thải

XLNT : Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Số lượng công nhân và ca làm việc của cơ sở 12
Bảng 1.2. Công suất sản xuất tại cơ sở.....12
Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất tại cơ sở 18
Bảng 1.4. Nhu cầu nhiên liệu, hóa chất tại dự án.....19
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng điện tại nhà máy hiện hữu theo hóa đơn tiền điện năm 2025 và 2026 19
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở theo hóa đơn tiền nước năm 2025 và 2026 20
Bảng 1.7: Nhu cầu sử dụng theo từng mục đích của cơ sở hiện hữu 20
Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước khi đạt công suất sản xuất tối đa cho từng mục đích của cơ sở 22
Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng nước thủy cục dùng cho sinh hoạt tối đa 23
Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động vệ sinh nhà văn phòng.....23
Bảng 1.11: Nhu cầu sử dụng nước cho cấp bù hệ thống hấp thụ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 24
Bảng 1.12. Tổng hợp lưu lượng xả thải của cơ sở 25
Bảng 1.13. Tọa độ vị trí của cơ sở.....26
Bảng 1.14. Các hạng mục công trình hiện hữu tại cơ sở.....27
Bảng 1.15. Danh mục máy móc thiết bị tại cơ sở 29
Bảng 3.1. Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa.....38
Bảng 3.2. Kích thước và thể tích bể tự hoại tại cơ sở 40
Bảng 3.3: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt tại cơ sở 43
Bảng 3.4.Thông số kỹ thuật hệ thống lọc bụi túi vải tại cơ sở.....45
Bảng 3.5. Số lượng thùng rác sinh hoạt tại cơ sở.....48
Bảng 3.6. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở.....49
Bảng 3.7. Danh mục chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh tại cơ sở.....51
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trước khi xả vào môi trường 65
Bảng 4.2. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn của cơ sở.....69
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung của cơ sở.....69

Bảng 6.1. Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm 82

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất tại cơ sở.....13

Hình 1.2. Máy cắt gỗ tại cơ sở.....15

Hình 1.3. Ván gỗ đã được xẻ rãnh.....16

Hình 1.4. Máy bôi sáp tại cơ sở.....17

Hình 1.5: Sản phẩm đã được đóng gói.....18

Hình 1.6: Vị trí của cơ sở.....26

Hình 3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở.....37

Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại cơ sở.....39

Hình 3.3. Cấu tạo bể tự hoại.....41

Hình 3.4. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt tại cơ sở.....42

Hình 3.5. Quy trình công nghệ HTXL bụi phát sinh từ công đoạn cắt, xẻ gỗ và xẻ rãnh (xẻ hèm) tại cơ sở.....44

Hình 3.6. Quy trình quản lý chất thải tại công ty.....47

Hình 3.7. Kho lưu trữ chất thải nguy hại tại cơ sở.....52

Hình 3.8. Hệ thống PCCC tại cơ sở.....58

Hình 3.9. Sơ đồ ứng phó sự cố rò rỉ hoá chất.....60

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô 99, cụm B7, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) LI, HONGLIANG
- Chức vụ: Giám Đốc
- Điện thoại: 0918.860365 Email: invictus20242024@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703161895, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2023, thay đổi lần thứ tư ngày 05 tháng 9 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1050248834, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.2. TÊN CƠ SỞ

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS

- Địa điểm thực hiện cơ sở: : Lô 99, cụm B7, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:
  + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 3703161895, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2023, thay đổi lần thứ tư ngày 05 tháng 9 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.
  + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1050248834, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.
  + Hợp đồng thuê lại nhà xưởng giữa Công ty TNHH Nội thất Musen và Công ty TNHH Sản xuất Invictus theo hợp đồng số In2023001 ngày 14 tháng 12 năm 2023. Diện tích 34.287,3m^2.
  + Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 07/TD-PCCC&CNCH ngày 19 tháng 01 năm 2024 do Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Bình Phước (nay là Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH

– Công an tỉnh Đồng Nai) cấp cho Công ty TNHH Nội thất Musen. Hiện nay, Công ty TNHH Nội thất Musen đã cho Công ty TNHH Sản xuất Invictus thuê lại nhà xưởng theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số In2023001 ngày 14 tháng 12 năm 2023. Do đó, hệ thống phòng cháy và chữa cháy của nhà xưởng vẫn được Công ty TNHH Sản xuất Invictus tiếp tục sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất.

– Sơ lược tình hình hoạt động của cơ sở:

+ Ngày 13/10/2023: Công ty Sản xuất Invictus cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 3703161895 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần thứ tư vào ngày 05/09/2025.

+ Ngày 14/12/2023: Ký Hợp đồng thuê lại nhà xưởng số In2023001 giữa Công ty TNHH Nội thất Musen và Công ty TNHH Sản xuất Invictus với diện tích nhà xưởng 34.287,3 m² để phục vụ hoạt động sản xuất.

+ Ngày 19/01/2024: Công trình được thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy theo Giấy chứng nhận số 07/TD-PCCC&CNCH do Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Bình Phước cấp (nay là Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai).

+ Ngày 17/10/2025: Dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1050248834 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

+ Hiện nay, cơ sở đang hoạt động sản xuất theo ngành nghề đã đăng ký là sản xuất ván gỗ công nghiệp phục vụ trang trí nội ngoại thất, sản xuất ván ốp chân tường phục vụ trang trí nội ngoại thất, sử dụng nhà xưởng thuê với diện tích khoảng 34.287,3 m², đồng thời thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến đầu tư, phòng cháy chữa cháy và môi trường theo quy định hiện hành.

+ Quy mô của cơ sở: 170.000.000.000 tỷ đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng), nên căn cứ vào phân loại pháp luật về đầu tư công thì thuộc dự án nhóm B (Căn cứ vào khoản 3 Điều 10 Luật đầu tư công 2024).

– Yếu tố nhạy cảm về môi trường:

+ Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

+ Nước thải phát sinh từ cơ sở được xử lý đạt Tiêu chuẩn đấu nối của Khu công nghiệp Đồng Xoài III sau đó đấu nối vào hạ tầng thu gom nước thải của Khu công nghiệp, cơ sở không xả nước thải ra môi trường.

+ Cơ sở nằm trong KCN Đồng Xoài III, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai. Vì thế không sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp hoặc thủy sản, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, khu bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản theo quy định của pháp luật về thuỷ sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới. Không sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử – văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.
+ Cơ sở không có hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước.
+ Cơ sở không có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.
+ Căn cứ khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 05/2025/NĐ-CP, được tiếp tục sửa đổi tại khoản 2, Điều 5 Nghị định 48/2026/NĐ-CP) tại dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

– Loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ: Sản xuất ván gỗ công nghiệp phục vụ trang trí nội ngoại thất, sản xuất ván ốp chân tường phục vụ trang trí nội ngoại thất.
– Phân loại nhóm dự án đầu tư: thuộc phân loại dự án nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu tới môi trường tại số thứ tự 2 mục II Phụ lục V Nghị định 05/2025/NĐ-CP.
– Căn cứ Điều 30 Luật bảo vệ môi trường 2020, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. Do đó căn cứ khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020, Cơ sở tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở "Nhà máy Công ty TNHH Sản xuất Invictus" theo Mẫu số 22d ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026, trình Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai xem xét cấp phép theo đúng quy định.
– Phạm vi cấp GPMT:
+ Các hạng mục công trình: tổng diện tích 34.287,3 m^2 bao gồm xưởng sản xuất, văn phòng, nhà ăn và các công trình phụ trợ khác.
+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; Hệ thống thu gom thoát nước thải; 4 Hệ thống xử lý khí thải.

+ Công suất sản xuất: Sản xuất ván gỗ công nghiệp phục vụ trang trí nội ngoại thất,công suất 510.000 tấn/năm; sản xuất ván ốp chân tường phục vụ trang trí nội ngoại thất 200 tấn/năm.
+ Máy móc phục vụ sản xuất: Toàn bộ máy móc phục vụ sản xuất tại cơ sở.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất của cơ sở

Số lượng cán bộ công nhân viên hoạt động và thời gian làm việc tại cơ sở như sau:

Bảng 1.1. Số lượng công nhân và ca làm việc của cơ sở

TT	Nội dung	Đơn vị	Hiện hữu	Tối đa
1	Số lượng công nhân	người	60	120
2	Ca sản xuất	ca	Ca 1: 07giờ đến 16 giờ	Ca 1: 07 giờ đến 16 giờ Ca 2: 07:30 giờ đến 16 giờ Ca 3: 22 giờ đến 07 giờ

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

Công suất của cơ sở sản xuất ván gỗ công nghiệp phục vụ trang trí nội ngoại thất, sản xuất ván ốp chân tường phục vụ trang trí nội ngoại thất.

Bảng 1.2. Công suất sản xuất tại cơ sở

Sản phẩm	**ĐVT**	**Công suất**	
		Năm 2025	**Tối đa**
Ván sàn gỗ công nghiệp	tấn/năm	3.000	51.000
Ván ốp chân tường	tấn/năm	0	200

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

1.3.2.1. Quy trình công nghệ

Quy trình công nghệ sản xuất tại cơ sở không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và được thể hiện như sau:

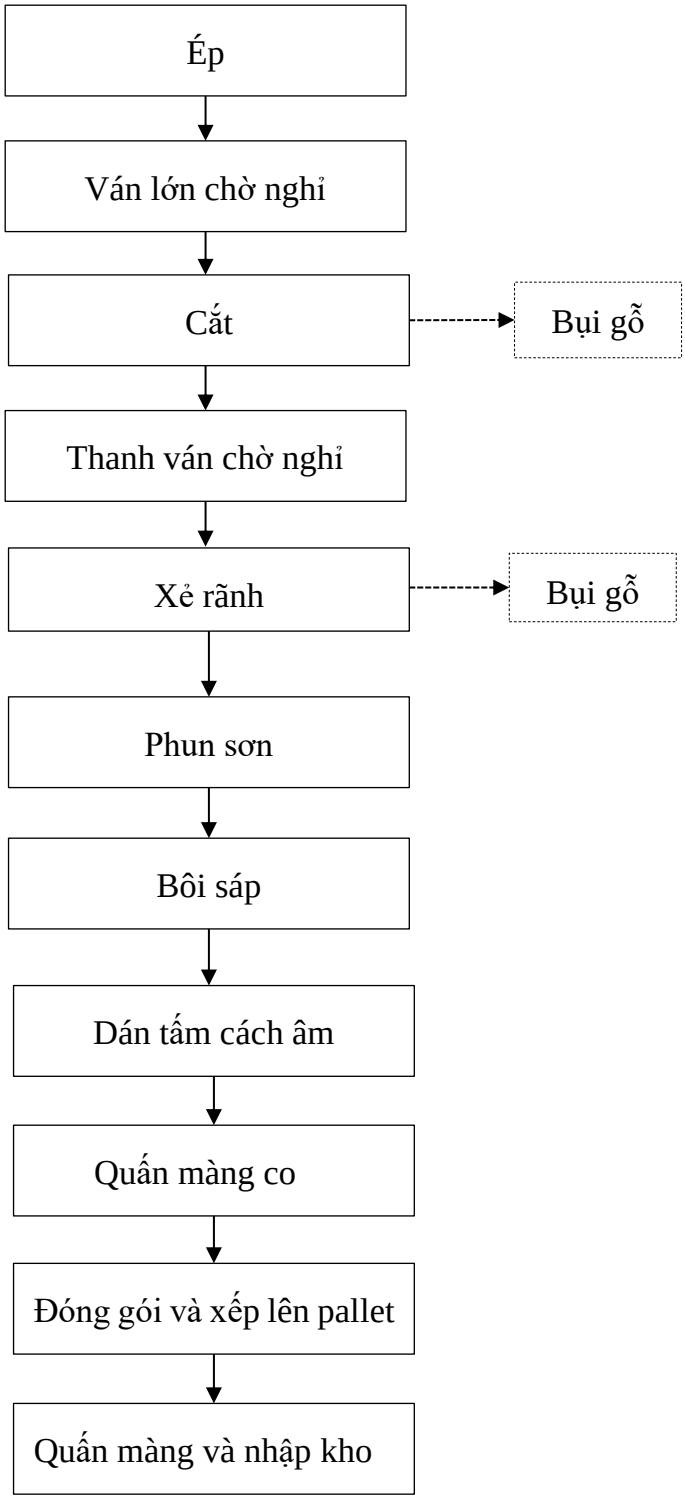

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất tại cơ sở

1.3.2.2. Thuyết minh quy trình

a. <u>Ép:</u>

Các tấm cốt gỗ (MDF, ván dăm,...) và lớp giấy phủ Melamine được sắp xếp và đưa vào máy ép nhiệt chuyên dụng.

Quá trình ép sử dụng nhiệt độ khoảng 130 – 140°C. Ở ngưỡng nhiệt độ này, các thành phần nhựa và cốt gỗ vẫn giữ được độ ổn định cấu trúc, chưa xảy ra hiện tượng phân hủy vật liệu. Do đó, công đoạn này không phát sinh hơi dung môi, chỉ phát sinh một phần nhiệt thừa ra môi trường. Cơ sở áp dụng biện pháp thông gió và thoát nhiệt cục bộ để giảm nhiệt độ khu vực sản xuất và đảm bảo điều kiện làm việc cho công nhân nhiệt chuyên dụng. Tại đây, dưới tác dụng của lực nén và nhiệt độ trong một khoảng thời gian nhất định, lớp keo Melamine sẽ nóng chảy và liên kết chặt chẽ lớp giấy trang trí lên bề mặt cốt gỗ. Quá trình này giúp tạo ra sản phẩm ván phủ Melamine có bề mặt thẩm mỹ, tăng độ bền cơ học, khả năng chống trầy xước và chống ẩm.

Tại công đoạn này phát sinh chất thải rắn CNTT là các tấm melamine thừa hoặc hư hỏng. Các loại chất thải này được công nhân thu gom định kỳ vào cuối ca làm việc, cho vào bao chứa và tập kết tại Khu vực lưu chứa chất thải rắn CNTT của cơ sở để lưu chứa và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định.

b. Ván lớn chờ nghỉ:

Sau khi ép, các tấm ván lớn được đưa vào khu vực lưu trữ tạm thời để ổn định vật liệu. Công đoạn này nhằm giúp vật liệu giảm ứng suất bên trong và hạn chế cong vênh trước khi chuyển sang các công đoạn gia công tiếp theo. Trong thời gian này, các tấm ván được xếp gọn gàng trên kệ hoặc pallet tại khu vực quy định trong nhà xưởng để đảm bảo điều kiện bảo quản phù hợp.

Đây là công đoạn lưu trữ tạm thời, không sử dụng nước, hóa chất hay nhiệt, do đó không phát sinh bụi, khí thải và nước thải công nghiệp cần xử lý.

c. Cắt:

Sau khi ổn định, các tấm ván lớn được đưa vào máy cắt chuyên dụng để cắt thành các kích thước nhỏ hơn phù hợp với thiết kế sản phẩm.Tại cơ sở đã bố trí 3 máy cắt tự động. Máy cắt sử dụng lưỡi cưa quay tốc độ cao để cắt vật liệu theo kích thước yêu cầu.

Trong quá trình cắt, do tác động cơ học của lưỡi cưa lên bề mặt gỗ nên phát sinh bụi gỗ và mạt gỗ. Để thu gom triệt để bụi phát sinh, tại mỗi máy cắt cơ sở đã lắp đặt hệ thống chụp hút bụi tại vị trí lưỡi cưa của máy cắt, kết nối với đường ống dẫn và quạt hút dẫn về 01 hệ thống lọc bụi túi vải nhằm thu gom bụi ngay tại nguồn phát sinh và dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý.*(Chi tiết được trình bày tại Chương 3 của báo cáo).*

Ngoài ra, công đoạn này còn phát sinh chất thải rắn CNTT là mạt gỗ và các mảnh gỗ thừa sau khi cắt. Các loại chất thải này được công nhân thu gom định kỳ vào cuối ca làm việc, cho vào bao chứa và tập kết tại Khu vực lưu chứa chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định.

Hình 1.2. Máy cắt gỗ tại cơ sở

d. <u>Thanh ván chờ nghỉ:</u>

Sau khi cắt, các thanh ván được tập kết tại khu vực lưu trữ tạm thời nhằm ổn định vật liệu trước khi tiến hành gia công chi tiết.

Đây là công đoạn lưu trữ tạm thời, không sử dụng nước, hóa chất hay nhiệt, do đó không phát sinh nước thải, khí thải hoặc bụi cần xử lý.

e. <u>Xẻ rãnh:</u>

Các thanh ván sau khi ổn định được đưa vào máy xẻ rãnh nhằm tạo các rãnh kỹ thuật hoặc chi tiết theo thiết kế của sản phẩm. Máy xẻ rãnh sử dụng lưỡi cắt hoặc dao phay để tạo rãnh trên bề mặt gỗ theo kích thước và hình dạng yêu cầu.

Trong quá trình xẻ rãnh có phát sinh bụi gỗ và mạt gỗ tương tự công đoạn cắt. Để thu gom xử lý bụi phát sinh, cơ sở đã lắp đặt hệ thống chụp hút bụi tại vị trí lưỡi cưa của máy cắt, kết nối với đường ống dẫn và quạt hút nhằm thu gom bụi ngay tại nguồn phát sinh và dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. *(Chi tiết được trình bày tại Chương 3 của báo cáo).*

Ngoài ra, công đoạn này cũng phát sinh chất thải rắn CNTT là mạt gỗ và phế phẩm gỗ. Các loại chất thải này được công nhân thu gom định kỳ vào cuối ca làm việc, cho vào bao chứa, tập kết tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định.

Hình 1.3. Ván gỗ đã được xẻ rãnh

f. <u>Phun sơn:</u>

Sau khi xẻ rãnh, các thanh ván được đưa vào hệ thống buồng phun sơn tự động để phủ lớp sơn lót và bột màu nhằm bảo vệ bề mặt hèm khóa và tạo màu sắc đồng bộ cho sản phẩm. Cơ sở sử dụng dòng sơn lót và bột màu hệ nước có thành phần chính bao gồm nhựa Acrylic hệ nước (chiếm 30 – 60%), nước (25 – 40%), bột màu và một lượng rất nhỏ dung môi hữu cơ (khoảng 4 – 5%).

Quá trình phun sơn sử dụng nguyên liệu ở nhiệt độ thường, sơn sử dụng có điểm sôi lớn hơn 93°C, do đó ở ngưỡng điều kiện nhiệt độ nhà xưởng, không xảy ra hiện tượng bay hơi dung môi. Vì vậy, công đoạn này không phát sinh khí thải phải xử lý. Để đảm bảo độ thông thoáng cho khu vực sản xuất, cơ sở áp dụng biện pháp thông gió tự nhiên và quạt hút thông gió nhà xưởng.

Tại công đoạn này phát sinh chất thải rắn là vỏ thùng đựng sơn, giẻ lau và sơn thải. Các loại chất thải này được công nhân thu gom định kỳ vào cuối ca làm việc, cho vào bao chứa, tập kết tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định.

g. <u>Bôi sáp:</u>

Sau khi hoàn tất phun sơn, các thanh ván tiếp tục được đưa qua máy bôi sáp chuyên dụng để xử lý chống ẩm cho các cạnh hèm khóa. Tại đây, sáp được đun nóng chảy và phủ một lớp mỏng lên bề mặt gỗ nhằm tạo màng ngăn nước và tăng độ bền cho sản phẩm.

Quá trình bôi sáp gia nhiệt ở nhiệt độ thấp, khoảng 60 – 80°C. Ở ngưỡng điều kiện nhiệt độ này, sáp chỉ biến đổi trạng thái vật lý để tạo liên kết bề mặt, hoàn toàn không xảy ra phản ứng hóa học hay phân hủy vật liệu. Vì vậy, công đoạn này không phát sinh bụi hay khí thải phải xử lý, chỉ phát sinh một lượng nhiệt thừa không đáng kể. Để đảm

bảo độ thông thoáng và giảm tỏa nhiệt cho khu vực sản xuất, cơ sở lắp đặt ống thoát để thu gom thoát nhiệt thừa từ công đoạn bôi sáp ra bên ngoài.

Tại công đoạn này phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường là các mẩu sáp dư thừa. Các loại chất thải này được công nhân thu gom định kỳ vào cuối ca làm việc, cho vào bao chứa, tập kết tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định.

Hình 1.4. Máy bôi sáp tại cơ sở

h. <u>Dán tấm cách âm:</u>

Sau khi xử lý bề mặt, sản phẩm được tiến hành dán các tấm vật liệu cách âm theo thiết kế nhằm tăng khả năng cách âm và nâng cao chất lượng sản phẩm. Các tấm vật liệu cách âm được thiết kế có sẵn lớp keo dính ở mặt dưới, trong quá trình dán công nhân tiến hành bóc lớp bảo vệ keo và dán trực tiếp lên bề mặt tấm ván theo vị trí quy định.

Trong quá trình thực hiện công đoạn này có thể phát sinh vụn vật liệu cách âm, lớp màng bảo vệ keo và một lượng nhỏ keo dán dư. Các loại chất thải này được công nhân thu gom định kỳ vào cuối ca làm việc, cho vào bao chứa và tập kết tại Khu vực lưu chứa chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định.

i. <u>Quấn màng co – Đóng gói – Nhập kho:</u>

Sau khi hoàn thiện sản phẩm, các sản phẩm được quấn màng co để bảo vệ bề mặt, sau đó đóng gói và xếp lên pallet nhằm thuận tiện cho việc vận chuyển và lưu trữ. Cuối cùng, pallet sản phẩm được quấn màng bảo vệ bên ngoài và đưa vào kho lưu trữ chờ phân phối ra thị trường.

Trong quá trình đóng gói và quấn màng có phát sinh chất thải rắn CNTT bao gồm màng nhựa thừa, dây đai nhựa và bao bì hỏng. Các loại chất thải này được công nhân thu gom định kỳ vào cuối ca làm việc, cho vào bao chứa và tập kết tại Khu vực lưu chứa chất thải rắn CNTT của cơ sở để quản lý theo quy định.

Hình 1.5: Sản phẩm đã được đóng gói

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là ván gỗ công nghiệp phục vụ trang trí nội ngoại thất, ván ốp chân tường phục vụ trang trí nội ngoại thất.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu

Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất phục vụ cho quá trình sản xuất của cơ sở được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất tại cơ sở

Nguyên, vật liệu	Giai đoạn sản xuất	Khối lượng (tấn/năm)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Sản phẩm (tấn/năm)	Chất thải (tấn/năm)
Gỗ	Hiện hữu	2.907	≈ 5%	2.761,9	145,1
	Tối đa	49.564	≈ 4,8%	47.155	2.409
Nhựa melamine, Tấm cách âm, Tấm chống cháy	Hiện hữu	228	2%	223,4	4,6
	Tối đa	3.876	~2%	3.800	76
Màng co	Hiện hữu	6	1%	-	0,1
	Tối đa	110	1%	-	1,1

Sáp	Hiện hữu	12	2%	11,8	0,2
	Tối đa	200	2%	196	4
Sơn hệ nước	Hiện hữu	03	2%	2,9	0,1
	Tối đa	50	2%	49	1

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất

Bảng 1.4. Nhu cầu nhiên liệu, hóa chất tại dự án

STT	Tên nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng	
			Hiện hữu	Tối đa
1	Dầu D.O	tấn/năm	2,5	42
2	Keo dán bao bì	tấn/năm	05	90
3	Dung dịch vệ sinh sơn	tấn/năm	0,06	1,0
4	Củi dạng viên nén (Biomass)	tấn/năm	260	4.421

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện nước

1.4.3.1. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện tại cơ sở do Công ty Cổ phần Điện lực Công nghiệp Miền Nam cung cấp. Lượng điện tiêu thụ trung bình đạt 56.150 kWh/tháng, tính trên số liệu hóa đơn trong 4 tháng (năm 2025–2026).

Nguồn điện được sử dụng với mục đích phục vụ cho các hoạt động vận hành máy móc, thiết bị và thắp sáng phục vụ hoạt động sản xuất tại cơ sở.

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng điện tại nhà máy hiện hữu theo hóa đơn tiền điện năm 2025 và 2026

STT	Kỳ tính điện	Công suất (KWh)
1	Tháng 10/2025	65.700
2	Tháng 11/2025	48.500
3	Tháng 12/2025	48.300
4	Tháng 01/2026	62.100
Trung bình		**56.150**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

1.4.3.2. Nhu cầu sử dụng nước

Cơ sở sử dụng nước cấp thủy cục từ Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Phước.

a. Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu tại cơ sở:

Lượng nước sử dụng trong trung bình tại cơ sở là 13,52 m^3/ngày. Cụ thể được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở theo hóa đơn tiền nước năm 2025 và 2026

STT	Kỳ tính nước	Lưu lượng sử dụng		Số ngày làm việc
		m^3/tháng	m^3/ngày	
1	Tháng 10/2025	261	9,66	27 ngày/tháng
2	Tháng 11/2025	271	10,84	25 ngày/tháng
3	Tháng 12/2025	388	14,37	27 ngày/tháng
4	Tháng 01/2026	500	19,23	26 ngày/tháng
Trung bình		**355**	**13,52**	**---**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus.)

Nhu cầu sử dụng theo từng mục đích của cơ sở hiện hữu được tính toán và thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.7: Nhu cầu sử dụng theo từng mục đích của cơ sở hiện hữu

STT	Mục đích sử dụng	Theo công suất sản xuất hiện hữu		
		Định mức	Quy mô	Nhu cầu sử dụng (m^3/ngày)
	Nhu cầu nước cho sinh hoạt			***4,9838***
1	Cấp cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên	80 lít/người/ngày (1)	60 người	4,8
2	Cấp cho hoạt động vệ sinh nhà văn phòng	0,1 lít/m^2/lần (2)	690m^2; 2 lần/ngày	0,138
	Nhu cầu nước cho sản xuất			***4***
3	Cấp bù hệ thống hấp thụ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	12,38 m^3/lần	1 lần/ngày	4 (3)
	Nhu cầu nước cho mục đích khác			***4,58***
4	Cấp cho tưới cây xanh	4 lít/m^2/lần (1 lần/tuần)	5.150 m^2 (4)	3,55

STT	Mục đích sử dụng	Theo công suất sản xuất hiện hữu		
		Định mức	Quy mô	Nhu cầu sử dụng (m^3/ngày)
5	Nước rửa đường	0,4 lít/m^2	5.600m^2	0,39 (5)
6	Nước thất thoát	5% (6)	-	0,64
	TỔNG			**13,52**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

Ghi chú:

(1): Định mức theo Mục 2.10.2, QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng: Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho 1 người trong 1 ca: Q = 80 lít/người/ngày.

(2): Định mức theo nhu cầu sử dụng thực tế tại cơ sở.

(3): Định mức theo nhu cầu sử dụng thực tế tại cơ sở.

(4): Định mức theo Mục 5.1.3 ở Bảng 3, TCXDVN 13606:2023 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế, định mức nước dùng tưới cây xanh bằng ống mềm là 4 lít/m^2. Tại cơ sở có 6.857,46 m^2 cây xanh. Trong đó có khoảng 5.150 m^2 diện tích cây xanh là cần tưới. Hiện tại, định kỳ 1 lần/tuần cơ sở tiến hành cấp nước cho cây xanh. Lượng nước sử dụng được tính toán như sau:

5.150 × 4/1000 × 52 = 1071,2 m^3/năm (mỗi năm có trung bình 52 tuần).

1071,2 / 302 = 3,55 m^3/ngày (mỗi năm cơ sở hoạt động trung bình 302 ngày).

(5): Định mức theo Mục 5.1.3 ở Bảng 3, TCXDVN 13606:2023 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế, định mức nước dùng rửa đường bằng ống mềm là 0,4 lít/m^2. Tại cơ sở có 5.600 m^2 sân và đường bộ. Hiện tại, định kỳ 1 lần/tuần cơ sở tiến hành rửa sân và đường bộ. Lượng nước sử dụng được tính toán như sau:

5.600 × 0,4/1000 × 52 = 116,48 m^3/năm (mỗi năm có trung bình 52 tuần).

116,48 / 302 = 0,39 m^3/ngày (mỗi năm cơ sở hoạt động trung bình 302 ngày).

(6): Theo TCVN 13606:2023 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, lượng nước thất thoát tối đa cho phép là < 12% tổng lượng nước thuỷ cục. Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng, nước thất thoát, rò rỉ tối đa không vượt quá 15%. Tổng lượng nước phát sinh và thất thoát của cơ sở ước tính khoảng 5% < 12% là phù hợp theo quy định của TCVN 13606 và QCVN 01:2021/BXD.

j. <u>Nhu cầu sử dụng nước tối đa tại cơ sở</u>

Nhu cầu sử dụng nước khi đạt công suất sản xuất tối đa theo từng mục đích của cơ sở được tính toán và thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước khi đạt công suất sản xuất tối đa cho từng mục đích của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Theo công suất sản xuất hiện hữu		
		Định mức	Quy mô	Nhu cầu sử dụng (m^3/ngày)
	Nhu cầu nước cho sinh hoạt			***9,738***
1	Cấp cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên	80 lít/người/ngày (1)	120 người	9,6
2	Cấp cho hoạt động vệ sinh nhà văn phòng	0,1 lít/m^2/lần (2)	690m^2; 2 lần/ngày	0,138
	Nhu cầu nước cho sản xuất			***8,0***
3	Cấp bù hệ thống hấp thụ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	12,38 m^3/lần	2 lần/ngày	8 (3)
	Nhu cầu nước cho mục đích khác			***5,02***
4	Cấp cho tưới cây xanh	4 lít/m^2 (4)	5.150 m^2	3,55
5	Nước rửa đường	0,4 lít/m^2	5.600m^2	0,39 (5)
6	Nước thất thoát	5% (6)		1,08
	TỔNG			**22,758**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

Ghi chú:

(1): Định mức theo Mục 2.10.2, QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng: Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho 1 người trong 1 ca: Q = 80 lít/người/ngày.

(2): Định mức theo nhu cầu sử dụng thực tế tại cơ sở.

(3): Định mức theo nhu cầu sử dụng thực tế tại cơ sở.

(4): Định mức theo Mục 5.1.3 ở Bảng 3, TCXDVN 13606:2023 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế, định mức nước dùng tưới cây xanh bằng ống mềm là 4 lít/m^2. Tại cơ sở có 6.857,46 m^2 cây xanh, thảm cỏ. Trong đó có khoảng 5.150 m^2 diện tích cây xanh là cần tưới.

5.150 × 4/1000 × 52 = 1071,2 m^3/năm (mỗi năm có trung bình 52 tuần).

1071,2 / 302 = 3,55 m^3/ngày (mỗi năm cơ sở hoạt động trung bình 302 ngày).

(5): Định mức theo Mục 5.1.3 ở Bảng 3, TCXDVN 13606:2023 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế, định mức nước dùng rửa đường bằng ống mềm là 0,4 lít/m^2. Tại cơ sở có 5.600 m^2 sân và đường bộ. Lượng nước sử dụng được tính toán như sau:

5.600 × 0,4/1000 × 52 = 116,48 m^3/năm (mỗi năm có trung bình 52 tuần).

116,48 / 302 = 0,39 m^3/ngày (mỗi năm cơ sở hoạt động trung bình 302 ngày).

(6): Theo TCVN 13606:2023 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, lượng nước thất thoát tối đa cho phép là < 12% tổng lượng nước thuỷ cục. Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng, nước thất thoát, rò rỉ tối đa không vượt quá 15%. Tổng lượng nước phát sinh và thất thoát của cơ sở ước tính khoảng 5% < 12% là phù hợp theo quy định của TCVN 13606 và QCVN 01:2021/BXD.

1.4.3.3. Giải trình nhu cầu sử dụng nước chi tiết khi cơ sở hoạt động với công suất tối đa

a. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của công nhân viên

Tổng số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại cơ sở khi đạt công suất tối đa khoảng 120 công nhân viên. Lưu lượng nước thủy cục cấp cho sinh hoạt tối đa của cơ sở được tính toán như sau:

Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng nước thủy cục dùng cho sinh hoạt tối đa

Mục đích sử dụng nước	**Số lượng CBCNV (người)**	**Định mức cấp nước (l/người/ca)**	**Nhu cầu cấp nước (m^3/ngày)**
	(1)	*(2)*	*(4) = (1)×(2)×10^{-3}*
Cấp cho sinh hoạt	120	80	9,6
TỔNG			**9,6**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

b. Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt

- *Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động vệ sinh nhà văn phòng*

Cơ sở tiến hành vệ sinh nhà văn phòng 2 lần/ngày vào đầu ngày và cuối ngày. Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động vệ sinh nhà văn phòng được trình bày theo bảng sau:

Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động vệ sinh nhà văn phòng

Nhu cầu sử dụng nước	**Tần suất (lần/ngày)**	**Định mức cấp nước (m^3/lần/ngày)**	**Nhu cầu cấp nước (m^3/ngày)**
	(1)	(2)	(3) = (1) × (2)
Cấp cho hoạt động vệ sinh nhà văn phòng	2	0,069 m^3/lần/ngày	0,138

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

- *Nhu cầu sử dụng nước cho cấp bù hệ thống hấp thụ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt*

Cơ sở có 1 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, và nhu cầu sử dụng nước được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.11: Nhu cầu sử dụng nước cho cấp bù hệ thống hấp thụ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

Nhu cầu sử dụng nước	**Tần suất (lần/ngày)**	**Định mức cấp nước (m^3/ca)**	**Nhu cầu cấp nước (m^3/ngày)**
	(1)	(2)	(3) = (1) × (2)
Cấp bù hệ thống hấp thụ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	2	4	8

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

c. <u>Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích khác</u>

– Cơ sở đang hoạt động với diện tích 34.287,3 m^2, phần diện tích cây xanh chiếm khoảng 6.857,46 m^2. Thực tế diện tích cây xanh cần tưới là khoảng 5.150 m^2 cây xanh.

Tiêu chuẩn cấp nước cho hoạt động tưới cây theo TCVN 13606:2023 là 4 lít/m^2. Vậy nhu cầu sử dụng nước tối đa để tưới cây tại cơ sở là: Lượng nước sử dụng được tính toán như sau:

5.150 × 4/1000 × 52 = 1071,2 m^3/năm (mỗi năm có trung bình 52 tuần).

1071,2 / 302 = 3,55 m^3/ngày (mỗi năm cơ sở hoạt động trung bình 302 ngày).

– Cơ sở đang hoạt động với diện tích 34.287,3 m^2, phần diện tích sân và đường bộ chiếm khoảng 5.600 m^2.

Tiêu chuẩn cấp nước cho hoạt động rửa đường theo TCVN 13606:2023 là 0,4 lít/m^2. Vậy nhu cầu sử dụng nước tối đa để rửa đường tại cơ sở là: Lượng nước sử dụng được tính toán như sau:

5.600 × 0,4/1000 × 52 = 116,48 m^3/năm (mỗi năm có trung bình 52 tuần).

116,48 / 302 = 0,39 m^3/ngày (mỗi năm cơ sở hoạt động trung bình 302 ngày).

1.4.4. Nhu cầu xả thải của cơ sở

Nhu cầu xả thải của cơ sở căn cứ theo nhu cầu sử dụng nước cao nhất được thể hiện như sau:

Bảng 1.12. Tổng hợp lưu lượng xả thải của cơ sở

STT	Nguồn thải	Lưu lượng xả thải (m^3/ngày)
1	***Nước thải sinh hoạt***	***9,738***
-	Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên	*9,6*
-	Cấp cho hoạt động vệ sinh nhà văn phòng	*0,138*
Tổng lượng nước thải		***9,738***

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

1.5. CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CÓ PHÁT SINH CHẤT THẢI VÀ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÒN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)

Không có

1.6. CÁC THÔNG TIN KHÁC CỦA CƠ SỞ

1.6.1. Vị trí địa lý và mối tương quan với các dự án lân cận

- Công ty TNHH Sản xuất Invictus được xây dựng tạo Lô Lô 99, cụm B7, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích khu đất là 34.287,3 m^2. Vị trí tiếp giáp như sau:
  + Phía Bắc giáp với đất trống
  + Phía Đông giáp với khu dân cư
  + Phía Tây giáp với đường 1A
  + Phía Nam giáp đất trống.

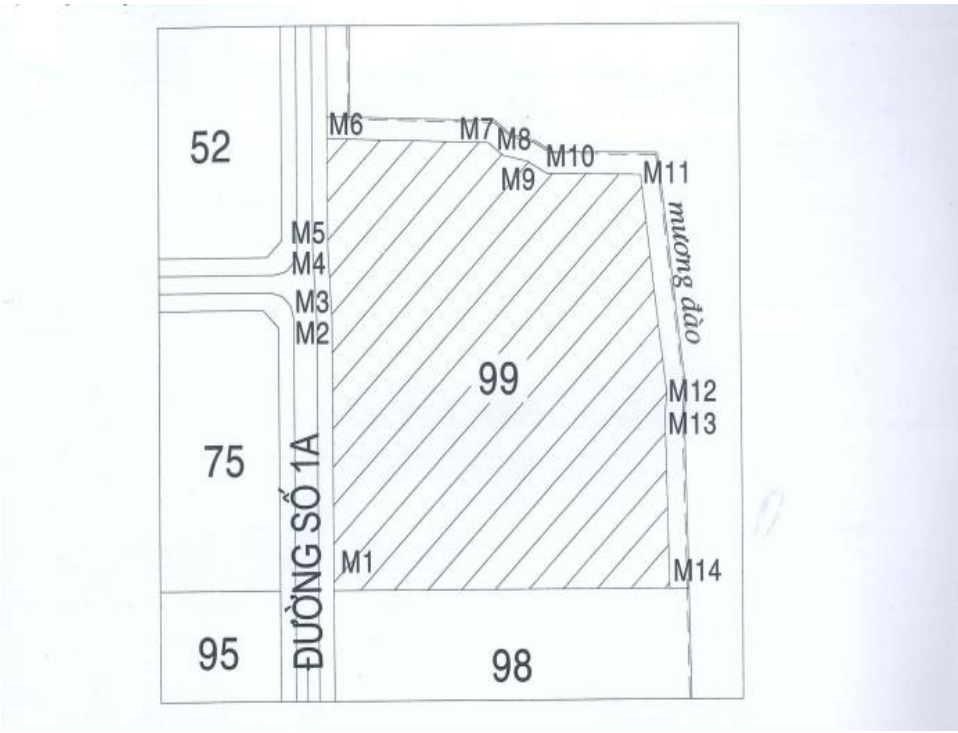

Hình 1.6: Vị trí của cơ sở

Tọa độ địa lý của cơ sở:

Bảng 1.13. Tọa độ vị trí của cơ sở

Điểm mốc	**Tọa độ VN-2000**	
	X (m)	**Y (m)**
M1	1272368	568591
M2	1272493	568591
M3	1272494	568591
M4	1272525	568589
M5	1272526	568589
M6	1272576	568589
M7	1272573	568674
M8	1272568	568681
M9	1272565	568694
M10	1272559	568704
M11	1272558	568753
M12	1272459	568766
M13	1272448	568765
M14	1272368	568767

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

1.6.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

1.6.2.1. Các hạng mục công trình chính tại cơ sở

Cơ sở thuê đất để thực hiện sản xuất với tổng diện tích thuê là 34.287,3 m^2 tại KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai. Các hạng mục công trình của nhà máy được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.14. Các hạng mục công trình hiện hữu tại cơ sở

STT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích	
			Hiện hữu	Đề xuất cấp GPMT
A	**Các hạng mục xây dựng**	**m^2**	**23.280,73**	**23. 280,73**
A1	**Các hạng mục công trình chính**	**m^2**	**21.609,75**	**21.609,75**
1	Nhà xưởng 1	m^2	5170,5	5170,5
2	Nhà xưởng 2	m^2	5170,5	5170,5
3	Nhà xưởng 3	m^2	10899	10899
4	Nhà văn phòng	m^2	369,75	369,75
A2	**Các hạng mục công trình phụ trợ**	**m^2**	**1576**	**1576**
5	Nhà bảo vệ	m^2	20	20
	Nhà xe	m^2	336	336
6	Lò dầu tải nhiệt	m^2	602	602
7	Trạm điện	m^2	16	16
9	Bể PCCC	m^2	602	602
A3	**Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường**	**m^2**	**94,98**	**94,98**
10	Kho chứa rác sinh hoạt	m^2	9,6	9,6
11	Kho kết chất thải rắn công nghiệp thông thường (Nằm trong khu vực nhà xưởng 1,2,3)	m^2	0	0

11	Kho chứa chất thải nguy hại	m^2	10,14	10,14
13	Nhà vệ sinh 1	m^2	25,08	25,08
14	Nhà vệ sinh 2	m^2	25,08	25,08
15	Nhà vệ sinh 3	m^2	25,08	25,08
B	**Giao thông nội bộ, sân bãi**	**m^2**	**4.149,17**	**4.149,17**
C	**Cây xanh**	**m^2**	**6.857,4**	**6.857,4**
TỔNG CỘNG		**m^2**	**34.287,3**	**34.287,3**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

1.6.2.2. Máy móc thiết bị tại cơ sở

Bảng 1.15. Danh mục máy móc thiết bị tại cơ sở

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng hoạt động
I/	**Thiết bị phục vụ sản xuất**					
1.	Dây chuyền máy đục mộng HKH337-12/10/2/R	set	02	China	2025	Bình thường
2.	Dây chuyền sơn bề mặt gỗ PWS-341	set	01	China	2025	Bình thường
3.	Dây chuyền cưa gỗ lưỡi phẳng MJ-3100	set	01	China	2025	Bình thường
4.	Dây chuyền cưa gỗ lưỡi đúc MJ-3100	set	01	China	2025	Bình thường
5.	Máy ép nóng ván gỗ HSYJ-3200T	set	02	China	2025	Bình thường
6.	Máy đóng gói hàng hóa LT1650BZ	set	01	China	2025	Bình thường
7.	Máy nén khí YSL 23998	cái	01	China	2025	Bình thường
8.	Máy băng tải SLN341P SLN341P	set	01	China	2025	Bình thường
9.	Máy nén khí (NC-75APM) NC-75APM	set	01	Việt Nam	2025	Bình thường
10.	Máy nén khí LY-D75AH LY-D75AH	set	01	Việt Nam	2025	Bình thường
11.	Thiết bị kiểm tra độ ẩm HSX350L	set	01	China	2025	Bình thường
12.	Thiết bị đo độ cứng của gỗ MWW-10	set	01	China	2025	Bình thường
13.	Máy cưa gỗ bàn trượt KS-132 KS-132	set	01	China	2025	Bình thường

14.	Băng chuyền tải ZLBX COLLECTION1	set	01	China	2025	Bình thường
15.	Dây chuyền máy đục mộng HKH337B-12/12/1/R/25	set	01	China	2025	Bình thường
16.	Máy in phun Ci5300 Ci5300	cái	01	Việt Nam	2025	Bình thường
17.	Máy ép nóng ván gỗ, dùng trong công nghiệp sản xuất ván sàn HPDH 4X6-2400T	set	01	China	2025	Bình thường
18.	Máy ép nóng ván gỗ, dùng trong công nghiệp sản xuất ván sàn HPDH 4X10-4000T	set	01	China	2025	Bình thường
19.	Dây chuyền tải dùng để vận chuyển ván sàn 4x6,CS:19.2 kw	set	01	China	2025	Bình thường
20.	Dây chuyền tải dùng để vận chuyển ván sàn 4x10,CS:19.2kw	set	01	China	2025	Bình thường
21.	Máy băng tải dùng để vận chuyển ván sàn ZMZ348	set	01	China	2025	Bình thường
22.	Dây chuyền sơn,dán sáp chống thấm và đóng gói cho tấm ván sàn YFB341	set	01	China	2025	Bình thường
23.	Máy băng tải dùng để vận chuyển ván sàn-hoạt động bằng điện ZAK348	set	01	China	2025	Bình thường
24.	Máy cưa ván sàn ,hoạt động bằng điện MJ-1500-A	set	01	China	2025	Bình thường
25.	Máy băng tải dùng để vận chuyển ván sàn-hoạt động bằng điện SXZ-1800	set	01	China	2025	Bình thường

26.	Máy đóng gói hàng hóa, sử dụng đóng gói ván sàn,hoạt động bằng điện WG-2024MD0801	set	01	China	2025	Bình thường
27.	Máy băng tải dùng để vận chuyển ván sàn-hoạt động bằng điện TJQ33101	set	01	China	2025	Bình thường
28.	Máy nâng hạ thuỷ lực hoạt động bằng điện dùng nâng hạ dùng trong sản xuất ván sàn FT-1000	set	01	China	2025	Bình thường
29.	Xe nâng điện BYD CPD35 kèm pin, CPD35	cái	02	Việt Nam	2025	Bình thường
30.	Máy quang học có chức năng đo kích thước đường viền	set	01	China	2025	Bình thường
31.	Công trình bóng đèn nhà xưởng hđ:IN2024-09-14	CT	01	Việt Nam	2025	Bình thường
32.	Tủ điện dùng để điều khiển và phân phối điện	set	04	China	2025	Bình thường
33.	Dây chuyền cưa ván một chiều hoạt động bằng điện,dùng trong sản xuất ván lót sàn	set	01	China	2025	Bình thường
34.	Máy nén khí dạng trục vít NC-75APM	cái	01	China	2025	Bình thường
35.	Sấy phức hợp RBJ-100	cái	01	China	2025	Bình thường
36.	Máy cấp sáp hoạt động bằng điện dùng cấp sát khi sơn ván model:FZLX	set	01	China	2025	Bình thường
37.	Máy xếp tấm dùng để xếp các tấm ván lót sàn thành chồng theo thứ tự,Model:BDQ3G48	set	01	China	2025	Bình thường

38.	Máy băng tải dùng để vận chuyển ván sàn-hoạt động bằng điện, model:SKD3G103	set	01	China	2025	Bình thường

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

2.1.1. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

2.1.1.1. Sự phù hợp với điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế – xã hội

Cơ sở được quy hoạch trong KCN Đồng Xoài III, đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 20/02/2025. Vị trí cơ sở định vị tại KCN Đồng Xoài III với cơ sở hạ tầng đã được trang bị đầy đủ và thuận lợi cho các nhà đầu tư. Cơ sở hạ tầng cần thiết phục vụ cho nhu cầu hoạt động của doanh nghiệp như đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thu gom nước mưa, nước thải, chất thải rắn,... đã được trang bị sẵn.

- KCN Đồng Xoài III có vị trí giao thông thuận lợi, dễ kết nối:
  + Cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 95 km.
  + Cách trung tâm thị xã Đồng Xoài khoảng 4 km về phía Nam.
  + Cách Cảng Vũng Tàu 166 km.
  + Cách sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất 97 km.
- KCN nằm ở vị trí tiếp giáp:
  + Phía Đông giáp vườn điều, cao su và cách Tỉnh lộ 741 khoảng 500m.
  + Phía Tây giáp vườn điều, cách suối Đá khoảng 500m.
  + Phía Nam giáp với đường đất đi ra Tỉnh lộ 741 và giáp với khu công nghiệp theo quy hoạch hệ thống khu công nghiệp của Tỉnh.
  + Phía Bắc giáp đường mòn đi ra quốc lộ 14, cách đường Hồ Chí Minh theo quy hoạch (đoạn tránh thị xã Đồng Xoài) khoảng 400m.
  + KCN Đồng Xoài III nằm ở vị trí có nhiều tuyến giao thông quan trọng của vùng đi qua, gần đường Hồ Chí Minh (đoạn tránh thị xã Đồng Xoài), Quốc lộ 14 và trục đường tỉnh ĐT741. Đó là những trục giao thông chính, cơ bản để KCN phát triển.

Cơ sở nằm tại vị trí thuận lợi về giao thông đường bộ nên việc vận chuyển nguyên vật liệu rất thuận tiện.

Hoạt động của cơ sở thu hút nguồn lao động tại địa phương, giải quyết vấn đề việc làm, góp phần tăng ngân sách nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội địa phương. Như vậy, hoạt động của dự án là phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội....

2.1.1.2. Sự phù hợp về địa điểm

KCN Đồng Xoài III đã được đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 20/02/2025.

Về quy hoạch sử dụng đất: Trước đó ngày 25/05/2021 Công ty TNHH Nội thất Musen đã thuê đất KCN Đồng Xoài III với Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Bình Phước số 33/HĐ/KCNĐXIII.2021 ở Lô đất 99 cụm B7. Ngày 14/12/2023 Công ty TNHH Sản xuất Invictus đã kí hợp đồng thuê lại xưởng với Công ty TNHH Nội thất Musen theo số hợp đồng số In2023001. Vì vậy, việc hoạt động của cơ sở được đánh giá là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Về quy hoạch phát triển ngành: Các ngành nghề thu hút của KCN Đồng Xoài III bao gồm: Công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm đồ uống, công nghiệp hóa mỹ phẩm, hương liệu, dược phẩm; Công nghiệp cơ khí, chế tạo; Công nghiệp vật liệu xây dựng cao cấp và trang trí nội thất. Sản xuất nhôm gia dụng và cao cấp; Sản xuất hàng công nghệ phẩm, đồ chơi trẻ em; Sản xuất đồ nhựa, chế biến nhựa (sử dụng nguyên liệu sạch); Sản xuất hàng tiêu dùng, dụng cụ gia đình và thiết bị văn phòng; Mây, tre, đồ gỗ mỹ nghệ; Các ngành công nghiệp sành, sứ, thủy tinh; Sản xuất đồ kim hoàn, giả kim hoàn (không có công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất); Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất dầu thực vật; Xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất nước đá; Sản xuất thú nhồi bông, sản xuất các loại dây bện và lưới (không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất); Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: mica, nguyên liệu cách âm, cách nhiệt; Sản xuất các thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển, đồng hồ; Sản xuất motor, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất giường, tủ, bàn ghế; Sản xuất nhạc cụ; Sản xuất khác: thiết bị bảo vệ an toàn như quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh, mũ nhựa cứng; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn; Các ngành công nghiệp sạch; Mực in.

Nhà máy của Công ty TNHH Sản xuất Invictus với lĩnh vực hoạt động là sản xuất ván gỗ công nghiệp phục vụ trang trí nội ngoại thất, sản xuất ván ốp chân tường phục vụ trang trí nội ngoại thất, hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phân khu và ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Đồng Xoài III và tuân thủ theo nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về Quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế. Vì vậy, việc hoạt động của cơ sở được đánh giá là phù hợp với quy hoạch phát triển ngành tại khu công nghiệp.

Do đó, hoạt động của cơ sở tại địa chỉ trên là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.2.1. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường đối với nước thải

2.2.1.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn nước thải của KCN Đồng Xoài III đối với hoạt động của cơ sở

Khi cơ sở hoạt động đến công suất tối đa thì tổng lượng nước thải dự kiến phát sinh tối đa khoảng 22,69 m^3/ngày đêm. Lượng nước thải này được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen để tiếp tục xử lý trước khi đấu nối Trạm xử lý nước thải của KCN Đồng Xoài III.

- Đối với nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại với tổng lưu lượng lớn nhất là 9,6 m^3/ngày, được thu gom và dẫn về trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen để xử lý sơ bộ. Sau đó, nước thải tiếp tục được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để xử lý đạt quy chuẩn theo quy định.
- KCN Đồng Xoài III đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung như sau:
  + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 6,0 m^3), kết cấu: bê tông cốt thép chống thấm, sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 bằng cống bê tông cốt thép.
  + Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 9,0 m^3), kết cấu: bê tông cốt thép chống thấm, sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 bằng ống PVC.
  + Nguồn số 3: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp phải được thu gom, xử lý sơ bộ tại từng nhà máy đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

Quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Song chắn rác thô → Hố thu (song chắn rác tinh) → Bể điều hòa → Thiết bị khuấy trộn tĩnh → Thiết bị phản ứng kết bông → Bể lắng → Bể vi sinh G.SBR1st → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận.

Tất cả các nguồn 1,2,3 đều xả ra cũng một nguồn tiếp nhận là Mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp sau đó dẫn về suối Song Rinh về phía Tây Bắc của Dự

án. Như vậy KCN Đồng Xoài III hoàn toàn đáp ứng được khả năng xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở.

2.2.2. Đánh giá khả năng chịu tải đối với khí thải

Trong quá trình hoạt động sản xuất, cơ sở có phát sinh khí thải và cơ sở là lắp đặt 04 hệ thống xử lý khí thải :

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tải nhiệt đốt nhiên liệu biomass với quy trình công nghệ như sau: Bụi → Hệ thống tháp phun khử bụi → Quạt hút → Ống thải. Công suất thiết kế (thông số lưu lượng in trên quạt hút) là 19.342 m^3/giờ.
- 03 hệ thống xử lý bụi tại các công đoạn cắt, xẻ gỗ, xẻ hèm với quy trình công nghệ như sau: Bụi → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải. Công suất thiết kế (thông số lưu lượng in trên quạt hút) của 03 hệ thống xử lý khí thải là 70.000 m^3/giờ, 45.000 m^3/giờ và 45.000 m^3/giờ.

Vì vậy khí thải phát sinh tại cơ sở không gây tác động xấu đến môi trường không khí xung quanh.

Ngoài ra trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở từ trước đến nay chưa có phản ánh, thanh kiểm tra nào cho thấy các vấn đề ô nhiễm, khiếu kiện khiếu nại nào về khí thải nói riêng và công tác BVMT nói chung, Công ty luôn thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định, do đó môi trường vẫn có khả năng tiếp nhận khí thải của cơ sở. Công ty cam kết sẽ tiếp tục thực hiện thu gom, xử lý khí thải đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường trong suốt quá trình hoạt động.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

3.1.1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Cơ sở đã lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống thu gom nước mưa dọc theo các tuyến đường nội bộ và được tách riêng với nước thải.

Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở hiện hữu bao gồm các tuyến ống PVC Ø114 và các tuyến cống bằng BTCT kích thước Ø400, Ø500, Ø600.

- Nước mưa trên mái nhà xưởng, văn phòng,.. sẽ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa. Nước mưa sau khi qua quả cầu lược rác sẽ chảy vào ống đứng thoát nước mưa là loại ống PVC Ø114 để chảy xuống dưới và đi vào hệ thống ống thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên cơ sở.
- Nước mưa phát sinh trên bề mặt khuôn viên cơ sở (đường nội bộ, sân bãi,…) được tập trung vào các hố ga có trang bị song chắn rác. Nước mưa sau khi qua song chắn rác để tách các loại rác có kích thước lớn theo mạng lưới thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên công ty bằng hệ thống cống BTCT có kích thước kích thước Ø400, Ø500, Ø600.

Nước mưa được thu gom theo hệ thống thoát của cơ sở, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Đồng Xoài III tại 02 điểm trên 1A thông qua 02 hố ga đấu nối nước mưa.

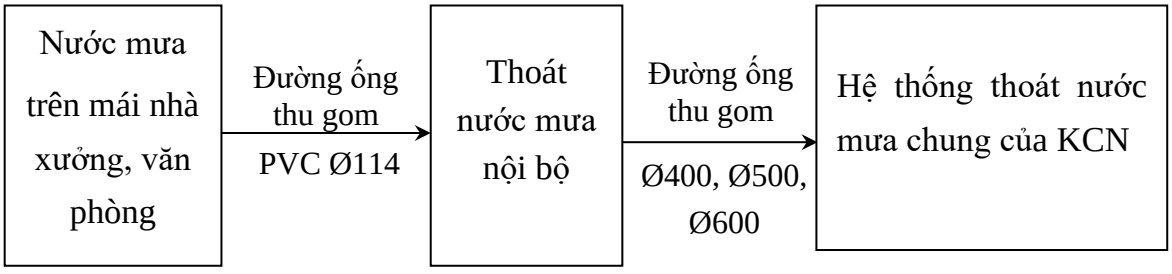

Hình 3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở

Bảng 3.1. Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa

TT	Hệ thống thu gom nước mưa	Thông số, quy cách	Vị trí lắp đặt
1	Ống nhựa uPVC	PVC Ø114	Xung quanh nhà xưởng thu gom nước mưa trên mái
2	Ống HDPE	Ø400, Ø500, Ø600	Bố trí xung quanh nhà xưởng đến hố ga đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Đồng Xoài III
3	Hố ga	10 – 30 m bố trí một hố thu. Xây gạch đặc, láng vữa xi măng M75 dày 100mm, nắp đậy bằng tấm đan bê tông M80 dày 100mm.	Bố trí xung quanh nhà xưởng
4	Số điểm đấu nối	2 điểm	Trên Đường 1A

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

3.1.1.2. Thuyết minh quy trình vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở hiện hữu bao gồm các tuyến ống PVC Ø114 và các tuyến cống bằng BTCT kích thước Ø400, Ø500, Ø600.

- Nước mưa trên mái nhà xưởng, văn phòng,… sẽ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa. Nước mưa sau khi qua quả cầu lược rác sẽ chảy vào ống đứng thoát nước mưa là loại ống PVC Ø114 để chảy xuống dưới và đi vào hệ thống ống thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên cơ sở.
- Nước mưa phát sinh trên bề mặt khuôn viên cơ sở (đường nội bộ, sân bãi,…) được tập trung vào các hố ga có trang bị song chắn rác. Nước mưa sau khi qua song chắn rác để tách các loại rác có kích thước lớn theo mạng lưới thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên công ty bằng hệ thống cống BTCT có kích thước kích thước Ø400, Ø500, Ø600.

Nước mưa được thu gom theo hệ thống thoát của cơ sở, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Đồng Xoài III tại 02 điểm trên Đường 1A thông qua 02 hố ga đấu nối nước mưa có tọa độ như sau:

- Điểm đấu nối 1: X: 623131; Y: 1272697.
- Điểm đấu nối 2: X: 623134; Y: 1272657.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106^{o}45’ múi chiếu 3^o)

Để đảm bảo hệ thống thoát nước mưa hoạt động tốt, cơ sở thường xuyên kiểm tra, thông các lỗ thoát nước mưa, nạo vét bùn cát dưới các mương thoát nước và hố ga. Bùn cát nạo vét được sẽ được dùng để đắp đất, trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở.

3.1.2. Thu gom thoát nước thải

Công ty phát sinh 01 nguồn nước thải chính đó là nước thải nước thải sản xuất. Các nguồn nước thải được thu gom và xử lý như sau:

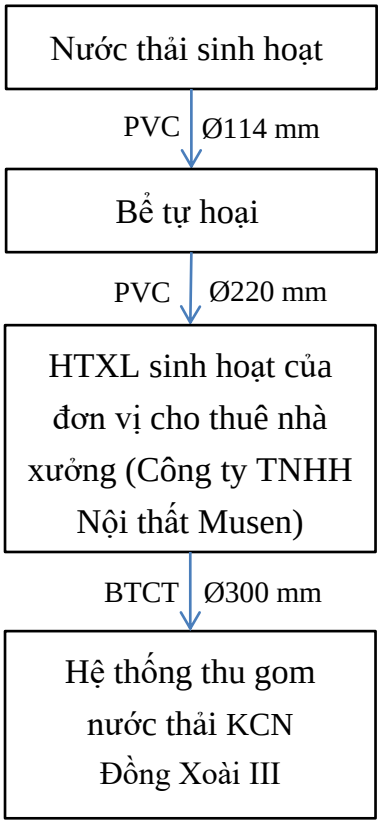

Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại cơ sở

Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt tại cơ sở phát sinh từ nhà cầu, âu tiểu cùng với nước từ bồn rửa, nước vệ sinh tay chân của công nhân và nước thải phát sinh từ hoạt động lau dọn nhà văn phòng. Thành phần chủ yếu của nước thải sinh hoạt là các chất ô nhiễm COD, BOD_5, Nitơ, Photpho và một số loại vi sinh vật gây bệnh như Coliform, Chất hoạt động bề mặt,...
- Nước thải từ nhà cầu, âu tiểu cùng với nước từ bồn rửa, nước vệ sinh tay chân của công nhân được thu gom và xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại 03 ngăn có tổng dung tích là 19,88 m^3. Nước thải sau khi qua bể tự hoại tự chảy ra hố thu gom kích thước D × R × C = 1 × 1 × 1,5m, sau đó tiếp tục tự chảy về hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen theo đường ống HDPE Ø220 mm.

Tại cơ sở không có hoạt động nấu ăn, cơ sở tiến hành đặt các suất ăn công nghiệp cho cán bộ công nhân viên, do đó không phát sinh nước thải từ hoạt động nấu ăn.

Như vậy toàn bộ nước thải sinh hoạt tại cơ sở đã được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen. Công ty TNHH Nội thất Musen chịu trách nhiệm quản lý và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động tại cơ sở đơn vị thuê (theo hợp đồng thuê nhà xưởng số IN2023001). Quy trình xử lý nước thải do Công ty TNHH Nội thất Musen thực hiện, vận hành và chịu trách nhiệm với KCN Đồng Xoài III

3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải từ nhà cầu, âu tiểu cùng với nước từ bồn rửa, nước vệ sinh tay chân của công nhân được thu gom và xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại 03 ngăn có tổng dung tích là 19,88 m^3. Nước thải sau khi qua bể tự hoại tự chảy ra hố thu gom kích thước D × R × C = 1 × 1 × 1,5m, sau đó tiếp tục tự chảy về hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài theo đường ống HDPE Ø220 mm.

Tại cơ sở không có hoạt động nấu ăn, cơ sở tiến hành đặt các suất ăn công nghiệp cho cán bộ công nhân viên, do đó không phát sinh nước thải từ hoạt động nấu ăn.

Như vậy toàn bộ nước thải sinh hoạt tại cơ sở đã được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen. Công ty TNHH Nội thất Musen chịu trách nhiệm quản lý và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động tại cơ sở đơn vị thuê (theo hợp đồng thuê nhà xưởng số IN2023001). Quy trình xử lý nước thải do Công ty TNHH Nội thất Musen thực hiện, vận hành và chịu trách nhiệm với KCN Đồng Xoài III.

Cơ sở đã bố trí 05 bể tự hoại với tổng thể tích 19,88 m^3. Cụ thể như sau:

Bảng 3.2. Kích thước và thể tích bể tự hoại tại cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Kích thước D x R x C (m)		Dung tích chứa (m^3)	Vị trí đặt công trình
1	Bể tự hoại nhà xưởng 1	Ngăn chứa	1,2×1,6×1,13	3,97	Khu vực nhà xưởng 1
		Lắng 1	1,0×0,75×1,13		
		Lắng 2	1,0×0,75×1,10		
2	Bể tự hoại nhà xưởng 2	Ngăn chứa	1,2×1,6×1,13	3,97	Khu vực nhà xưởng 2
		Lắng 1	1,0×0,75×1,13		
		Lắng 2	1,0×0,75×1,10		
3		Ngăn chứa	1,2×1,6×1,13	3,97	

	Bể tự hoại nhà xưởng 3	Lắng 1	1,0×0,75×1,13		Khu vực nhà xưởng 3
		Lắng 2	1,0×0,75×1,10		
4	Bể tự hoại nhà văn phòng	Ngăn chứa	1,2×1,6×1,13	3,97	Khu vực nhà văn phòng
		Lắng 1	1,0×0,75×1,13		
		Lắng 2	1,0×0,75×1,10		
5	Bể tự hoại nhà bảo vệ	Ngăn chứa	1,2×1,6×1,13	3,97	Khu vực nhà bảo vệ
		Lắng 1	1,0×0,75×1,13		
		Lắng 2	1,0×0,75×1,10		

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

Nước thải bồn cầu và âu tiểu theo đường ống dẫn tập trung xuống ngăn chứa của bể tự hoại hình chữ nhật và qua ngăn lắng trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể. Cặn lắng sẽ bị phân hủy yếm khí trong ngăn yếm khí. Sau đó nước thải qua ngăn lọc để tiếp tục lọc các phần chưa lắng được ở ngăn lắng, phần nước sau ngăn lọc được dẫn về hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen để xử lý theo đúng quy định. Lượng bùn dư định kì từ 1 đến 2 năm sẽ được các đơn vị có chức năng xử lý tiến hành hút bùn và xử lý. Trong bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kị khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

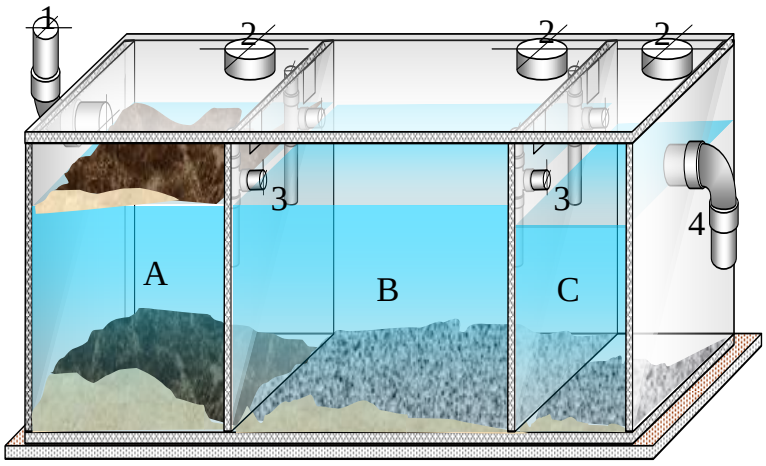

Ghi chú:

A: Ngăn chứa

B: Ngăn lắng

C: Ngăn lọc

1: Ống dẫn nước thải vào bể tự hoại

2: Nắp để hút căn

Hình 3.3. Cấu tạo bể tự hoại

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

3.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

3.2.1.1. Quy trình xử lý

Hiện tại cơ sở sử dụng nhiên liệu đốt là Biomass. Cơ sở đã đầu tư HTXL khí thải phát sinh từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt.

Cụ thể như sau:

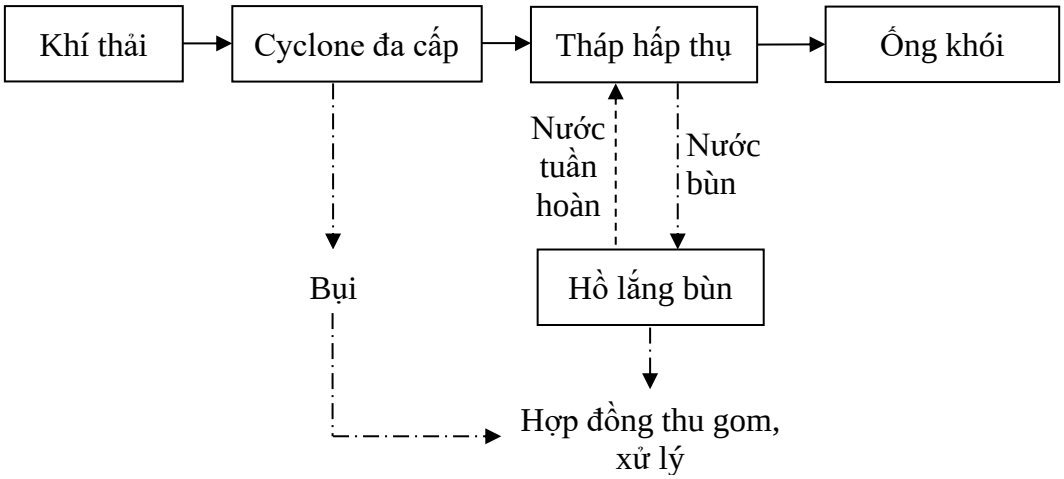

Hình 3.4. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt tại cơ sở

3.2.1.2. Thuyết minh quy trình

Tại Cơ sở đã lắp đặt và đang vận hành 01 hệ thống lò dầu tải nhiệt với công suất thiết kế 2,4 MW, sử dụng công nghệ ghi tĩnh và nhiên liệu đốt chính là biomass (viên nén sinh khối, phế liệu gỗ) nhằm phục vụ nhu cầu nhiệt năng cho hoạt động sản xuất. Nhiên liệu được công nhân trực tiếp cấp thủ công vào buồng đốt thông qua cửa lò theo định mức vận hành. Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của buồng đốt được thu gom triệt để và dẫn về hệ thống xử lý hợp khối bao gồm thiết bị lọc bụi ly tâm (Cyclone đa cấp) và tháp hấp thụ sử dụng dung dịch NaOH.

Khí thải được dẫn qua thiết bị Cyclone đa cấp để tách các hạt bụi có kích thước lớn nhờ tác dụng của lực ly tâm. Dòng khí sau khi loại bỏ bụi thô tiếp tục đi vào tháp hấp thụ ướt, nơi hệ thống béc phun sương liên tục phun dung dịch NaOH để thu gom bụi mịn và thực hiện phản ứng trung hòa các khí acid như SO_2 và NOx. Dòng khí được dẫn qua một lớp vật liệu tách ẩm chuyên dụng lắp đặt tại tầng trên cùng của tháp hấp thụ để loại bỏ hơi nước và các giọt sương kéo theo, sau đó thoát ra ngoài qua ống khói hiện hữu có chiều cao 21,3 m. Khí thải sau khi qua hệ thống đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Về quy trình quản lý bùn thải, lượng nước chứa bùn cặn từ tháp hấp thụ được dẫn về bể tuần hoàn. Cơ sở sử dụng bơm bùn chuyên dụng để chuyển lượng bùn cặn này về bồn thép ngang dung tích 10 m^3, được thiết kế đặt nghiêng một góc 45 độ nhằm tối ưu hóa khả năng lắng tụ cơ học và tập trung cặn thải về điểm xả đáy. Tại bồn lưu chứa này, hệ thống sục khí cưỡng bức được vận hành liên tục để xáo trộn bùn thải, ngăn ngừa các phản ứng yếm khí gây phát sinh mùi hôi và hỗ trợ quá trình phân hủy các thành phần hữu cơ dư thừa.

Định kỳ, phần bùn cô đặc từ bồn thép được xả vào bể phơi bùn lọc cơ học có cấu tạo các lớp vật liệu lọc đa tầng bao gồm cát thạch anh và sỏi. Quá trình lọc thực tế giúp giữ lại pha rắn (bùn khô) trên bề mặt vật liệu để thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định. Toàn bộ lượng nước sau lọc được thu gom triệt để và tuần hoàn quay trở lại bể nước tuần hoàn để tái sử dụng cho tháp hấp thụ. Quy trình vận hành khép kín này đang giúp Cơ sở tái sử dụng 100% nguồn nước thải sản xuất, không phát sinh nước thải sản xuất.

3.2.1.3. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò dầu tải nhiệt

Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình khác của HTXL bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.3: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt tại cơ sở

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt			
1	Cyclone đa cấp	01 hệ	- Kích thước: L×W×H = 0,85 × 1,25 × 1,55 m - Vật liệu: Thép	Hoạt động bình thường
2	Tháp hấp thụ	01 hệ	- Kích thước: D × H = 1,2 × 5 m - Vật liệu: Thép sơn chống rỉ	Hoạt động bình thường
3	Quạt hút	01 cái	- Lưu lượng: 19.342 m^3/giờ - Công suất: 22kW - Vật liệu: Thép	Hoạt động bình thường
4	Ống thoát khí thải	01 ống	- Đường kính: 0,55 m - Chiều cao: 20 m - Vật liệu: Thép	Hoạt động bình thường
5	Bơm tuần hoàn	02 cái	- Lưu lượng: 120 lít/phút - Công suất: 1,5 kW - Điện áp: 380V/50Hz	Hoạt động bình thường
6	Hồ lắng bùn	01	- Kích thước: L × W × H = 4,0 × 1,8 × 1,6 m - Dung tích: 11,5 m^3 - Hoá chất: NaOH	Hoạt động bình thường

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

3.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, xẻ gỗ và xẻ rãnh (xẻ hèm) tại cơ sở

3.2.2.1. Quy trình xử lý

Bụi phát sinh từ quá trình cắt, xẻ gỗ và xẻ rãnh (xẻ hèm) được thu gom, xử lý theo quy trình công nghệ như sau: Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Khí sạch. Cơ sở không thay đổi quy trình công nghệ hệ thống xử lý.

Hiện nay, cơ sở đã bố trí 03 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải để xử lý bụi phát sinh từ các khu vực sản xuất của cơ sở. Cụ thể như sau:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 03 máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2 với công suất 70.000 m^3/giờ;
- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2 với công suất 45.000 m^3/giờ;
- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3 với công suất 45.000 m^3/giờ.

03 hệ thống xử lý tại cơ sở có quy trình công nghệ và thông số kỹ thuật như sau:

a. <u>Quy trình công nghệ</u>

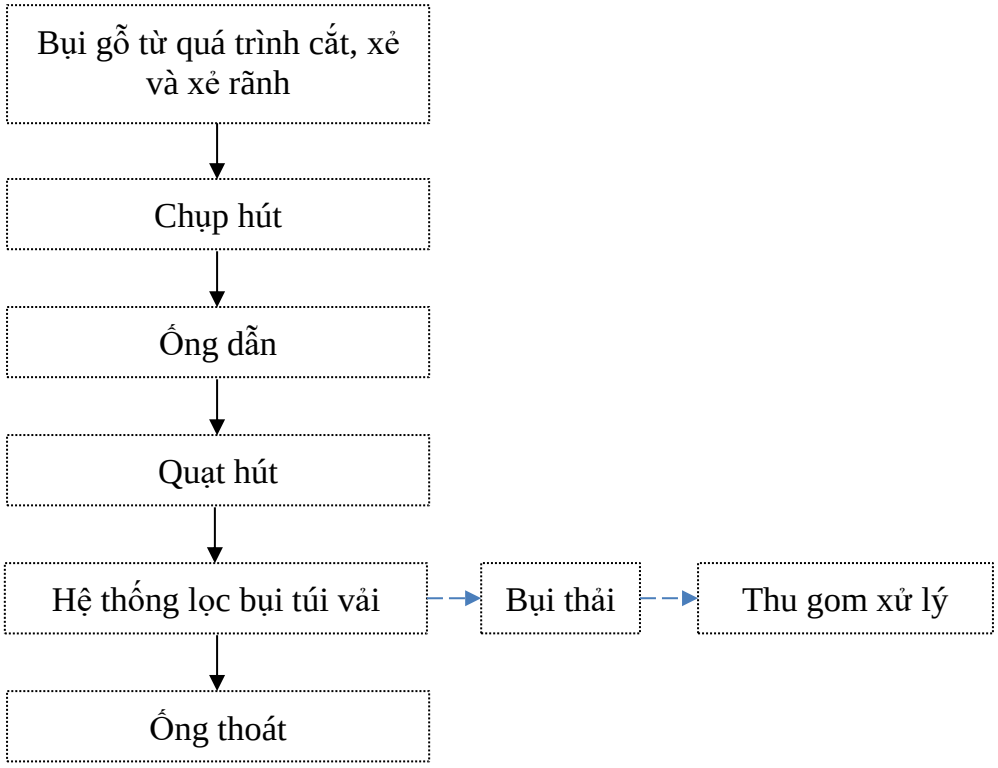

Hình 3.5. Quy trình công nghệ HTXL bụi phát sinh từ công đoạn cắt, xẻ gỗ và xẻ rãnh (xẻ hèm) tại cơ sở

3.2.2.2. Thuyết minh quy trình

Nguyên tắc hoạt động của hệ thống xử lý như sau: Khí thải chứa bụi từ quá trình cắt, xẻ gỗ và xẻ rãnh (xẻ hèm) được hút thông qua hệ thống chụp hút và đường dẫn về buồng lọc bụi túi vải. Các hạt bụi có kích thước lớn hơn khe hở của túi vải bị giữ lại, phần khí đã lọc bụi theo lực hút của quạt hút thoát ra bên ngoài nhà xưởng. Bên trong buồng lọc bụi, bụi bị giữ lại tập hợp ở bề mặt túi lọc và hình thành tầng lớp bột bụi, lớp bụi này được giũ xuống đáy thiết bị bằng xung khí nén với tần suất 180 giây/lượt giũ. Tại đáy thiết bị có lắp đặt van xả một chiều, định kỳ 7 – 10 ngày, khi bụi đầy sẽ tiến hành mở van và xả bụi vào thùng chứa chuyên dụng. Bụi gỗ sau đó được thu gom vào bao chuyên dụng được vận chuyển về Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường bằng xe nâng.

3.2.2.3. Thông số kỹ thuật hệ thống lọc bụi túi vải

Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình khác của hệ thống lọc bụi túi vải được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.4.Thông số kỹ thuật hệ thống lọc bụi túi vải tại cơ sở

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
HTXL bụi phát sinh từ 03 máy cắt và xẻ gỗ tại xưởng 2				
1	Ống hút	40 ống	- Kích thước: Ø100, Ø120	Hoạt động bình thường
2	Đường ống thu gom (ống chính)	01 hệ	- Đường kính: Ø1.000	Hoạt động bình thường
4	Hệ thống lọc bụi túi vải	01 hệ	- Hiệu suất lọc: 99,5 % - Số lượng túi lọc: 336 cái - Quy cách túi lọc: Ø149× 3000 mm.	Hoạt động bình thường
5	Quạt ly tâm	01 hệ	- Lưu lượng:70.000m^3/giờ - Công suất motor: 90 KW	Hoạt động bình thường
6	Ống thoát khí	01 hệ	- Vật liệu: thép - Đường kính: Ø1.000 - Chiều cao: 10,8 mét (so với mặt đất)	Hoạt động bình thường
HTXL bụi phát sinh từ 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2				

7	Ống hút	22 ống	- Kích thước: Ø100, Ø200	Hoạt động bình thường
9	Đường ống thu gom (ống chính)	01 hệ	- Đường kính: Ø800	Hoạt động bình thường
10	Hệ thống lọc bụi túi vải	01 hệ	- Lưu lượng xử lý: 45.000 m^3/giờ - Hiệu suất lọc: 99,5% - Số lượng túi lọc: 240 cái - Quy cách túi lọc: Ø140× 3000 mm.	Hoạt động bình thường
11	Quạt ly tâm	01 hệ	- Lưu lượng: 50.000m^3/giờ - Công suất motor:55 KW	Hoạt động bình thường
12	Ống thoát khí	01 hệ	- Vật liệu: thép - Đường kính: Ø800 - Chiều cao: 10,8 mét (so với mặt đất)	Hoạt động bình thường
HTXL bụi phát sinh từ 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3.				
13	Ống hút	10 ống	- Kích thước: Ø100, Ø250	Hoạt động bình thường
15	Đường ống thu gom (ống chính)	01 hệ	- Đường kính: Ø800	Hoạt động bình thường
16	Hệ thống lọc bụi túi vải	01 hệ	- Lưu lượng xử lý: 50.000m^3/giờ - Hiệu suất lọc: 99,5% - Số lượng túi lọc: 240 cái - Quy cách túi lọc: Ø140× 3000 mm.	Hoạt động bình thường
17	Quạt ly tâm	01 hệ	- Lưu lượng: 50.000m^3/giờ - Công suất motor: 55 KW	Hoạt động bình thường
18	Ống thoát khí	01 hệ	- Vật liệu: thép - Đường kính: Ø800 - Chiều cao: 10,8 mét (so với mặt đất)	Hoạt động bình thường

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

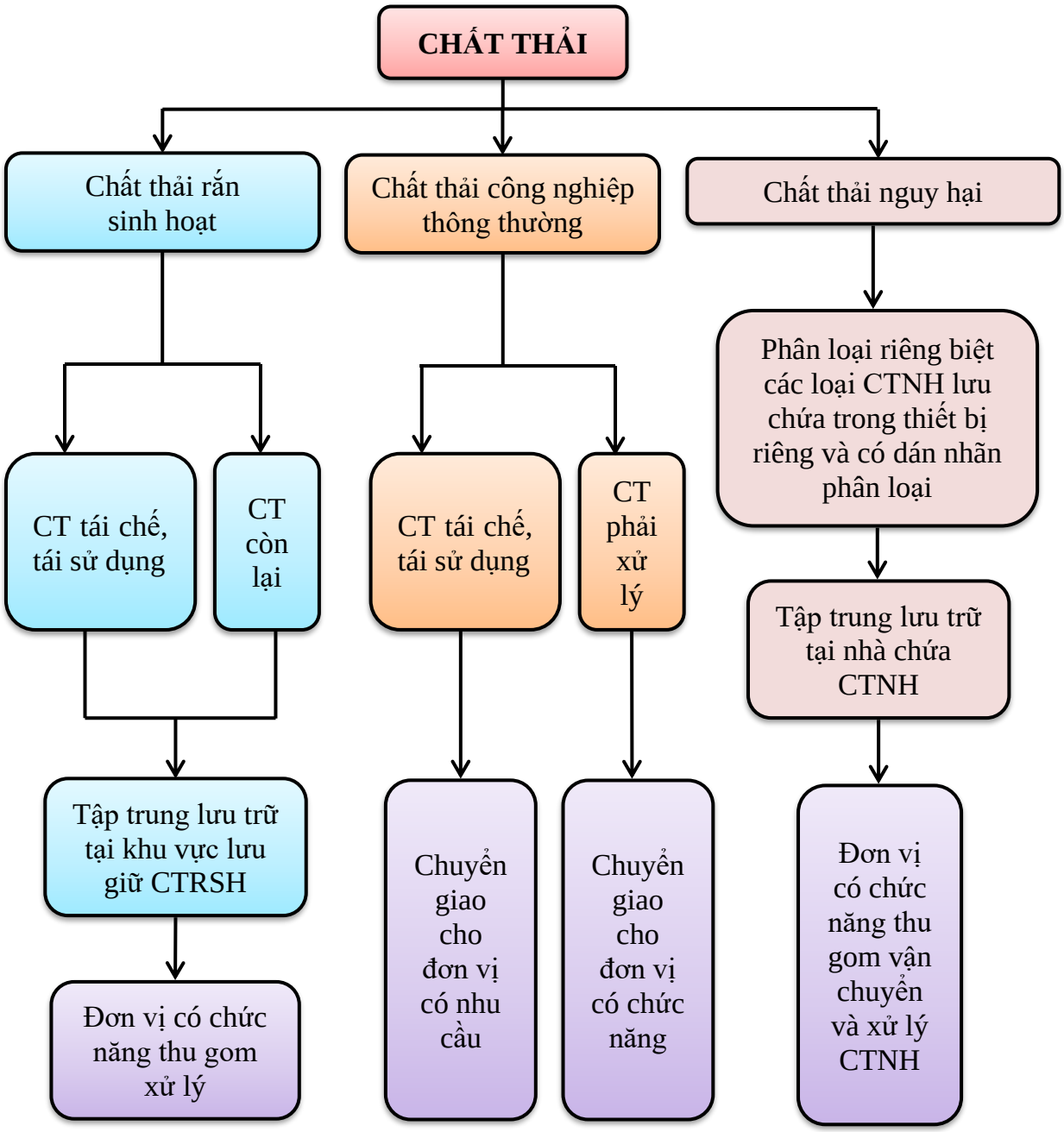

Hình 3.6. Quy trình quản lý chất thải tại công ty

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

3.3.1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

Công ty TNHH Sản xuất Invictus đã thực hiện phân loại rác sinh hoạt tại nguồn cũng như ký kết hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt theo đúng quy định.

Chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở phát sinh chủ yếu như: chai, lọ, thức ăn thừa, túi nilon,… Cơ sở hoạt động với số lượng công nhân viên tối đa là 120 người, CTR sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 60 kg/ngày tương đương 18,1 tấn/năm, được phân thành 03 nhóm như sau:

- Nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng như: lon vỏ nhôm, chai nhựa, giấy, bao bì nhựa, thùng carton...
- Chất thải thực phẩm như: thức ăn thừa, vỏ trái cây, thực phẩm được loại bỏ trước khi sơ chế...
- Nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải nguy hại) như: bao nilon, hộp xốp,...

Mỗi nhóm chất thải sẽ có thùng chứa riêng biệt, được dán nhãn bên ngoài để phân biệt nhóm chất thải được phân loại.

3.3.1.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải được phân loại theo nguyên tắc thành 03 nhóm chính bao gồm: nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; nhóm chất thải thực phẩm và nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải nguy hại).

Tại các điểm có thể thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt như khu vực văn phòng, khu vực xưởng sản xuất, dọc đường nội bộ,... cơ sở bố trí các thùng các có dán nhãn phân loại như sau:

- Đối với nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: công ty sử dụng thùng nhựa dung tích 120 lít được gắn nhãn "CHẤT THẢI TÁI CHẾ" ở hai bên thành thùng, trong thùng có lót bao chứa rác để tránh nước rỉ rác phát tán ra môi trường xung quanh.
- Đối với nhóm chất thải thực phẩm: công ty sử dụng thùng nhựa dung tích 120 lít được gắn nhãn "CHẤT THẢI THỰC PHẨM" ở hai bên thành thùng, trong thùng có lót bao chứa rác để tránh nước rỉ rác phát tán ra môi trường xung quanh.
- Đối với nhóm chất thải còn lại: công ty sử dụng thùng nhựa dung tích 120 lít được gắn nhãn "CHẤT THẢI CÒN LẠI" ở hai bên thành thùng, trong thùng có lót bao chứa rác để tránh nước rỉ rác phát tán ra môi trường xung quanh.

Sau khi phân loại và được lưu chứa trong các bao bì, có dấu hiệu nhận biết từng nhóm, chất thải rắn sinh hoạt được nhân viên vệ sinh thu gom hằng ngày từ các điểm phát sinh tập trung về Kho rác sinh hoạt diện tích 9,6 m^2 (D×R = 4×2,4 m). Kho được bố trí có mái che……

Bảng 3.5. Số lượng thùng rác sinh hoạt tại cơ sở

STT	Loại thùng rác	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật	Vị trí đặt
1	Dung tích 120 lít	01	- Loại: có nắp đậy - Vật liệu: Nhựa HDPE	Khu văn phòng
2		01		Nhà xưởng
3		01		Nhà xe
4	Dung tích 240 lít	08	- Loại: có nắp đậy - Vật liệu: Nhựa HDPE	Khu tập kết chất thải sinh hoạt

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

Cơ sở đã ký hợp đồng với Hợp tác xã Dịch vụ Môi trường Khánh Bình về việc thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt.

CTR sinh hoạt tại cơ sở được chứa trong các loại bao bì chứa, khi thu gom Hợp tác xã Dịch vụ Môi trường Khánh Bình thu gom cả bao bì và nước rỉ rác chứa trong bao bì. Vì vậy tại cơ sở không phát sinh nước rỉ rác và nước từ hoạt động vệ sinh thùng rác.

Ngoài ra, chủ cơ sở cũng đã ban hành nội quy, quy định về việc xả và thu gom rác, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho công nhân viên.

3.3.2. Chất thải công nghiệp thông thường

3.3.2.1. Chủng loại, khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở chủ yếu từ các nguồn sau:

- Từ công đoạn cắt, xẻ gỗ, xẻ hèm trong quá trình hoạt động sản xuất.
- Từ công đoạn đóng gói bao bì sản phẩm.
- Từ hoạt động của bộ phận văn phòng.
- Từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt.

Ước tính khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở khi hoạt động tối đa như sau:

Bảng 3.6. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Thành phần chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	
		Năm 2025	Tối đa
1	Tấm nhựa meallamie, tấm cách âm, tấm chống cháy thừa/ hư hỏng	4,6	76

2	Gỗ thừa	145,1	2.409
3	Túi vải của hệ thống lọc bụi	0	0,9
4	Pallet thải bỏ	0	17
5	Màng co	0,1	1,1
6	Sáp	0,2	4
7	Cặn tro từ lò dầu tải nhiệt	7,8	132,6
8	Hộp mực in văn phòng	0	0,01
9	Bùn từ hầm tự hoại	0	4
Tổng cộng		157,8	**2.716,6**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

3.3.2.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải công nghiệp thông thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 81 của Luật Bảo vệ môi trường sẽ được quản lý phân loại trong quá trình sản xuất như sau:

- Nhóm (1): Nhóm chất thải thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất: Cơ sở không phát sinh nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường này.
- Nhóm (2): Nhóm CTR công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng: Cơ sở không phát sinh nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường này.
- Nhóm (3): Nhóm chất thải thông thường phải xử lý:
  + Các loại bụi gỗ, vụn gỗ, sáp, bao bì thải,... được thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 50 m^2 (kích thước D × R = 5 × 10 m) để lưu chứa và định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định. Kho có nền bê tông chống thấm; mái che đảm bảo ngăn chặn nước mưa xâm nhập vào kho, có dán biển cảnh báo trước cửa kho.
  + Tro, bụi thải thải từ lò dầu tải nhiệt được lưu chứa trong bao chuyên dụng (bề mặt bao được tráng 1 lớp PE) và tập kết tại khu vực chứa tro xỉ của nhà lò dầu. Khu vực tập kết có nền bê tông chống thấm; mái che đảm bảo ngăn chặn nước mưa xâm nhập.
  + Bùn thải từ hầm tự hoại được lưu chứa trực tiếp trong hầm tự hoại. Định kỳ 2 – 3 năm được hút chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định.

Cơ sở cam kết ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất tại cơ sở.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

3.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở chủ yếu từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên và hoạt động sản xuất. Cụ thể:

- Bóng đèn huỳnh quang thải từ quá trình chiếu sáng
- Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại phát sinh từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, máy móc,...
- Thùng chứa, bao bì nhiễm thành phần nguy hại.

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 3.7. Danh mục chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Ký hiệu	Mã CTNH	Khối lượng CTNH (kg/năm)	
				2025	Tối đa
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	NH	16 01 06	0	20
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	KS	18 02 01	20	300
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	KS	18 01 01	30	500
4	Sơn, cặn sơn thải	KS	08 01 02	100	1.000
TỔNG				**150**	**1.820**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

3.4.2. Biện pháp quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được lưu giữ trong kho lưu chứa chất thải nguy hại, các chất thải nguy hại được phân loại, bảo quản theo chủng loại trong các bồn/thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường.

Cơ sở đã bố trí kho lưu giữ CTNH với diện tích 10,14 m^2 (kích thước D×R = 3,9 × 2,6m), kho đáp ứng các yêu cầu của Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại: có mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; bố trí thiết bị lưu chứa chất thải theo đúng quy định; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại; có biển dấu hiệu cảnh báo.

Trong kho chứa, không để lẫn CTNH với các loại chất thải khác và không để lẫn các loại CTNH với nhau. Mỗi loại CTNH trong quá trình lưu giữ sẽ có mỗi biển báo chất thải nguy hại có ghi đầy đủ tên, mã số, trạng thái tồn tại của từng loại chất thải là 01 thùng chứa đặt phía dưới.

Toạ độ khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: X: 568597; Y: 1272384 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45’ múi chiếu 3°).

Hình 3.7. Kho lưu trữ chất thải nguy hại tại cơ sở

Cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với Công ty TNHH Thương Mại, Môi trường Thiên Phước – Chi nhánh Tây Ninh. Chất thải nguy hại được đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý khi Chủ cơ sở có yêu cầu. Phương tiện thu gom, vận chuyển là xe chuyên dụng theo đúng quy định.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

3.5.1.1. Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông

- Áp dụng các biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ.

- Điều tiết các phương tiện giao thông ra vào cơ sở, hạn chế sử dụng còi trong khu vực dự án, tắt máy trong quá trình bốc dỡ cũng như chất sản phẩm lên xe.
- Các phương tiện vận chuyển được đăng kiểm theo định kỳ.
- Máy móc, thiết bị được kiểm tra vệ sinh, bảo trì và thay thế các chi tiết có nguy cơ hư hỏng gây ồn.
- Nếu đã áp dụng các biện pháp giảm ồn, nếu tiếng ồn vẫn chưa đạt tiêu chuẩn cho phép, chủ cơ sở dự án sẽ xem xét, bố trí, phân công thời gian làm việc phù hợp để đảm bảo thời gian tiếp xúc cho phép với nguồn ồn, rung theo quy định của QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT tại các khu vực làm việc.

3.5.1.2. Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất

- Định kỳ bảo trì bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời các loại máy móc, thiết bị.
- Lắp đặt các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn, lò xo chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra sự cân bằng của máy móc trong quá trình hoạt động; vận hành máy móc, thiết bị theo đúng kỹ thuật; kiểm tra độ mòn của các chi tiết và tra dầu bôi trơn thường kỳ.
- Cung cấp đầy đủ đồ bảo hộ lao động, bông nút tai cách âm cho công nhân khi làm việc cạnh các thiết bị có độ ồn cao.
- Tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân và có chế độ làm việc, bồi dưỡng thích hợp với công nhân thường xuyên phải tiếp xúc trực tiếp với những nguồn phát sinh tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh cơ sở vừa tạo cảnh quan vừa giảm tiếng ồn đáng kể do các hoạt động của cơ sở gây ra.

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

3.6.1.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố với bể tự hoại

Để phòng ngừa và khắc phục sự cố, cơ sở áp dụng một số biện pháp như sau:

- Với sự cố tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được, tắc đường ống thoát khí bể tự hoại, bể lắng 3 ngăn gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm cầu định kỳ theo quy định.

- Khi có sự cố, lãnh đạo dự án nhanh chóng chỉ đạo để tìm ra nguyên nhân, ưu tiên khắc phục sự cố kịp thời.

3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với khí thải lò dầu tải nhiệt

Quá trình hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt đôi khi cũng gặp sự cố do đó cơ sở đã có biện pháp phòng ngừa sau:

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.
- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng.
- Tuân thủ các yêu cầu về bảo dưỡng định kỳ của nhà cung cấp thiết bị.
- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý. Hiện nay, hệ thống xử lý khí thải vẫn đang hoạt động hiệu quả dưới sự giám sát của nhân viên phụ trách, chủ cơ sở chưa lắp đặt hệ thống báo động sự cố tự động.
- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Để kịp thời ứng phó với các sự cố hệ thống xử lý khí thải có thể xảy ra, cơ sở đã chuẩn bị các kịch bản sự cố và đưa ra các biện pháp xử lý phù hợp như sau:

- Phương án phòng ngừa:
  + Thường xuyên kiểm tra chế độ vận hành của HTXLKT để nhanh chóng phát hiện ra sự cố;
  + Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời đối với bộ phận hư hỏng:
  + Dự phòng mô tơ để có thể thay thế kịp thời khi cần
  + Đào tạo kiến thức cho nhân viên phụ trách.
  + Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.
- Phương án khắc phục:
  + Trường hợp quạt hút hư hỏng hoặc bị nghẹt cánh quạt: tiến hành kiểm tra, vệ sinh quạt hút hoặc sữa chữa, thay thế nếu cần.
  + Trường hợp có khói đen phải dừng lò ngay để kiểm tra, tìm kiếm, thay thế, sửa chữa bộ phận bị hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ HTXLKT không thể khắc phục được trong thời gian ngắn phải dừng hoạt động lò dầu tải nhiệt để xử lý, sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho lò dầu tải nhiệt hoạt động trở lại.

3.6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với chất thải rắn

Sự cố về kho chứa chất thải rắn: chất thải rắn nếu không được lưu trữ theo quy định có thể bị rò rỉ, tràn đổ hoặc bị cuốn theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm môi trường cho nguồn tiếp nhận. Mặt khác, nếu kho chứa không đảm bảo yêu cầu về phòng chống cháy nổ khi xảy ra sự cố cháy nổ gây tác động lớn đến môi trường, con người và tài sản.

Phát tán tại chỗ: do rò rỉ thiết bị chứa, chiết rót... dẫn đến chất thải phát tán ra nền kho chứa, với số lượng lớn sẽ phát tán ra môi trường.

Phát tán cưỡng bức: do kho chứa có chất dễ cháy, nổ, hoặc được xây dựng cạnh các thiết bị có khả năng phát nổ như nồi hơi... trong quá trình sản xuất vô tình gây nổ kho chứa vì một lý do nào đó nêu trên dẫn đến chất thải nguy hại theo sức ép của vụ nổ mà phát tán mạnh ra môi trường xung quanh, không theo diễn biến cố định ảnh hưởng lớn đến tài sản, tính mạng con người cũng như môi trường xung quanh.

– Quy trình ứng phó sự cố môi trường:

+ Số lượng nhân lực tham gia ứng phó: 03 người.

+ Các bước xử lý:

- Bước 1: Báo động.
- Bước 2: Xác định nguồn phát tán, rò rỉ và ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến tài sản, con người cũng như môi trường xung quanh.
- Bước 3: Xử lý việc phát tán, tràn đổ chất thải. Trong quá trình thực hiện chú ý công tác cháy nổ, chống điện giật...

Để kịp thời ứng phó với các sự cố liên quan đến chất thải có thể xảy ra, Chủ cơ sở đã chuẩn bị các kịch bản sự cố và đưa ra các biện pháp xử lý phù hợp như sau:

– Đối với CTR sinh hoạt:

+ Trường hợp 1:

- Tình huống sự cố môi trường: lượng chất thải phát sinh tăng đột biến, số lượng thùng chứa rác không chứa hết được và có nguy cơ tràn đổ ra môi trường.

- Phương án ứng phó sự cố: tăng số lượng thùng chứa rác, thỏa thuận với các đơn vị thu gom, xử lý tăng cường tần suất thu gom.

– Trường hợp 2:

- Tình huống sự cố môi trường: thùng chứa chất thải bị vỡ, dưới ảnh hưởng của môi trường thì chất thải phát tán ra các khu vực xung quanh và phát tán mùi hôi cục bộ.
- Phương án ứng phó sự cố: dùng thùng mới thay cho thùng bị vỡ, thu gom triệt để lượng chất thải bị phát tán, lau chùi sạch sẽ khu vực bị sự cố.

– Đối với CTRCNTT:

+ Trường hợp 1:

- Tình huống sự cố môi trường: do điều kiện gió lớn làm khu vực lưu trữ tro phát sinh từ lò dầu tải nhiệt bị bốc lên và phát tán ra các khu vực xung quanh.
- Phương án ứng phó sự cố: phun nước để làm ẩm tro, liên hệ với đơn vị có chức năng đã ký hợp đồng thu gom CTRCNTT nhanh chóng tiến hành thu gom.

+ Trường hợp 2:

- Tình huống sự cố môi trường: hệ thống kho chứa chất thải bị đầy.
- Phương án ứng phó sự cố: tăng tần suất chuyển giao cho đơn vị thu gom để tránh tồn đọng nhiều trong cơ sở.

– Đối với CTNH:

+ Trường hợp 1:

- Tình huống sự cố môi trường: thùng phuy chứa chất thải dạng lỏng bị thủng đáy, chất thải tràn đổ khắp trong kho chứa.
- Phương án ứng phó sự cố: di dời toàn bộ CTNH trong khu vực bị ảnh hưởng bởi sự cố ra khỏi kho. Thu hồi toàn bộ chất thải lỏng đã chảy vào hố thu vào thùng phuy khác. Dùng giẻ lau, cát khô để thấm, hút toàn bộ dầu thải trên mặt sàn, vệ sinh mặt sàn sạch sẽ. Chuyển giao toàn bộ CTNH cho đơn vị thu gom.

+ Trường hợp 2:

- Tình huống sự cố môi trường: thùng chứa hóa chất bị rò rỉ. Hóa chất đổ ra mặt sàn kho chứa.
- Phương án ứng phó sự cố: di dời toàn bộ CTNH trong khu vực bị ảnh hưởng bởi sự cố ra khỏi kho. Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa khác. Dùng giẻ

lau, cát khô để thấm, hút toàn bộ hóa chất trên mặt sàn, vệ sinh mặt sàn sạch sẽ. Chuyển giao toàn bộ CTNH cho đơn vị thu gom.

3.6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

3.6.4.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

a. Phòng ngừa sự cố cháy nổ

- *Hệ thống báo cháy tự động:*
  - Hệ thống báo cháy là hệ thống khép kín, quản lý thiết bị đầu vào và đầu ra cũng như hệ thống dây truyền tín hiệu một cách chặt chẽ bất kỳ một sự cố nào đều được báo kịp thời và chính xác. Khi có đám cháy xảy ra, nhiệt độ tăng cao, lửa phát ra các thiết bị đầu báo cho từng loại này cảm nhận được các tín hiệu điện truyền về trung tâm báo cháy chính và phát ra tín hiệu báo cháy (alarm) ở các thiết bị đầu ra (loa, chuông).
  - Truyền báo tín hiệu phát hiện có cháy thành tín hiệu báo động rõ ràng để những người xung quanh có thể thực hiện ngay các biện pháp xử lý thích hợp.
  - Phát hiện cháy nhanh chóng theo các chức năng đã được đề ra.
  - Có khả năng chống nhiễu tốt.
  - Báo hiệu nhanh chóng, rõ ràng các sự cố làm ảnh hưởng đến độ chính xác của hệ thống.
  - Không bị ảnh hưởng bởi các hệ thống khác lắp đặt chung quanh hoặc riêng lẻ.
  - Không bị tê liệt một phần hay toàn bộ do cháy gây ra trước khi phát hiện cháy.
  - Không xảy ra tình trạng báo giả do chất lượng đầu báo kém hoặc sụt áp bộ nguồn trung tâm không tải được.
- *Hệ thống chữa cháy:*

Hệ thống chữa cháy của cơ sở là hệ thống chữa cháy vách tường gồm các thiết bị sau:

- Vòi chữa cháy
- Hộp PCCC
- Bình chữa cháy CO2: 2kg, 3kg, 4kg, 8 kg và 35kg.
- Máy bơm chữa cháy
- Hồ chứa nước PCCC
- Trang phục chữa cháy: quần áo, muc, găng tay, ủng chữa cháy,…

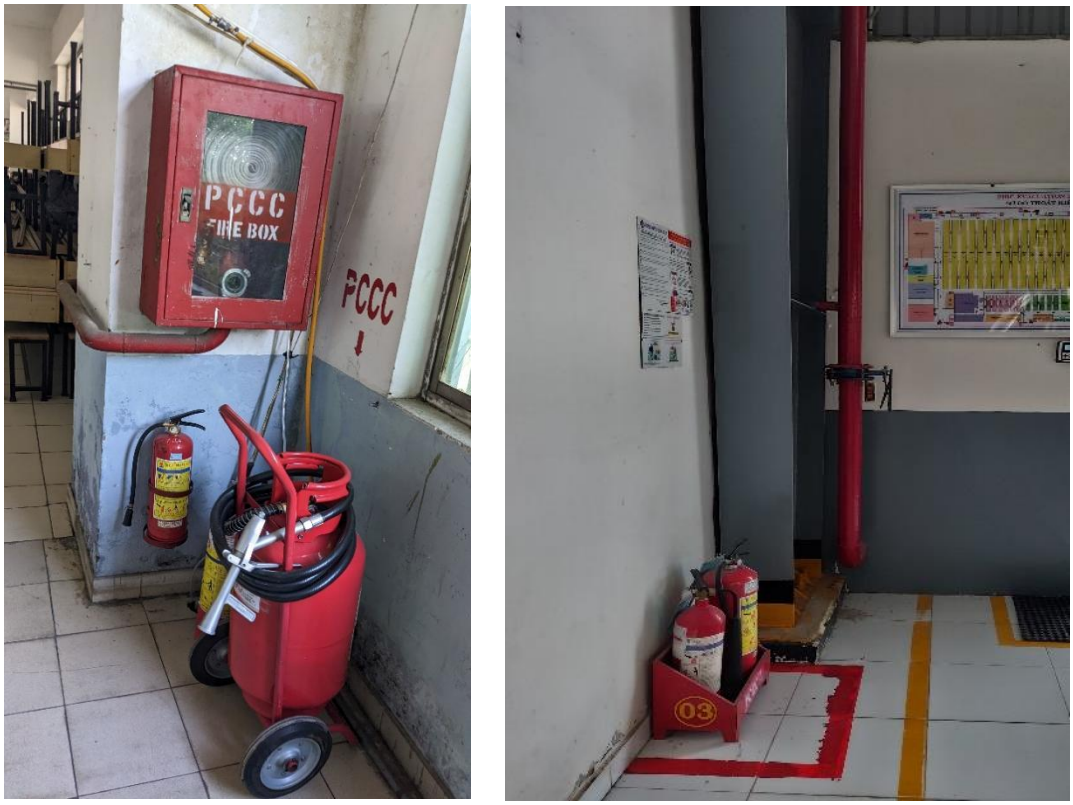

Hình 3.8. Hệ thống PCCC tại cơ sở

- *Các biện pháp khác:*
  - Hệ thống cấp điện cho sản xuất và hệ thống chiếu sáng được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
  - Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện để tránh hiện tượng chập điện xảy ra.
  - Các máy móc thiết bị được sử dụng trong sản xuất của công ty có hồ sơ lý lịch đi kèm và có đầy đủ các thông số kỹ thuật thường xuyên được kiểm tra giám sát.

b. *Ứng phó sự cố cháy nổ*

Xây dựng các bước ứng cứu kịp thời khi sự cố xảy ra:

- Bước 1: Báo động toàn bộ nhà máy, đồng thời thành viên trong đội PCCC hướng dẫn sơ tán công nhân viên tại nhà máy theo các hướng thoát hiểm.
- Bước 2: Đối với đám cháy nhỏ, tập hợp đội PCCC nội bộ của cơ sở và sử dụng những phương tiện phòng cháy chữa cháy trang bị sẵn tại nhà máy để khống chế đám cháy, tránh tình trạng cháy lan sang khu vực khác.
- Bước 3: Gọi điện thoại đến các cơ quan chức năng khi đám cháy xảy ra, tùy theo quy mô của đám cháy mà thứ tự ưu tiên như sau:

  + Gọi điện thoại đến lực lượng PCCC của KCN.

+ Gọi điện thoại đến cơ quan PCCC theo số điện thoại 114.
+ Gọi đến cơ quan công an (113) nhằm trợ giúp ngăn chặn giao thông, tránh tình trạng gây ùn tắc giao thông và ngăn ngừa tính hiếu kỳ của người dân.
+ Gọi cấp cứu theo số 115 nếu có tai nạn xảy ra.
+ Gọi điện thoại báo cho lãnh đạo cơ sở.

– Bước 4: Di tản những tài sản có giá trị mà có thể vận chuyển ra khỏi khu vực của công ty.

3.6.4.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về hóa chất

a. Phòng ngừa sự cố hóa chất

– Tất cả các thiết bị (đèn, công tắc hệ thống thông gió, dây điện, các hộp chứa mối nối và những thiết bị khác) phải được bảo vệ bằng lớp vật liệu chống nổ.
– Các vật dụng luôn được giữ sạch sẽ.
– Các thông tin trên bồn chứa, thùng chứa hóa chất phải có tem nhãn được dán nhãn mác rõ ràng và sử dụng lâu bền.
– Các thùng chứa hóa chất phải luôn luôn dậy nắp kín khi không sử dụng.
– Xây dựng nền chống thấm có gờ bao và hố thu đối với kho chứa hóa chất lỏng nhằm ngăn chặn sự thấm, chảy tràn và dễ dàng thu gom.
– Có bảng cảnh báo về các mối nguy hại và cháy nổ, cảnh báo rõ ràng và dễ thấy,
– Kho chứa hóa chất có biển báo, có dữ liệu an toàn về hóa chất sử dụng. Đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm, độ thông thoáng khí.

c. Ứng phó sự cố hóa chất

Biện pháp ứng phó sự cố rò rỉ, tràn hóa chất:

– Khi xảy ra sự cố thì nhân viên sẽ báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển đến dự án y tế.
– Sơ tán ngay những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc các tác nhận gây ra sự cố tiếp theo.
– Sau khi sơ tán người và tài sản thì cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo cho người không phận sự không được tập trung tại khu vực xảy ra sự cố
– Khi hóa chất bị tràn, không dung nước cũng như không được phép để hóa chất chảy tràn vào hệ thống cống. Cô lập vùng tràn hóa chất bằng mùn cưa, cát, giẻ

thấm,... sau đó thu gom toàn bộ vào thùng chứa phù hợp, niêm cất, dán nhãn, lưu kho CTNH.

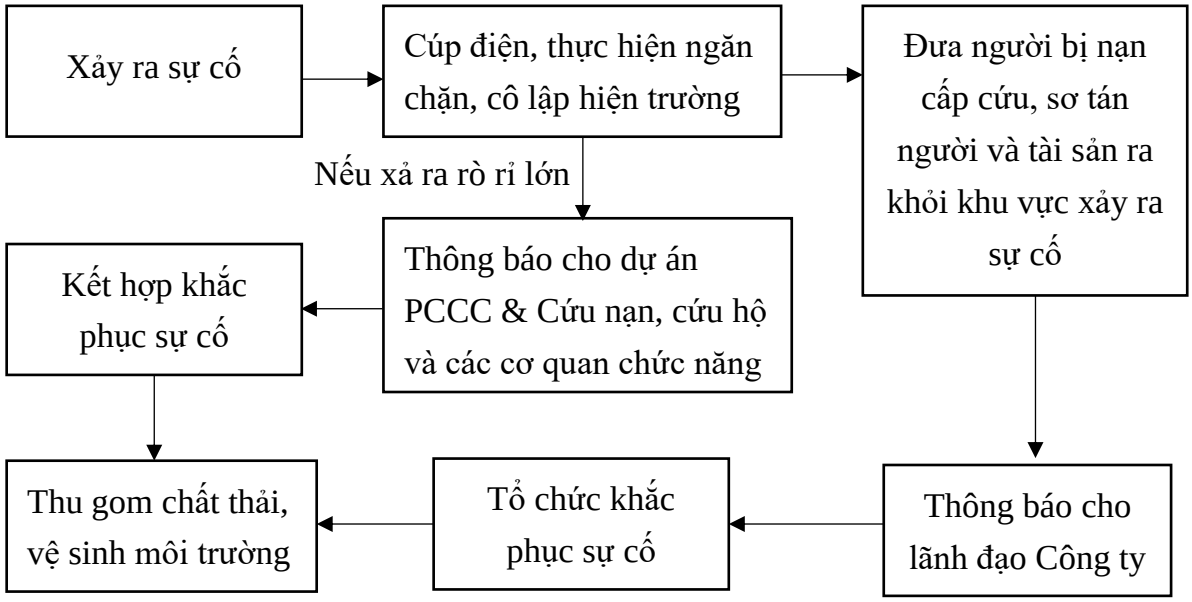

Hình 3.9. Sơ đồ ứng phó sự cố rò rỉ hoá chất

3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

3.7.1. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động giao thông vận tải

Nồng độ khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông ngoài sự phụ thuộc vào tính chất của loại nhiên liệu sử dụng còn phải phụ thuộc vào động cơ của các phương tiện. Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của các phương tiện vận chuyển nội bộ và các nguồn thải khác, trong quá trình hoạt động chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Đường nội bộ trong khuôn viên cơ sở được bê tông hóa và hàng ngày được quét dọn vệ sinh để tránh gây ra bụi bẩn.
- Cơ sở sử dụng nhiên liệu sạch (dầu DO có hàm lượng S =0,05%) để vận hành các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào nhà máy.
- Quy định tốc độ tại các khu vực đường nội bộ của cơ sở. Khi các xe tải lưu thông trong khuôn viên cơ sở phải giảm tốc độ và thực hiện chế độ tắt máy khi đang dừng chờ bốc dỡ hàng hóa.
- Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của cơ sở, tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này. Không sử dụng các loại xe vận chuyển đã hết hạn sử dụng.
- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh khu vực đường giao thông, sân bãi,… để giảm phát tán bụi vào không khí.

- Trồng cây xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí. Tán cây xanh dày có thể hấp thụ bức xạ mặt trời, điều hoà các yếu tố vi khí hậu, chống ồn, hấp thụ khói bụi và những hỗn hợp khí như: SO2, CO2, hợp chất chứa nitơ, phospho,…

3.7.2. Biện pháp giảm thiểu nhiệt thừa, hơi hoá chất phát sinh từ hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động từ bụi và hơi hóa chất phát sinh từ hoạt động sản xuất tại khu vực phun sơn, phun sáp, ép... Chủ cơ sở đã lắp đặt 10 quạt làm mát thông gió nhà xưởng.

Ngoài ra, công nhân trực tiếp vận hành thiết bị sẽ được trang bị các công cụ bảo hộ lao động theo quy định.

3.7.3. Giảm thiểu khí ô nhiễm từ khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt

Để giảm thiểu tác động từ khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt riêng biệt.
- Thường xuyên quét dọn, tránh hiện tượng chất thải rơi vãi ra bên ngoài thùng chứa.
- Nhân viên vệ sinh của nhà xưởng có nhiệm vụ kiểm tra, quản lý khu vực chứa chất thải rắn nhằm đảm bảo chất thải rắn luôn được thu gom, phân loại theo đúng quy định.
- Không để chất thải rắn sinh hoạt tại khu tập kết sang ngày hôm sau, tránh phát sinh mùi hôi khi chất thải bị phân hủy
- Ký hợp đồng với Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Phú Lợi để thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nhà máy.

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

4.1.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả nước thải

Toàn bộ lượng nước thải được thu gom qua hệ thống thu gom nước thải nội bộ và đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen. Việc vận hành và xử lý nước thải được thực hiện tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III. Do đó nước thải ở Công ty Sản xuất Invictus không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

4.1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a. *Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại cơ sở được xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại có tổng dung tích 19,88 m^3 sau đó đấu nối vào hố ga thu gom nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen.

b. *Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục*

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

c. *Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố*

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, bảo dưỡng định kỳ máy móc, giám sát tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

– Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cơ sở dừng các công đoạn phát sinh nước thải và thỏa thuận với KCN Đồng Xoài III về phương án và phí xả nước thải vượt tiêu chuẩn đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

4.1.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Do toàn bộ lượng nước thải được thu gom qua hệ thống thu gom nước thải nội bộ và đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen. Việc vận hành và xử lý nước thải được thực hiện tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III. Nên Công ty TNHH Sản xuất Invictus không vận hành thử nghiệm đối với nước thải.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

4.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả khí thải

4.2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải

– Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt sử dụng nguyên liệu đốt viên nén gỗ (biomass).

– Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ 03 máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2

– Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2

– Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3.

4.2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a. <u>Vị trí xả khí thải</u>

– Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải của HTXL khí thải của 01 lò dầu tải nhiệt công suất 2,4 MW. tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 568685; Y= 1272570.

– Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói thải của HTXL khí thải của 03 máy cắt, xẻ gỗ với công suất 70.000 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568762; Y=1272430

– Dòng thải số 03: Tương ứng với ống khói thải của HTXL khí thải của 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) với công suất 45.000 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568760;Y=1272409

- Dòng thải số 04: Tương ứng với ống khói thải của HTXL khí thải của 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) với công suất 45.000 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568760; Y=1272381

  (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107º45' múi chiếu 3º)

- Vị trí xả khí thải: nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Sản xuất Invictus.

d. <u>Lưu lượng xả khí thải lớn nhất</u>

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 160.000 m^3/giờ.

4.2.1.3. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi lò hơi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Bụi sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi 03 máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2 hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2 hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3 hoạt động.

4.2.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể được trình bày tại Bảng 4.2.

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trước khi xả vào môi trường

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01				06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 60		
2	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 300		
3	SO_2	mg/Nm^3	≤ 250		
4	CO	mg/Nm^3	≤ 350		
5	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
Dòng khí thải số 02					
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 60		
2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
Dòng khí thải số 03					
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 60		
2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
Dòng khí thải số 04					
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 60		
2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

4.2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a. *Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:*

- Nguồn số 01 được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống khói thải hệ thống xử lý khí khí thải.
- Nguồn số 02 được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống khói thải hệ thống xử lý khí khí thải.
- Nguồn số 03 được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống khói thải hệ thống xử lý khí khí thải.

– Nguồn số 04 được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống khói thải hệ thống xử lý khí khí thải.

b. <u>Công trình, thiết bị xử lý khí thải:</u>

- *01 hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tải nhiệt sử dụng nguyên liệu đốt viên nén gỗ (biomass):*
  - Quy trình công nghệ : Khí thải → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống khói
  - Công suất thiết kế: 19.342 m^3/giờ.
  - Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH
- *01 hệ thống xử lý bụi từ 03 máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2*
  - Quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải
  - Công suất thiết kế: 70.000 m^3/giờ.
  - Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải
- *01 hệ thống xử lý bụi từ 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2*
  - Quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải
  - Công suất thiết kế: 45.000 m^3/giờ.
  - Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải
- *01 hệ thống xử lý bụi từ 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3.*
  - Quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải
  - Công suất thiết kế: 45.000 m^3/giờ.
  - Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải

c. <u>Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục</u>

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

d. <u>Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố</u>

– Sử dụng hệ thống thông gió hoặc mở các cửa để làm giảm nồng độ độc hại trong không khí, tạo sự thống thoáng, hạn chế các chất độc tích tụ

– Kiểm tra/bảo dưỡng định kỳ quạt hút

– Cán bộ đội bảo trì hệ thống cử nhân viên kiểm tra và thay thế dung dịch hấp thụ. Nếu quạt hút bị hư thì báo cán bộ đội có liên quan kiểm tra, sửa chữa.

- Quan trắc các số đo khí thải khu vực hệ thống xử lý khí thải nếu cần thiết sau khi khắc phục sự cố.
- Lập hồ sơ ghi chép về sự cố.

4.2.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

b. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tải nhiệt sử dụng nguyên liệu đốt viên nén gỗ (biomass).
- 01 hệ thống xử lý bụi từ 03 máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2
- 01 hệ thống xử lý bụi từ 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2
- 01 hệ thống xử lý bụi từ 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3.

c. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) vị trí tại một (01) ống khói sau HTXL khí thải của lò dầu tải nhiệt công suất 19.432 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 568685; Y= 1272570.
- Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau HTXL bụi của 03 máy cắt, xẻ gỗ với công suất 70.000 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568762; Y=1272430
- Một (01) vị trí tại một (01) ống thải HTXL khí thải của 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) với công suất 45.000 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568760;Y=1272409
- Một (01) vị trí tại một (01) ống thải HTXL khí thải của 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) với công suất 45.000 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568760; Y=1272381

d. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 4.2.1.4 của báo cáo này.

e. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.2.2.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 4.2.1.4 của báo cáo này trước khi xả thải ra môi trường.
- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầu đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Được sửa đổi tại khoản 13 điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, được bổ sung tại khoản 6, điều 11, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Được sửa đổi tại khoản 13 điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, được bổ sung tại khoản 6, điều 11, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).
- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 4.2.1.4 của báo cáo này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

4.3.1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực bố trí lò dầu tải nhiệt tại cơ sở
- Nguồn số 2: Khu vực bố trí máy cắt, xẻ gỗ tại nhà xưởng 2
- Nguồn số 3: Khu vực bố trí máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại nhà xưởng 2

– Nguồn số 4: Khu vực bố trí máy cắt và xẻ rãnh (xẻ hèm) tại nhà xưởng 3

4.3.1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

– Nguồn số 1: Tọa độ: X= 568685; Y= 1272570.

– Nguồn số 2: Tọa độ: X= 568762; Y=1272430.

– Nguồn số 3: Tọa độ: X= 568760; Y=1272409.

– Nguồn số 4: Tọa độ: X= 568760; Y=1272381.

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^{o}45, múi chiếu 3^o)

4.3.1.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn của cơ sở

STT	**Thời gian áp dụng trong ngày và độ ồn cho phép (dBA)**		**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
1	**Từ 06 - 21 giờ**	**Từ 21 - 06 giờ**		
	70	55	Không	Khu vực thông thường

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung của cơ sở

STT	**Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)**		**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
	Từ 6 – 21 giờ	**Từ 21 – 6 giờ**		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

– Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị.

– Kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

4.3.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 4.3.1.3 của báo cáo này.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

4.4. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

4.4.1. Quản lý chất thải

4.4.1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

e. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng CTNH tối đa (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
TỔNG			**20**

f. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã CT	Khối lượng CT tối đa (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	300
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	500
3	Sơn, cặn sơn thải	08 01 02	1.000
TỔNG			**1.800**

g. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Thành phần chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
		Tối đa
1	Tấm nhựa meallamie, tấm cách âm, tấm chống cháy thừa/ hư hỏng	76

2	Gỗ thừa	2.409
3	Túi vải của hệ thống lọc bụi	0,9
4	Pallet thải bỏ	17
5	Màng co	1,1
6	Sáp	4
7	Cặn tro từ lò dầu tải nhiệt	132,6
8	Hộp mực in văn phòng	0,01
9	Bùn từ hầm tự hoại	4
Tổng cộng		**2.716,6**

h. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	18,1
Tổng cộng		**18,1**

4.4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- *Thiết bị lưu chứa*

Bao bì; thùng, phuy, can có nắp đậy, chứa riêng đối với từng loại chất thải.

- *Khu lưu giữ chất thải nguy hại*

Khu vực lưu chứa kho chứa với diện tích 10,14 m^2. Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có gờ chống tràn phòng chống sự cố rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

b. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- *Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

- *Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường*

Diện tích khu vực lưu chứa: Kho chứa diện tích 50 m^2. Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.`

Bùn thải từ hầm tự hoại được lưu chứa tạitrực tiếp tại hầm tự hoại. Tại cơ sở có 05 Bể chứa bùn có dung tích 19,88 m^3.

c. *Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt*

- *Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 – 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh cơ sở.

- *Khu vực lưu chứa*

Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 9,6 m^2.

4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.4.2.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

4.4.2.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

4.4.2.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Sản xuất Invictus hoạt động tại nhà xưởng thuê của Công ty TNHH Nội thất Musen. Cơ sở bắt đầu đưa vào hoạt động từ cuối năm 2025. Trong giai đoạn đầu, cơ sở chủ yếu tiến hành lắp đặt thiết bị, vận hành thử dây chuyền sản xuất và hoàn thiện các hạng mục phục vụ hoạt động sản xuất.

Đối với nước thải, toàn bộ lượng nước thải được thu gom qua hệ thống thu gom nước thải nội bộ và đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen. Việc vận hành và xử lý nước thải được thực hiện tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III.

Đối với khí thải, cơ sở đã lắp đặt: 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt sử dụng nguyên liệu đốt viên nén gỗ (biomass); 01 hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 03 máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2 với công suất 70.000 m^3/giờ; 01 hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2 với công suất 45.000 m^3/giờ; 01 hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3 với công suất 45.000 m^3/giờ.

Các chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại cơ sở đã bố trí các kho chứa các chất thải. Trong đó, Kho chứa rác sinh hoạt có diện tích 9,6 m^2; Kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 10,14 m^2.

Tuy nhiên, do cơ sở mới đi vào hoạt động từ cuối năm 2025 và đang trong thời gian bị đình chỉ hoạt động các nguồn phát sinh chất thải theo Quyết định số 468/QĐ-XPHC ngày 12/02/2026 của UBND phường Bình Phước về xử phạt vi phạm hành chính. Do thời gian hoạt động trước khi bị đình chỉ tương đối ngắn tương đối ngắn nên tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, cơ sở chưa có đủ điều kiện để thực hiện quan trắc khí thải định kỳ tại thời điểm lập báo cáo. Sau khi chấp hành xong các nội dung xử phạt và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường, cơ sở cam kết sẽ thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên. Toàn bộ lượng nước thải được thu gom qua hệ thống thu gom nước thải nội bộ và đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen. Việc vận hành và xử lý nước thải được thực hiện tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III.

Tuy nhiên, do cơ sở mới đi vào hoạt động từ cuối năm 2025 và đang trong thời gian bị đình chỉ hoạt động các nguồn phát sinh chất thải theo Quyết định số 468/QĐ-XPHC ngày 12/02/2026 của UBND phường Bình Phước về xử phạt vi phạm hành chính. Do thời gian hoạt động trước khi bị đình chỉ tương đối ngắn nên tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, cơ sở chưa có đủ điều kiện để thực hiện quan trắc khí thải định kỳ tại thời điểm lập báo cáo. Sau khi chấp hành xong các nội dung xử phạt và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường, cơ sở cam kết sẽ thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI

Khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở chủ yếu từ các công đoạn: lò dầu tải nhiệt sử dụng nguyên liệu đốt viên nén gỗ (biomass); máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2; máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2; máy cắt xẻ gỗ và máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3.

Tuy nhiên, do cơ sở mới đi vào hoạt động từ cuối năm 2025 và đang trong thời gian bị đình chỉ hoạt động các nguồn phát sinh chất thải theo Quyết định số 468/QĐ-XPHC ngày 12/02/2026 của UBND phường Bình Phước về xử phạt vi phạm hành chính. Do thời gian hoạt động trước khi bị đình chỉ tương đối ngắn nên tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, cơ sở chưa có đủ điều kiện để thực hiện quan trắc khí thải định kỳ tại thời điểm lập báo cáo. Sau khi chấp hành xong các nội dung xử phạt và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường, cơ sở cam kết sẽ thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

5.4. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Ngày 12/02/2026 Uỷ ban nhân dân phường Bình Phước đã có Quyết định Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường số 468/QĐ-XPHC đối Công ty TNHH Sản xuất Invictus với hành vi *"Không có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh"*

Ngày 02/03/2026 Công ty TNHH Sản xuất Invictus đã tiến hành nộp phạt số tiền 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng) vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước theo quyết định xử phạt số 468/QĐ-XPHC *(Bảng kê nộp phạt và chứng từ giao dịch được đính kèm tại phụ lục báo cáo)*.

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Đối với nước thải, Công ty TNHH Sản xuất Invictus không đầu tư công trình xử lý nước thải riêng. Nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom và đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Nội thất Musen. Do đó, cơ sở không thực hiện vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải.

Đối với khí thải, căn cứ theo khoản 13, điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP Cơ sở tiến hành vận hành thử nghiệm đối với 04 hệ thống xử lý sau:

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt sử dụng nguyên liệu đốt viên nén gỗ (biomass), công suất thiết kế hệ thống xử lý 19.342 m^3/giờ.
+ 01 hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 03 máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2, công suất thiết kế hệ thống xử lý 70.000 m^3/giờ.
+ 01 hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2 với công suất 45.000 m^3/giờ.
+ 01 hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3 với công suất 45.000 m^3/giờ.

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ sở được trình bày cụ thể như sau:

Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt sử dụng nguyên liệu đốt viên nén gỗ (biomass)	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	50%
Hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 03 máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	50%

Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
Hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	50%
Hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	50%

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Nhằm đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải; Chủ cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng để tiến hành thực hiện đo đạc, lấy và phân tích khí thải.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu, kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu cho từng công đoạn xử lý và toàn bộ hệ thống dự kiến trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của cơ sở được mô tả chi tiết như sau:

6.1.2.1. Đối với Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt sử dụng nguyên liệu đốt viên nén gỗ (biomass)

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại một (01) ống khói sau HTXL khí thải của lò dầu tải nhiệt công suất 19.432 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 568685; Y= 1272570.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)
- Các chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, Bụi, SO_2, NO_x (tính theo NO_2), CO.
- Quy định quan trắc và phân tích mẫu: Các mẫu được lấy, bảo quản và phân tích theo quy định QCVN và TCVN.
- Quy chuẩn đánh giá: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

6.1.2.2. Đối với Hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 03 máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau HTXL bụi của 03 máy cắt, xẻ gỗ với công suất 70.000 m3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568762; Y=1272430.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)
- Các chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, Bụi.
- Quy định quan trắc và phân tích mẫu: Các mẫu được lấy, bảo quản và phân tích theo quy định QCVN và TCVN.
- Quy chuẩn đánh giá: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

6.1.2.3. Đối với hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại một (01) ống thải HTXL khí thải của 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) với công suất 45.000 m3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568760;Y=1272409.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu).
- Các chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, Bụi.
- Quy định quan trắc và phân tích mẫu: Các mẫu được lấy, bảo quản và phân tích theo quy định QCVN và TCVN.
- Quy chuẩn đánh giá: QCVN 19:2009/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

6.1.2.4. Đối với hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3.

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại một (01) ống thải HTXL khí thải của 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) với công suất 45.000 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568760; Y=1272381.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu).
- Các chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, Bụi.
- Quy định quan trắc và phân tích mẫu: Các mẫu được lấy, bảo quản và phân tích theo quy định QCVN và TCVN.

- Quy chuẩn đánh giá: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

6.1.2.5. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

- Chủ cơ sở đang trong quá trình tìm kiếm các tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để phối hợp để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm.
- Chủ cơ sở cam kết sẽ lựa chọn và phối hợp với đơn vị đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo đúng quy định.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ

6.2.1.1. Quan trắc định kỳ đối với nước thải

Căn cứ Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Khoản 46, điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

6.2.1.2. Quan trắc định kỳ đối với khí thải

a. *Đối với Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt sử dụng nguyên liệu đốt viên nén gỗ (biomass)*

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại một (01) ống khói sau HTXL khí thải của lò dầu tải nhiệt công suất 19.432 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 568685; Y= 1272570.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần
- Các chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, Bụi, SO_2, NOx (tính theo NO_2), CO.
- Quy chuẩn đánh giá: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

b. *Đối với Hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 03 máy cắt, xẻ gỗ tại xưởng 2*

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau HTXL bụi của 03 máy cắt, xẻ gỗ với công suất 70.000 m^3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568762; Y=1272430.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần
- Các chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, Bụi.
- Quy chuẩn đánh giá: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

c. *Đối với hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 2*

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại một (01) ống thải HTXL khí thải của 01 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) với công suất 45.000 m3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568760;Y=1272409.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần
- Các chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, Bụi.
- Quy chuẩn đánh giá: QCVN 19:2009/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

d. *Đối với hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) tại xưởng 3.*

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại một (01) ống thải HTXL khí thải của 01 máy cắt xẻ gỗ và 02 máy xẻ rãnh (xẻ hèm) với công suất 45.000 m3/giờ tại cơ sở (tương ứng nguồn từ số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=568760; Y=1272381.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Các chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, Bụi.
- Quy chuẩn đánh giá: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Khoản 46, điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tường phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Căn cứ Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Cơ sở không thuộc đối tường phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6.1. Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm

STT	Hạng mục	Chi phí giám sát môi trường hàng năm (VNĐ/năm)
1	Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp	40.000.000
2	Thu gom, xử lý CTNH	60.000.000
4	Quan trắc chất thải	80.000.000
5	Tổng hợp lập báo cáo	5.000.000
Tổng cộng		**185.000.000**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Invictus)

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

7.1. CAM KẾT VỀ TÍNH CHÍNH XÁC, TRUNG THỰC CỦA HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

7.2. CAM KẾT VIỆC XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐÁP ỨNG CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025. Công ty TNHH Sản xuất Invictus cam kết:

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như:
  + Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất đảm bảo xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

+ Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
+ Tiếng ồn trong khu vực xung quanh và khu vực làm việc đảm bảo nằm trong giới hạn quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 26:2016/BYT.

– Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường:
+ Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý bụi, khí thải; chịu trách nhiệm hoàn toàn việc đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.
+ Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước và UBND tỉnh Đồng Nai.
+ Cam kết thực hiện chương trình quan trắc môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.
+ Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.
+ Có bộ phận chuyên môn an toàn lao động và môi trường đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường cơ sở. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, đảm bảo không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

– Chủ cơ sở cam kết sẽ tiến hành đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do vận hành nhà máy. Đồng thời, chủ cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu sự cố và rủi ro môi trường xảy ra do cơ sở.
– Chủ cơ sở cam kết đảm bảo đủ điều kiện và đã chấp hành hoàn thành các thủ tục gồm: pháp lý về đầu tư, nghĩa vụ của chủ dự án trong việc chấp hành đúng đủ các điều khoản của Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Xây dựng, Quy hoạch, Phòng cháy chữa cháy,... và các thủ tục pháp lý theo yêu cầu của các Sở ngành chức năng, các quy định pháp luật khác có liên quan đến dự án trước khi được xem xét cấp phép môi trường.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ,

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

PHỤ LỤC 2:

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO, XỬ LÝ TẠP CHẤT, CHẤT THẢI

CHỨNG TỪ CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI

PHỤ LỤC 3:

HÓA ĐƠN ĐIỆN NƯỚC

PHỤ LỤC 4:

HỒ SƠ HOÀN CÔNG (BIÊN BẢN NGHIỆM THU, BẢN VẼ HOÀN CÔNG LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ)

PHỤ LỤC 1.
VĂN BẢN PHÁP LÝ

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3703161895

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 10 năm 2023

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 05 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INVICTUS MANUFACTURING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: INVICTUS MANUFACTURING CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0918860365* Số Fax:

Thư điện tử: *invictus20242024@gmail.com* Website:

3. Vốn điều lệ : 34.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi bốn tỷ đồng

Tương đương 1.305.683 USD (Một triệu ba trăm lẻ năm nghìn sáu trăm tám mươi ba đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: JBS HONGKONG INVESTMENT LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3313438

Ngày cấp: 30/08/2023 Nơi cấp: Cơ quan Đăng ký Công ty Đặc khu hành chính Hong Kong

Địa chỉ trụ sở chính: Room 704, 7/F, Tower A, New Mandarin Plaza, No. 14, Science Museum Road, TST East, Kowloon, Hong Kong, Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: LI, HONGLIANG Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *04/03/1974* *Quốc tịch: Trung Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: *EP1460666*

Ngày cấp: *06/02/2025* Nơi cấp: *Cục Quản lý Di dân quốc gia Trung Quốc*

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Lô E, Đường D6, Cụm công nghiệp Phú Chánh 1, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Duy Hải

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1050248834

Chứng nhận lần đầu: ngày 17 tháng 10 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS nộp ngày 03 tháng 10 năm 2025,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Chứng nhận Nhà đầu tư đồng thời là Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703161895 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2023, thay đổi lần thứ tư ngày 05 tháng 9 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 99, cụm B7, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0918.860365; email: invictus20242024@gmail.com

Người đại diện: Ông LI, HONGLIANG; chức danh: Giám đốc; sinh ngày 04 tháng 3 năm 1974; quốc tịch: Trung Quốc; hộ chiếu số: EP460666 cấp ngày 06 tháng 02 năm 2025 tại Trung Quốc; địa chỉ thường trú: No. 9-22, Yongqing St., Zhongshan District, Dalian City, Liaoning Province, China; chỗ ở hiện tại: No. 9-22, Yongqing St., Zhongshan District, Dalian City, Liaoning Province, China; điện thoại: 0364.808565; email: invictus20242024@gmail.com

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS.**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp phục vụ trang trí nội ngoại thất.	5.000.000 m^2/năm, tương đương 51.000 tấn sản phẩm/năm	1622
02	Sản xuất ván ốp chân tường phục vụ trang trí nội ngoại thất.	20.000 m^2/năm, tương đương 200 tấn sản phẩm/năm	

3. Địa điểm thực hiện dự án: Thuê nhà xưởng số 1, 2, 3 với diện tích 21.240 m^2 của Công ty TNHH Nội thất Musen tại lô 99, cụm B7, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng: Không.

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 170.000.000.000 (một trăm bảy mươi tỷ) đồng, tương đương 6.528.417 (sáu triệu, năm trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm mười bảy) đô la Mỹ (tỷ giá 26.040 đồng/đô la Mỹ ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án: 34.000.000.000 (ba mươi bốn tỷ) đồng, tương đương 1.305.683 (một triệu, ba trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm tám mươi ba) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 19,99% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn
		Tỷ đồng	Tương đương đô la Mỹ		
01	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS	34	1.305.683	100	Bằng tiền

- Vốn huy động: 136.000.000.000 (một trăm ba mươi sáu tỷ) đồng, tương đương 5.222.734 (năm triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm ba mươi bốn) đô la Mỹ.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 04 tháng 8 năm 2066.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: Nhà đầu tư dự kiến góp đủ 34.000.000.000 (ba mươi bốn tỷ) đồng, tương đương 1.305.683 (một triệu, ba trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm tám mươi ba) đô la Mỹ đến tháng 10 năm 2026.

- Vốn huy động: 136.000.000.000 (một trăm ba mươi sáu tỷ) đồng, tương đương 5.222.734 (năm triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm ba mươi bốn) đô la Mỹ dự kiến huy động đến tháng 02 năm 2029.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Hoàn tất các thủ tục hành chính: Tháng 11 năm 2025.
- Hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành thử: Tháng 12 năm 2025.
- Dự kiến đi vào hoạt động sản xuất: Tháng 01 năm 2026.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

3. Trường hợp thay đổi địa điểm thực hiện dự án, doanh nghiệp cần thông báo và phải được sự chấp thuận, ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu ĐT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Minh Chiến

(4/4/1050248834)

18

by

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社会主义共和国
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
独立 - 自由 - 幸福

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

厂房出租合同

Hợp đồng số（编号） :IN2023001

- Căn cứ vào Luật Doanh Nghiệp số 60/2005/Q1111 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam Thông qua ngày 02/11/2005 và những bổ sung sửa đổi của Luật này từ khi ban hành đến nay.

  根据 2005 年 11 月 29 日由越南主义社会共和国的 60/2005/QH11 编号上使用法和从办不到现在的补充修改本企业法。

- Căn cứ vào Luật Đầu Tư số 59/2005/QH11 do Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 12/12/2005 và những bổ sung sửa đổi của Luật này từ khi ban hành đến nay.

  根据 2005 年 12 月 12 日由越南主义社会共和国的 59/2005/QH11 编号投资法和从办不到现在的补充修改本投资法。

- Căn cứ Luật Đất Đai số 12/2003/QH11 do Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 10/12/2003 và những bổ sung sửa đổi của Luật này từ khi ban hành đến nay.

  根据 2003 年 12 月 10 日 由 越南主义社会共和国的 12/2003/QH11 编号上的使用法和从办不到现在的补充修改本土地使用法。

- Căn cứ các Luật, Sắc lệnh, Nghị định, Thông tư, Chỉ thị có liên quan và có hiệu lực tại Việt Nam .
- 根据在越南有效裂的有关法律，法令，议决，通知，指示。

Hôm nay, ngày 14 tháng 12 Năm 2023 tại CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN, chúng tôi gồm:

今天 2023 年 12 月 14 号 位于木森家具有限公司双方含：

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

出租方（甲方）：

Địa chỉ: Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地址 ： 越南,平福省,同小爱市,天兴公社,同小爱 3 工业区，园 B7 组,99 号地块。

- Mã số thuế 税务编号：3801256591
- Tên tài khoản/开户名：**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN**
- Số tài khoản thụ hưởng 收款账号：1188855888
- Ngân hàng thụ hưởng 收款银行: ACB Bình Dương

Đại diện 代表人: 李君双 LI JUN SHUANG - Chức vụ 职务：Tổng Giám Đốc

BÊN THUÊ (BÊN B):

租用方（乙方）: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS

Địa chỉ: Lô E, đường D6, Cụm CN Phú Chánh 1, P. Phú Chánh,TP.Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

地址：平阳省，新阮市，富正区，富正产业集群， 第 D6 号路, E 地块

- Điện Thoại 电话： -Fax 传真：
- Đại diện 代表人：LI HONG LIANG - Chức vụ 职务：Tổng Giám Đốc
- Hai bên thỏa thuận và ký kết hợp đồng thuê nhà xưởng với các điều khoản sau đây:

  通过双方的协商并同意按照下列的条款来签署厂房出租合约。

ĐIỀU 1:NỘI DUNG THUÊ

第 1 条：出租内容

1.1 Bên A đồng ý cho bên B thuê nhà xưởng

甲方同意向乙方出租厂房。

1.2 Nhà xưởng cho thuê có địa chỉ: : Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

出租厂房的地址: 越南,平福省,同小爱市,天兴公社,同小爱 3 工业区，园 B7 组,99 号地块。

- Diện tích nhà xưởng 01：45*117 = 5265 M^2

  车间 1 面积为：45*117 = 5265 M^2
- Diện tích nhà xưởng 02 cho thuê: 45*117 = 5265 M^2

  车间 2 面积为：45*117 = 5265 M^2
- Diện tích nhà xưởng 03 cho thuê: 70*153 = 10710 M^2

  车间 3 面积为：70*153 = 10710 M^2
- Diện tích Văn Phòng 办公楼 3F: 369.75 M^2
- Diện tích phòng bảo vệ: 20M^2

  保卫室面积为：20M^2
- Diện tích nhà xe 车棚（12x28=336 M^2）
- Bể xử lý nước thải 污水处理池（3x15x3.5=157.5 M^3）
- Bể PCCC 消防池：10x14x4.3=602 M^3
- Trạm điện 电站：4x4=16M^2
- Trạm điện có công suất 电站功率: 1500KVA
- Diện tích nhà vệ sinh: 1.9*13.2=25.08 M^2

  工人卫生间面积为：1.9*13.2=25.08 M^2

ĐIỀU 2:THỜI HẠN THUÊ VÀ GIÁ THUÊ

第 2 条：出租的时间及价格

2.1 Thời hạn thuê là : 05 năm. Thời hạn này được tính từ ngày bàn giao nhà xưởng, Dự kiến ngày bàn giao Nhà xưởng 1 và Nhà máy 2 là ngày19 Tháng 02 Năm 2024,tiền thuê xưởng sẽ được tính sau 3 tháng kể từ ngày bàn giao thực tế, Tiền thuê xưởng số 3 được tính sau 2 tháng kể từ ngày bàn giao xưởng thực tế. Kể từ xưởng số 3 trong vòng 1 tháng bên cho thuê phải có đầy đủ giấy phép có chức năng cho thuê ,kể từ xưởng số 3 trong vòng 6 tháng bên thuê phải có giấy chứng nhận nghiệm thu phòng cháy chữa cháy và giấy phép môi trường,có đủ các giấy chứng nhận hợp lệ nêu trênthì bên thuê mới thanh toán tiền thuê xưởng.Trong thời gian hoạt động nếu bên thuê chưa hoàn thành các giấy phép về môi trường,PCCC, và giấy phép cho thuê xưởng nếu bị cơ quan chức năn đến kiểm tra bị phạt thì bên cho thuê chịu khoản tiền này.

出租时间为 05 年。从厂房移交日起生效.双方统一移交日期为：1 号厂房和 2 号厂房预计交房的日期是 2024 年 2 月 19 日，租金计算时间按照实际交房日期延后 3 个月，3 号厂房租金按照实际交房时间后延 2 个月开始计算房租。从 3 号厂房交付之日 1 个月内甲方提供全厂的租赁牌照；从 3 号厂房交付之日起 6 个月内，甲方提供消防验收许可证和环保验收许可证，否则乙方中止支付租金直到甲方提供完整资料。在甲方资料不完备前而引起的监管部门对乙方的生产的处罚，由甲方负责。

2.2 Giá thuê: theo bảng giá phía dưới.

Giá thuê: 2,5USD/M² tiền thuê mỗi tháng là 58.000USD, Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 tiền thuê sẽ thương lượng lại theo giá thị trường, Trong 3 năm đầu của thời hạn thuê, Bên B có thể đưa ra yêu cầu mua lại của bên cho Bên A bất cứ lúc nào, Và giá bán toàn bộ của Bên A (bao gồm đất và nhà trên mặt đất của Bên A tại địa chỉ này) không quá 7 triệu USD.

出租价格：2.5 美元/平方米，每月房租 58000 美元，从第 4 年-第 5 年的租金按市场行情确定。在租赁期前 3 年内，乙方可随时向甲方提出购买要求，且甲方整体（包括甲方在此地址的土地及地上建筑物）出售价格不高于 700 万美元。

2.3 Bên cho thuê chịu trách nhiệm lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trong công xưởng phù hợp theo yêu cầu của Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp hoặc cơ qua quản lý môi trường. Giá thuê chưa bao gồm tiền nước, điện, điện thoại, phí xử lý nước thải (nước), phí quản lý khu công nghiệp và thuế VAT.

2.3 甲方提供的污水处理设备，处理工厂内的生活污水，要到达工业区和环保局的要求。该租金未包含水电费、电话费、污（水）染处理费、工业区管理费及 VAT 税等费用.

2.4. Tỷ giá: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng Vietcombank tại thời điểm xuất hóa đơn cho thuê xưởng

汇率：应用开具工厂租赁发票时 Vietcombank 的购买汇率

ĐIỀU 3:ĐẶT CỌC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第 3 条：订金付款方式

3.1 : Trả tiền thuê nhà 6 tháng làm tiền đặt cọc. Bên B phải đặt cọc cho Bên A khoản tiền đặt cọc 6 tháng tiền thuê nhà làm tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng.

交 6 个月的房租作为押金,乙方必须支付甲方押金为 6 个月租金作为合约履行保证金：。

3.2 Kể từ ngày thứ 10 Bên B chậm thanh toán, Bên A có quyền tính lãi quá hạn theo lãi suất quá hạn do VietcomBank Chi nhánh Bình Dương công bố đối với các khoản vay ngắn hạn

由乙方逾期付款第 10 天起算，则甲方将有权根 VietcomBank 银行平阳分行对短期贷款公布的逾期利率以计算逾期利息。

3.3 Nếu bên B trễ hạn thanh toán từ 90 ngày trở lên , thì Bên A được quyền lấy lại nhà xưởng một cách vô điều kiện để cho đơn vị tổ chức khác thuê.

如果乙方逾期付款 90 天以上，甲方可无条件的收回厂房以提供给他人租用。

3.4 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thuê, khi Bên A chiết khấu các khoản giảm trừ (nếu có) theo đúng quy định của hợp đồng này hoặc của pháp luật thì Bên A (Bên cho thuê) hoàn trả tiền cọc không tính lãi.

从甲方同意解除出租合约并且已达到双方约定的出租时限，在结束之日 15 天之内，当甲方按照本合同或者法律的规定来折扣各扣除款项（若有）之后，甲方（出租方）退还订金而没有算利息。

3.5 Hai bên thoả thuận thống nhất，chấm dứt hợp đồng.

双方协商一致，可终止合同。

ĐIỀU 5: CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT

第 4 条：安装工作

4.1 Để Bên B dễ dàng đi vào sản sản xuất, Bên B có quyền lắp đặt thiết bị. Các công trình phụ khác như ngăn có thể được sử dụng mà không ảnh hưởng đến kết cấu nhà xưởng và vẻ mỹ quan bên ngoài.

为给予乙方进入生产方便，乙方有权进行设备安装工作。在不影响房屋结构及外部美观的情况下可以隔间等其他附加工程。

4.2 Trước khi thực hiện công việc lắp đặt những thiết bị máy móc Bên B gửi sơ đồ lắp đặt cho bên A. Công việc lắp đặt chỉ được thực hiện khi có văn bản chấp thuận của bên A.

在进行安装之前，乙方必须把机械安装配图方案交给甲方，通过甲方的同意乙方才能进行安装工作。

ĐIỀU 5:QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM BÊN B (BÊN THUÊ)

第 5 条：乙方的权利及责任（租用方）

5.1Bên B sẽ phải trả các chi phí và những phí tổn liên quan đến việc sử dụng các tiện ích công cộng cho nội bộ bên B như sau :

乙方要支付所有有关乙方内部的公共实施之使用费用如下：

- Chi phí lắp đặt, kết nối, kéo đường dây cho mạng, viễn thông và tiện ích công cộng khác.

  通讯网络、水、电和其他公共设施的工业区收取的使用费用。

  Chi phí liên quan đến xử lý nước thải, phí quản lý theo quy định của KCN .

  工业区规定的污水处理费，管理费以及其他有关费用.

5.2 Bên B chỉ được sử dụng nhà xưởng cho mục đích liên quan đến nghành nghề kinh doanh đã được quy định trong giấy phép đầu tư hay giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của bên B, đồng thời có trách nhiệm bảo quản, sử dụng tốt nhà xưởng. Bên B kịp thời bồi thường cho Bên A chi phí sữa chửa nhà xưởng hư hao do lỗi cua bên B gây ra (trừ trường hợp bất khả kháng).

乙方应根据投资执照和越南国家法律规定进行生产与经营，并且有责任进行保护厂房与使用。若乙方造成厂房的损害，乙方应立即向甲方赔偿厂房维修费用（不可抗力因素除外）。

5.3Trong thời gian thuê, tất cả các công trình trong sân sẽ do Bên B sử dụng,tùy theo điều kiện kinh doanh.

租房期内，所有院内建筑由乙方使用，乙方可根据经营情况，

5.4 Bên B phải tuân thủ và thực hiện mọi điều khoản của hợp đồng thuê này. Chấp hành những thủ tục và quy định liên quan đến an ninh, môi trường, phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật Việt Nam.

乙方要遵守和执行本合同的各款项，按照越南法律来严格执行所有治安、环保、消防有关手续。

5.5 Thanh toán tiền thuê nhà xưởng theo hợp đồng đúng thời hạn mà không được khấu trừ, giữ lại hay cấn trừ bất kỳ khoản nào.

必须按照本合同所规定的付款条件来准时付款，不可扣除或者留款。

5.6 Khi hết hạn thuê, bên B chuyển trả lại nhà xưởng như ban đầu và có biên bản bàn giao được hai bên ký xác nhận. Bên B được quyền mang đi các máy móc, trang thiết bị, nguyên vật liệu thuộc sở hữu của bên B.

出租满期时候，乙方将会向甲方退还原来厂房同时有双方的签字确认文件。乙方有权把自己的机械，装设备，原物料拿出去。

5.7 Bên A không chịu trách nhiệm về an ninh, bảo vệ cho nhà xưởng sau khi đã bàn giao cho bên B.

当向乙方移交厂区之后，甲方不负担治安和保安。

5.8 Trong thời gian thuê, sau khi bãi cỏ ban đầu được nghiệm thu, Bên B sẽ sử dụng làm đất xây dựng nhà xe hoặc căng tin, nếu cần thiết cho việc phủ xanh tiếp theo sẽ bổ sung thêm。.

在出租期间，原有草坪在验收后，乙方将做为车棚或食堂建设用地，后续如需要绿化，再另行增加。

ĐIỀU 6:QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM BÊN A (BÊN CHO THUÊ)

第 6 条：甲方的权利及责任（出租方）

6.1 Bên A bàn giao cho bên B nhà xưởng bao gồm:

甲方向乙方移交厂房包括：

- Diện tích nhà xưởng 01：45*117 = 5265 M^2

  车间 1 面积为：45*117 = 5265 M^2
- Diện tích nhà xưởng 02 cho thuê: 45*117 = 5265 M^2

  车间 2 面积为：45*117 = 5265 M^2
- Diện tích nhà xưởng 03 cho thuê: 70*153 = 10710 M^2

  车间 3 面积为：70*153 = 10710 M^2
- Diện tích Văn Phòng 办公楼 3F: 369.75 M^2
- Diện tích phòng bảo vệ: 20M^2

  保卫室面积为：20M^2
- Diện tích nhà xe 车棚（12x28=336 M^2）
- Bể xử lý nước thải 污水处理池（3x15x3.5=157.5 M^3）
- Bể PCCC 消防池：10x14x4.3=602 M^3
- Trạm điện 电站: 4x14=16 M^2
- Trạm điện có công suất 电站功率: 1500KVA
- Diện tích nhà vệ sinh: 1.9*13.2=25.08 M^2

  工人卫生间面积为：1.9*13.2=25.08 M^2

6.2 Bên A không được làm gián đoạn việc sử dụng nhà xưởng và các phương tiện công cộng khi bên B thực hiện và tuân thủ nghiêm chỉnh các điều khoản trong hợp đồng này.

当乙方严格遵守本合同的规定，甲方不能中断厂房的使用或者公共实施。

6.3 Bên A có trách nhiệm duy trì các công trình cơ sở hạ tầng cùng với tường, mái của khu nhà máy trong tình trạng tu sửa tốt trong suốt quá trình cho thuê. Riêng trạm biến thế và hệ thống phòng cháy chữa cháy, cổng bảo vệ bên A chỉ trang bị ban đầu, bên B chịu trách nhiệm duy tu bảo dưỡng hoặc thay thế trong suốt thời hạn thuê.

甲方在出租用的时间有责任对损坏的厂房进行维修，包括墙面、层顶等。另外，甲方之前装备的变电站、消防系统、保卫室，乙方在租用时间有责任保养维修。

6.4 Bên A được phép vào nhà xưởng hoặc giám sát việc thực hiện hợp đồng của bên B sau khi gửi thông báo cho bên B trước 3 ngày

通过提前 3 天向乙方书面通知，甲方有权进入出租的厂房来维修厂房并监督乙方是否按照合同执行。

6.5 Bên A sẽ không chịu trách nhiệm về an ninh và bảo vệ sau ngày bàn giao xưởng cho bên B.

自从向乙方移交厂房之日起甲方不负责保安和治安。

6.6 Sau khi bên thuê đã thuê được 2 năm thì được quyền thông báo bằng văn bản không tiếp tục thuê nữa cho bên cho thuê và phải báo trước cho bên cho thuê 6 tháng, sau 6 tháng coi như hợp đồng tự chấm dứt và bên cho thuê phải trả lại tiền cọc 6 tháng cho bên thuê. Sau khi hết hạn hợp đồng 5 năm , Bên B được quyền ưu tiên,nếu hai bên không thỏa thuận được thì bên A có quyền thông báo cho bên B chấm dứt hợp đồng trước 6 tháng bằng thư.

在乙方租赁期满 2 年后，乙方可随时提前 6 个月向甲方发公文提出解除本租赁协议，6 个月后本协议自动终止，甲方退回乙方 6 个月的押金；5 年合同期满后，乙方有优先租用权力；若双方没有达成一致，甲方有权通过文函提前 6 个月通知乙方终止合同。

6.7 Bên A hỗ trợ Bên B giải quyết các thủ tục đăng ký cho công ty có vốn đầu tư nước ngoài và chi phí do Bên B chịu.

6.7 甲方协助乙方办理外商投资公司注册手续，费用由乙方承担。

ĐIỀU 8:TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM

第 7 条:违反之责任

7.2Nếu bên B vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này thì bên A có quyền:

如果乙方违反的各条款，甲方有权：

- Yêu cầu bên B sửa chữa tất cả các vi phạm đó trong khoản thời gian hợp lý cụ thể. Bên B có thể tự sửa chữa với sự giám sát của bên A hoặc bên A sửa chữa nhưng bên B phải trả mọi chi phí liên quan đến việc sửa chữa đó.

  要求乙方在合理及具体的时间来修理这些违反。乙方可以通过甲方的监督来自己修理，或者要求甲方修理但是乙方负担所有修理有关费用。

- **Bên A có quyền chấm dứt việc thuê nhà xưởng khi xảy ra các trường hợp sau đây:**

  如果发生下面的场合，甲方有权终止合同：

- Khi bên B không thanh toán 100% tiền thuê nhà xưởng đến hạn và đã trễ hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.
- 乙方未支付 100% 到期厂房租金且自付款到期日起 90 天内逾期付款时。
- Khi Bên B không có khả năng thanh toán hoặc doanh nghiệp sắp phá sản, chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc tài sản bị nhà nước quản lý.

  当乙方没有支付的能力或者经营将要破产、经营活动终止或者资产被政府管制场合下。

ĐIỀU 8:SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

第 8 条:不可抗力

Nếu trong thời hạn thuê, nhà xưởng hoặc bất kỳ phần nào của nhà xưởng bị phá hủy hay thiệt hại một phần hay toàn bộ do sét, nổi loạn, chiến tranh, thiên tai hay bất kỳ những nguyên nhân nào khác xảy ra ngoài tầm kiểm soát không do lỗi quản lý hay bất cẩn của bên A hay bên B thì các điều khoản sau đây sẽ có hiệu lực.

如果在租赁期内，工厂或工厂的任何部分被雷击，叛乱，战争，自然灾害摧毁或损害或其他原因发生跟甲方或乙方无关时，以下条款就有效力。

9.1 Bên B nhanh chóng phối hợp với bên A để khắc phục hậu quả và xây dựng lại hoặc sửa chữa nhà xưởng trong thời hạn hợp lý có thể, sẽ làm thủ tục cần thiết để nhận tiền bảo hiểm tài sản của mỗi bên khi tình huống xảy ra .

乙方赶快跟甲方配合克服后果，在符合的期间进行重建或修改工厂，办理需要的手续为享受保险。

9.2 Sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng nêu trên, nếu nhà xưởng bị hư hỏng, thiệt hại quá lớn mà bên B không thể tiếp tục sản xuất kinh doanh nữa thì bên A hoặc bên B có thể chấm dứt việc thuê trước thời hạn bằng việc gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 7 ngày và các bên sẽ không có bất kỳ khiếu nại nào đối với bên kia về việc thuê hoặc chấm dứt thuê này về sau.

在发生以上的不可抗力时间后，如果工厂被损坏严重，乙方不可继续生产的时候，甲方或乙方可以在终止租赁期间之前能进行终止租赁合同，在 7 天前向对方发给公文通知终止租用问题。

ĐIỀU 9CHẤM DỨT VÀ GIA HẠN THUÊ

第 9 条:出租终止及延期

9.1 Khi sắp hết hạn hợp đồng thuê, bên B sẽ thông báo trước 1 tháng cho bên A biết thời hạn bàn giao nhà xưởng và thời gian di dời máy móc, trang thiết bị và tài sản khác thuộc sở hữu của bên B. Việc di dời này chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

租赁合同快满期的时候，乙方必须在一个月前应向甲方通报交工厂与搬迁机械、设备和其他属乙方的资产。

9.2Bên B sẽ giao lại nhà xưởng cho bên A trong tình trạng đã sửa chữa và có thể cho thuê lại được (chấp nhận những hao mòn thông thường). Hai bên sẽ ký biên bản bàn giao nhà xưởng sau khi bên B thanh toán hết các khoản tiền thuê và chi phí phát sinh khác (nếu có)

乙方必须交给甲方已经维修的工厂。在乙方支付全部租金与其他费用后双方就签署移交工厂文件。（若有）

9.3 Trước ngày bàn giao, Bên B phải di dời tất cả các nguyên liệu, máy móc, trang thiết bị, tài sản khác và rác thải của bên B ra khỏi nhà xưởng đã thuê, dọn dẹp sạch sẽ nhà xưởng và sửa chữa hư hỏng phát sinh trong quá trình sử dụng. Các máy biến thế, hệ thống phòng cháy chữa cháy, cổng bảo vệ còn hoạt động bình thường.

移交工厂前，乙方应该搬移所有的原材料、机器、设备及其他财产和垃圾，清理以及维修所有的损坏在使用过程中所发生。变压器、消防系统、保卫室都要保持正常使用。

9.4 Nếu bên B không tuân thủ cam kết này, bên A có thể thực hiện các công việc cần thiết như di dời, dọn dẹp, xây dựng, sửa chữa ...và sẽ thu lại các chi phí phát sinh từ công việc này bằng cách khấu trừ vào tiền đặt cọc hay biện pháp khác.

若乙方不遵守此协议，甲方可以执行需要的工作关于清洁、施工和维修等并且向乙方收费用或直接在押金中扣除。

ĐIỀU 10:NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI KHI THANH LÝ HOẶC CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第 10 条:终止或清算合同时的权利及义务

Việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng được thực hiện trong các trường hợp sau:

租赁合约终止在一下场合：

a) Hợp đồng hết thời hạn giá trị.

合同期满价值。

b) Nhà xưởng bị phá dỡ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

工厂被拆除由有关机关的决定。

c) Các sự kiện bất khả kháng được nêu ở điều 8

不可抗力事件在第 8 条。

d) Các sự kiện được nêu ở mục 7.2 điều 8

各事件在第 7 条 7.2 目。

e) Theo đề nghị của một trong hai bên và được bên còn lại chấp nhận .

双方的提议与收到对方的同意。

- Trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng nêu trên,Bên A sẽ phải trả lại phần tiền đặt cọc cho bên B trong vòng 15 ngày sau khi bàn giao toàn bộ khu nhà xưởng cho bên A.Trong thời gian này,Bên B cam kết thanh toán dứt điểm tất cả các hóa đơn như điện ,nước,điện thoại,ADSL internet và các chi phí khác(nếu có) cho đến ngày dọn ra .

  根据以上的终止合约情况下，厂房退还给甲方的时候，甲方将要在 15 天之内归还给乙方订金。在此期间，乙方明确承若支付如，水电、电话、互联网和其他费用，直至搬出日期（如有）的所有费用，才支付全部押金。

ĐIỀU 11:THÔNG BÁO

第 11 条:通知

a) Bất kỳ thông báo nào theo hợp đồng thuê này đều được ký bởi hoặc nhân danh bên ra thông báo và là người đại diện pháp lý của mỗi bên, được gửi bằng thư tay, fax (với điều kiện bản chính được gửi đi ngay sau đó bằng thư bảo đảm) hoặc thư bảo đảm trả trước (bằng đường hàng không nếu là thư quốc tế)

双方的所有通报关于本合同都通过各方的法律代表人送交邮寄，传真（正本一定通过邮件发给对方）或已经付费（要是国际应该通过航空邮件）。

Bất kỳ thông báo nào thực hiện như trên sẽ được xem là đã nhận tại thời điểm:

任何通知通过这样形式是已经接受在如下时间：

o Tại thời điểm giao, trong trường hợp chuyển bằng thư tay.

在交付时间，直接交公文的场合。

o Tại thời điểm gửi,trong trường hợp chuyển bằng fax.

在开发时间，传真发送的场合。

○ 2 ngày kể từ ngày gửi, trong trường hợp gửi bằng thư bảo đảm bằng đường bưu điện (kể cả ngày gửi) .

两天发出之日起，用保证邮寄（包括发送日期）

○ 14 ngày kể từ ngày gửi (kể cả ngày gửi) trong trường hợp thư gửi quốc tế.

14 天从发送日期（包括发送日期）再用国际邮件场合。

b) Địa chỉ liên hệ và số fax của các bên như sau :

联系地址及传真等如下：

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

出租方（甲方）：

Địa chỉ: Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地址 ： 越南,平福省,同小爱市,天兴公社,同小爱 3 工业区，园 B7 组,99 号地块。

- Mã số thuế 税务编号：
- Tên tài khoản/开户名：
- Số tài khoản thụ hưởng 收款账号：
- Ngân hàng thụ hưởng 收款银行:
- Đại diện 代表人: - Chức vụ 职务：Tổng Giám Đốc

BÊN THUÊ (BÊN B):

租用方（乙方）: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS

Địa chỉ: Lô E, đường D6, Cụm CN Phú Chánh 1, P. Phú Chánh,TP.Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

地址：平阳省，新阮市，富正区，富正产业集群， 第 D6 号路, E 地块

- Điện Thoại 电话: -Fax 传真：
- Đại diện 代表人：LI HONG LIANG - Chức vụ 职务：Giám Đốc

ĐIỀU 12:GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第 12 条:矛盾解决

a) Khi có phát sinh tranh chấp từ hợp đồng thuê này, hai bên sẽ cố gắng thương lượng và hòa giải. Nếu không giải quyết được trong khoảng thời gian hợp lý thì vụ việc sẽ chuyển đến tòa án Kinh Tế tỉnh Bình Dương và giải quyết của tòa án Kinh Tế Bình Dương là quyết định cuối cùng.

要是本合同发生矛盾的时候，双方进行讨论商量解决的方法。如果未能达到一致，将由平阳省的经济法院解决并且经济法院的决定是最后决定双方必须遵守。

b) Trong thời gian giải quyết tranh chấp, các điều khoản và điều kiện hợp đồng thuê này vẫn được tiếp tục ràng buộc các bên và các bên tiếp tục thực hiện và tuân thủ hợp đồng này .

在解决本合同的矛盾问题时候，本租约的各条款仍然有效，双方必须继续执行和遵守。

ĐIỀU 13:CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

第 13 条:补充的条款

Hợp đồng thuê này thay thế các thỏa thuận bằng miệng hay văn bản kể cả thư tay hay bất kỳ hình thức trình bày nào trước đó về nội dung của hợp đồng thuê này .

本租约是代换以前的所有商量或者文件关于合同的内容，

※Hợp đồng này được làm thành 04 bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản.

本合同作为 4 份，中越文具有相同的价值，每方存 2 份 。

ĐẠI DIỆN BÊN A
甲方代表人

LI, JUNSHUANG

ĐẠI DIỆN BÊN B
乙方代表人

LI HONG LIANG

CÔNG TY` CPĐT KDN BÌNH PHƯỚC
VĂN PHÒNG KCN ĐX III

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình phước, ngày tháng năm 2025

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

V/v: Thống nhất thời gian xả thải Lô 99 cụm B7, KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hôm nay, Vào lúc …… giờ ngày 01 tháng 4 năm 2025 , tại Văn phòng Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Xoài 3 chúng tôi gồm có:

I./ Thành phần tham dự:

BÊN A: CÔNG TY CPĐT KINH DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC

Ông : Trần Hiếu — Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trường ĐX3

Bà: Nguyễn Thị Xuân — Chức vụ: Trưởng văn phòng

BÊN B: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

Ông/Bà : LI JUN SHUANG — Chức vụ : Tổng giám đốc

II./ Nội dung làm việc: Thống nhất thời gian đấu nối xả thải:

- Các bên cùng kiểm tra thực tế thi công hệ thống xử lý nước thải Lô 99 cụm B7, KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước và thống nhất đồng ý cho đấu nối nước thải Lô 99 cụm B7, KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp như sau:

- Thời gian đấu nối xả thải : đồng ý cho đấu nối xả thải từ ngày 1 tháng 4 năm 2025.

- Đề nghị bên B thường xuyên theo dõi nước thải đấu nối đầu ra khu công nghiệp, trong trường hợp có vấn đề về xả thải phải báo ngay tới BQL KCN để có hướng xử lý.

- Nghiêm cấm mọi hình thức sử dụng nước thải vào mục đích khác (tưới cây...)

Biên bản này được lập thành 03 bản. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Trần Hiếu

ĐẠI DIỆN BÊN B

M.S.D.N: 3801256591 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN
TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

LI, JUNSHUANG

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: /TD-PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 15 tháng 1 năm 2024 của: Công ty TNHH nội thất Musen.

Người đại diện theo pháp luật là ông: LI, JUNSHUANG; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC CHỨNG NHẬN

Tên công trình: Nhà máy Công ty TNHH nội thất Musen.

Địa điểm xây dựng: Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH nội thất Musen.

Cơ quan thiết kế: Công ty TNHH KT XD I.A. Design và Công ty TNHH PCCC Đại Hưng Phú.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Đường giao thông cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; đường, lối thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động (Sprinkler) bằng nước, họng tiếp nước chữa cháy; hệ thống hút khói cưỡng bức; phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; phương án chống sét; dụng cụ phá dỡ thô sơ, phương tiện chữa cháy ban đầu; giải pháp cấp điện cho PCCC.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2, 3./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: PCCC&CNCH.

Bình Phước, ngày tháng 01 năm 2024
TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

QUY MÔ DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số /TD-PCCC, ngày /01/2024 của Phòng CS. PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước).

TT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH**	
1	Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích 34.287m^2, bao gồm các hạng mục sau:	
2	Nhà xưởng 1: 01 tầng, diện tích xây dựng 5.170,5m^2 (45mx114,9m), chiều cao công trình 13,375m. Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền harderner, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn; công năng: sản xuất gia công đồ gỗ nội, ngoại thất; hạng C nguy hiểm cháy, bậc chịu lửa IV.	
3	Nhà xưởng 2: 01 tầng, diện tích xây dựng 5.170,5m^2 (45mx114,9m), chiều cao công trình 13,375m. Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền harderner, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn; công năng: sản xuất gia công đồ gỗ nội, ngoại thất; hạng C nguy hiểm cháy, bậc chịu lửa IV.	
4	Nhà xưởng 3: 01 tầng, diện tích xây dựng 10,899m^2 (70mx155,7m), chiều cao công trình 13,375m. Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền xoa harderner, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn; công năng: sản xuất gia công đồ gỗ nội, ngoại thất; hạng C nguy hiểm cháy, bậc chịu lửa IV.	
5	Nhà văn phòng: 03 tầng, diện tích xây dựng 369,75m^2 (13mx23m). Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, sàn, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái ngói; công năng: nhà làm việc nhân viên văn phòng; bậc chịu lửa I	
6	Nhà xe: 01 tầng, diện tích xây dựng 336m^2, chiều cao công trình 3,4m. Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm cao tới mái, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền xoa phẳng, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn. Công năng: nhà để xe máy cho nhân viên, bậc chịu lửa IV.	
7	Các hạng mục phụ trợ khác: nhà bảo vệ, nhà trạm điện, bể nước ngầm, nhà trạm bơm, hàng rào, đường nội bộ.	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ**	
1	Thuyết minh: 02 quyển.	
2	- Bản vẽ kiến trúc và kết cấu: + Tổng thể: TT01/08 đến TT08/08. + Nhà xưởng 1: phần kiến trúc từ KT01/08 đến KT08/08; phần kết cấu từ KC01/12 đến KC12/12.	

	+ Nhà xưởng 2: phần kiến trúc từ KT01/08 đến KT01/09; Phần kết cấu từ KC01/14 đến KC14/14. + Nhà xưởng 3: phần kiến trúc từ KT01/01 đến KT09/09; Phần kết cấu từ KC01/14 đến KC14/14. + Nhà văn phòng: phần kiến trúc từ KT01/21 đến KT21/21; Phần kết cấu từ KC01/24 đến KC24/24. + Nhà bảo vệ: phần kiến trúc từ KT01/02 đến KT02/02; Phần kết cấu từ KC01/04 đến KC04/04. + Nhà xe: phần kiến trúc từ KT01/05 đến KT05/05; Phần kết cấu từ KC01/06 đến KC06/06. + Bể xử lý nước thải: phần kiến trúc từ KT01/02 đến KT02/02; Phần kết cấu từ KC01/04 đến KC04/04. + Bể nước ngầm - nhà bơm: phần kiến trúc từ KT01/03 đến KT03/03; Phần kết cấu từ KC01/04 đến KC04/04.	
3	Bản vẽ hệ thống báo cháy tự động: BC-01 đến BC-13.	
4	Bản vẽ thiết hệ thống chữa cháy tự động bằng nước (sprinkler), hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, dụng cụ phá dỡ thô sơ: CC-01 đến CC-27.	
5	Bản vẽ phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, sơ đồ thoát nạn, phương tiện chữa cháy ban đầu: EX01 đến EX-08.	
6	Bản vẽ sơ đồ cấp điện cho hệ thống PCCC: EX-09.	
7	Bản vẽ giải pháp chống tụ khói (hệ thống hút khói cưỡng bức): HK-01 đến HK-04.	
8	Bản vẽ thiết kế hệ thống chống sét đánh thẳng: CS-01 và CS-02.	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các tiêu chuẩn về quy hoạch, xây dựng./.

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS. PCCC VÀ CNCH

Số: 101/NT-PCCC

V/v nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH nội thất Musen.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy; Nghị định 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ.

- Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 07/TD-PCCC&CNCH ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) – Công an tỉnh Bình Phước.

- Theo hồ sơ số G01.889.307.000-240912-0003, ngày 12/9/2024 của Công ty TNHH nội Thất Musen về việc kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC đối với hạng mục nhà xưởng 1, 2, 3, nhà văn phòng và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình nhà máy Công ty TNHH nội thất Musen.

Người đại diện theo pháp luật là ông: LI, JUN SHUANG – Tổng Giám đốc.

- Căn cứ các Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 17/9/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về công trình

- Tên công trình: nhà máy Công ty TNHH nội thất Musen.

- Địa điểm xây dựng: lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH nội Thất Musen.

- Đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Công ty TNHH tư vấn Đầu tư XD Đại Kiến Phúc.

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH Bảo An Bình Phước.

- Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH SX&TM Quỳnh Phúc.

- Đơn vị giám sát thi công xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Trường Luỹ.

2. Quy mô công trình

Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích 34.287m^2, gồm các hạng mục:

- Nhà xưởng 1: 01 tầng, diện tích xây dựng 5.170,5m^2 (45mx114,9m), chiều cao công trình 13,375m. Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền harderner, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn; công năng: sản xuất gia công đồ gỗ nội, ngoại thất; hạng C nguy hiểm cháy, bậc chịu lửa IV.

- Nhà xưởng 2: 01 tầng, diện tích xây dựng 5.170,5m^2 (45mx114,9m), chiều cao công trình 13,375m. Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền harderner, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn; công năng: sản xuất gia công đồ gỗ nội, ngoại thất; hạng C nguy hiểm cháy, bậc chịu lửa IV.

- Nhà xưởng 3: 01 tầng, diện tích xây dựng 10.899m^2 (70mx155,7m), chiều cao công trình 14,700m. Kết cấu chủ yếu: móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền xoa harderner, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn; công năng: sản xuất gia công đồ gỗ nội, ngoại thất (không có quy trình sản xuất chế biến gỗ); hạng C nguy hiểm cháy, bậc chịu lửa IV.

- Nhà văn phòng: 03 tầng, diện tích xây dựng 369,75m^2 (15mx23m). Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, sàn, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái ngói; công năng: nhà làm việc nhân viên văn phòng; bậc chịu lửa II; tầng 1 lắp đặt 01 bộ cửa thép chống cháy EI60 (dạng cửa 2 cánh), kích thước 1.790x2.290mm, tầng 2 và tầng 3 lắp 02 bộ cửa thép chống cháy EI60/tầng (dạng cửa 01 cánh) có kích thước 1.290x2.130mm và kích thước 1.290x2.160mm.

- Các hạng mục phụ trợ khác: nhà bảo vệ, nhà trạm điện, bể nước ngầm, nhà trạm bơm lắp 01 bộ cửa thép chống cháy EI60 (dạng cửa 2 cánh) có kích thước 1.990x2.290mm, hàng rào, đường nội bộ, sân, đường giao thông nội bộ...

3. Các hệ thống, giải pháp phòng cháy và chữa cháy

- Hệ thống báo cháy tự động: lắp đặt hệ thống báo cháy địa chỉ, trung tâm báo cháy 2loop (250 địa chỉ/loop), 36 đầu báo khói tia chiếu, 35 đầu báo khói thường, 47 nút nhấn báo cháy, 47 còi đèn báo cháy kết hợp kết nối bằng dây dẫn tín hiệu loại chống cháy, chống nhiễu tiết diện 2x1.0mm^2 cùng các bộ phận liên kết, cụ thể như sau:

+ Xưởng 01: 10 đầu báo khói tia chiếu, 10 nút nhấn báo cháy, 10 còi đèn báo cháy, 2 công tắc dòng chảy tín hiệu điện.

+ Xưởng 02: 10 đầu báo khói tia chiếu, 10 nút nhấn báo cháy, 10 còi đèn báo cháy, 2 công tắc dòng chảy tín hiệu điện.

+ Xưởng 03: 16 đầu báo khói tia chiếu, 15 nút nhấn báo cháy, 15 còi đèn báo cháy, 2 công tắc dòng chảy tín hiệu điện.

+ Nhà văn phòng: 35 đầu báo khói thường, 06 nút nhấn báo cháy, 06 còi đèn báo cháy.

+ Nhà bơm: 01 đầu báo khói thường, 01 nút nhấn báo cháy, 01 còi đèn báo cháy.

- Hệ thống chữa cháy vách tường, ngoài nhà, trụ tiếp nước chữa cháy, chữa cháy tự động Sprinkler gồm:

- 01 máy bơm chữa cháy động cơ Diesel có: P=160KW, Q=576m^3/h, H=100m.

- 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có: P=160KW, Q=576m^3/h, H=100m.

- 01 máy bơm bù áp động cơ điện có P= 7.5HP-5.5kW, Q=5.4m^3/h, H =120m.

- Các thiết bị khác gồm: 01 tủ điều khiển bơm, 01 bình điều áp 500l/16bar, công tắc áp lực, đồng hồ áp và các bộ phận liên kết...

- Bể nước chữa cháy có khối tích: V = 1.000m^3.

- 06 trụ chữa cháy ngoài nhà loại 3 cửa (kèm tủ chữa cháy ngoài nhà đầy đủ lăng, vòi chữa cháy bên trong).

- 01 họng tiếp nước chữa cháy tại vị trí bể nước, 03 họng tiếp nước xe chữa cháy cho mỗi nhà xưởng loại 2 cửa.

- 1.824 đầu phun Spinkler hướng lên loại 680C, K8.0, D=20mm, (dự phòng 30 đầu/1 xưởng).

+ Nhà xưởng 1: 462 đầu phun Spinkler hướng lên loại 680C, K8.0.

+ Nhà xưởng 2: 462 đầu phun Spinkler hướng lên loại 680C, K8.0.

+ Nhà xưởng 3: 900 đầu phun Spinkler hướng lên loại 680C, K8.0.

- 56 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc, lăng, vòi chữa cháy bên trong):

+ Nhà xưởng 1 lắp đặt 12 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc DN65, lăng phun, vòi chữa cháy bên trong), mỗi vị trí gắn tủ chữa cháy vách tường bố trí thêm 01 bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

+ Nhà xưởng 2 lắp đặt 12 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc DN65, lăng phun, vòi chữa cháy bên trong), mỗi vị trí gắn tủ chữa cháy vách tường bố trí thêm 01 bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

+ Nhà xưởng 3 lắp đặt 26 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc DN65, lăng phun, vòi chữa cháy bên trong), mỗi vị trí gắn tủ chữa cháy vách tường bố trí thêm 01 bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

+ Nhà văn phòng lắp đặt 06 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc DN50, lăng phun, vòi chữa cháy bên trong), mỗi vị trí gắn tủ chữa cháy vách tường bố trí thêm 01 bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

- Đường ống chính cấp nước chữa cháy DN200, DN150, đường ống ra họng cấp nước vách tường DN50, DN65. Đường ống hệ thống Spinkler đường ống mạch vòng DN150, DN125, ống nhánh DN40, DN32, DN25 và các bộ phận liên kết...

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn được lắp đặt 124 đèn chiếu sáng sự cố, 83 đèn chỉ dẫn thoát nạn các loại cụ thể như sau:

+ Nhà xưởng 1: 30 đèn chiếu sáng sự cố, 27 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

+ Nhà xưởng 2: 28 đèn chiếu sáng sự cố, 26 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

+ Nhà xưởng 3: 53 đèn chiếu sáng sự cố, 18 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

+ Nhà văn phòng: 11 đèn chiếu sáng sự cố, 13 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Hệ thống hút khói cưỡng bức áp mái: tổng số lượng quạt hút là 41 quạt với công suất Q=25.000m^3/h, H=300Pa, cụ thể:

+ Nhà xưởng 1: 10 quạt hút áp mái với công suất Q=25.000m^3/h, H=300Pa.

+ Nhà xưởng 2: 10 quạt hút áp mái với công suất Q=25.000m^3/h, H=300Pa.

+ Nhà xưởng 3: 21 quạt hút áp mái với công suất Q=25.000m^3/h, H=300Pa.

- Dụng cụ phá dỡ thô sơ, phương tiện chữa cháy ban đầu: trang bị 490 bình bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, 1 bộ dụng cụ phá dỡ thô sơ cụ thể như sau:

+ Nhà xưởng 01: 112 bình chữa cháy bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, đặt trong 56 kệ đựng bình chữa cháy.

+ Nhà xưởng 02: 112 bình chữa cháy bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, đặt trong 56 kệ đựng bình chữa cháy.

+ Nhà xưởng 03: 240 bình chữa cháy bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, đặt trong 120 kệ đựng bình chữa cháy.

+ Nhà văn phòng: 24 bình chữa cháy bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, đặt trong 12 kệ đựng bình chữa cháy.

+ Nhà bơm: 02 bình bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8,

+ Nhà bảo vệ: 02 bình bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, 01 bộ dụng cụ phá dỡ (búa, cưa sắt, kìm cộng lực, xà beng).

- Hệ thống điện: Nguồn điện cấp cho bơm chữa cháy điện (điện 3 pha), hệ thống hút khói cưỡng bức gồm 02 nguồn (điện 3 pha và máy phát điện dự phòng); nguồn điện cho trung tâm báo cháy, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn cháy gồm điện lưới và ắc-quy dự phòng.

4. Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

- Bậc chịu lửa; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; đường, lối thoát nạn.
- Khoảng cách an toàn PCCC; đường giao thông phục vụ chữa cháy.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, chữa cháy tự động Sprinkler, trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà, họng tiếp nước xe chữa cháy.
- Hệ thống hút khói cưỡng bức, thoát khói tự nhiên, cấp khí bù.
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn.
- Hệ thống báo cháy tự động.
- Trang bị dụng cụ phá dỡ thô sơ, phương tiện chữa cháy ban đầu.
- Hệ thống điện cho PCCC.

5. Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan.
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.
- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ với Công an tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy chữa cháy.

Văn bản này là một trong những căn cứ để Chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PCCC&CNCH.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

Ban hành kèm theo Nghị định số
50/2024/NĐ-CP
Ngày 10/5/2024.

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Hôm nay vào hồi 08 giờ 00 phút, ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại công trình nhà máy Công ty TNHH nội thất Musen.

Địa chỉ: Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Đoàn kiểm tra: Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH) - Công an tỉnh Bình Phước.

1. Ông: Nguyễn Đình Thụ - Trung tá - Phó Đội trưởng Đội 1.
2. Ông: Phạm Văn Tuấn - Thiếu tá - Cán bộ Đội 1.
3. Ông: Nguyễn Đình Tâm - Thiếu tá - Phó Đội trưởng Đội 2.

II. Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH nội Thất Musen.

Ông: LI, JUN SHUANG - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

III. Đơn vị tư vấn giám sát xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Trường Luỹ.

Ông: Đặng Văn Tiên - Chức vụ: Giám đốc.

IV. Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH SX&TM Quỳnh Phúc.

Ông: Phan Văn Minh Hùng - Chức vụ: Phó Giám đốc.

V. Đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Công ty TNHH tư vấn Đầu tư XD Đại Kiến Phúc.

Ông: Vũ Trường Sơn - Chức vụ: Giám đốc.

VI. Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH Bảo An Bình Phước.

Ông: Nguyễn Ngọc Quân - Chức vụ: Giám đốc.

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với hạng mục nhà xưởng 1, 2, 3, nhà văn phòng thuộc công trình Công ty TNHH nội thất Musen theo đề nghị của chủ đầu tư và Kế hoạch kiểm tra số 94/KH-PCCC&CNCH ngày 13/9/2024, Thông báo số 94/TB-PCCC&CNCH ngày 13/9/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Phước.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của Chủ đầu tư về công tác thi công công trình:

Chủ đầu tư đã báo cáo chi tiết về công tác thi công công trình liên quan đến công tác PCCC.

- Về phần thi công xây dựng: bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy và đường thoát nạn đúng theo thiết kế được thẩm duyệt.

- Về các hệ thống, giải pháp về PCCC: tại công trình đã lắp đặt hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler, hệ thống chữa cháy vách tường, ngoài nhà, trụ nước tiếp nước chữa cháy; hệ thống hút khói cưỡng bức, thoát khói tự nhiên, cấp khí bù; hệ thống chống sét đánh thẳng; đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; dụng cụ phá dỡ thông thường và phương tiện chữa cháy ban đầu theo bản vẽ thiết kế.

- Về công tác đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công: chủ đầu tư và các đơn vị thi công thực hiện và luôn đảm bảo an toàn về PCCC trong suốt quá trình thi công xây dựng, không để xảy ra sự cố cháy, nổ;

- Đánh giá về kết quả thi công, nghiệm thu: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và khẳng định về kết quả thi công, nghiệm thu về PCCC cho công trình đảm bảo theo đúng quy định.

+ Về hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đã bảo đảm số lượng, thành phần quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và Nghị định 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ "Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy".

+ Về công tác thi công, lắp đặt và hoạt động của các hệ thống PCCC: Đã bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động tốt.

+ Đối với các bộ phận, công trình khi thi công bị che khuất như: Đường ống cấp nước, dây dẫn điện, dây tín hiệu, thoát sét, các thiết bị trong đường ống…đều đã được các đơn vị thi công, lắp đặt tổ chức nghiệm thu nội bộ trước khi thực hiện các công việc tiếp theo bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

Chủ đầu tư và đơn vị thi công, giám sát cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về về tính chính xác, pháp lý của hồ sơ, giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy và kết quả nghiệm thu nội bộ giữa Chủ đầu tư, đơn vị thi công, giám sát. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra để đánh giá về công tác PCCC của công trình.

II. Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu:

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị, hồ sơ bao gồm:

- Hồ sơ, bản vẽ được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH-Công an tỉnh Bình Phước thẩm duyệt theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 07/TD-PCCC&CNCH ngày 19 tháng 01 năm 2024.

- Giấy Xác Nhận Đủ Điều Kiện KD DV PC&CC của Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư XD Đại Kiến Phúc số: 15/GXN-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an Bình Dương cấp ngày 20/05/2024.

- Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC của Công ty TNHH Bảo An Bình Phước số: 01/GXN-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/11/2023.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC của hệ thống cấp nước chữa cháy gồm:

- Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel: số 354/KĐ-PCCC, ngày cấp 09/01/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bắc Ninh; số tem kiểm định 344247.

- Máy bơm chữa cháy động cơ Điện: số 354/KĐ-PCCC, ngày cấp 09/01/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bắc Ninh; số tem kiểm định 344244.

- Máy bơm bù áp: số 351/KĐ-PCCC, ngày cấp 09/01/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bắc Ninh; số tem kiểm định 344001.

- Trụ chữa cháy 3 cửa D100: số 4810/KĐ-PCCC-P6, cấp ngày 16/11/2023 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an; số tem kiểm định mẫu B từ 011113242 đến 011117241.

- Đầu phun chữa cháy Sprinkler: số 1239/KĐ-PCCC-P6, cấp ngày 15/04/2024 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an; số tem kiểm định mẫu G từ 017034207 đến 017040092.

- Họng tiếp nước 2 cửa: số 4536/KĐ-PCCC-P6, cấp ngày 31/10/2023 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an; số tem kiểm định mẫu B từ 011044402 Đến 011054401.

- Vòi chữa cháy Dragon: số 226/KĐ-PCCC-Đ2, cấp ngày 23/06/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP.Hồ Chí Minh; số tem kiểm định mẫu B từ 500245241 đến 500258240.

- Lăng phun chữa cháy Dragon: số 226/KĐ-PCCC-Đ2, cấp ngày 23/06/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP.Hồ Chí Minh; số tem kiểm định mẫu B từ 500265241 đến 500273240.

- Van góc chữa cháy: số 348/KĐ-PCCC-Đ2, cấp ngày 12/09/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP.Hồ Chí Minh; số tem kiểm định mẫu B từ 500511393 đến 500531392.

- Công tắc dòng chảy tín hiệu điện: số 1011/KĐ-PCCC-P7, cấp ngày 13/03/2023 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an; số tem kiểm định mẫu D từ 010850522 đến 010850751.

- Giấy chứng nhận kiểm định của hệ thống báo cháy gồm:

- Tủ trung tâm báo cháy địa chỉ 2 loop 250 địa chỉ: số 386/KĐ-PCCC-Đ2, ngày cấp 27/9/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP.Hồ Chí Minh; số tem kiểm định mẫu C từ 501865069 đến 501865088.

- Đầu báo cháy khói Beam: số 29/KĐ-PCCC ngày cấp 10/6/2024 đơn vị cấp, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Đồng Nai; số tem kiểm định mẫu C từ 390079914 đến 390080913.

- Đầu báo khói quang: số 386/KĐ-PCCC-Đ2, ngày cấp 27/9/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP.Hồ Chí Minh; số tem kiểm định mẫu C từ 501846775 đến 501849774.

- Nút nhấn báo cháy: số 216/KĐ-PCCC-Đ2, ngày cấp 28/6/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP.Hồ Chí Minh; số tem kiểm định mẫu C từ 501288748 đến 501289947.

- Còi đèn báo cháy: số 386/KĐ-PCCC-Đ2, ngày cấp 27/9/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP.Hồ Chí Minh; số tem kiểm định mẫu C từ 501845705 đến 501846704.

- Giấy chứng nhận Đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố:

- Đèn chiếu sáng sự cố: số 307/KĐ-PCCC-Đ2, cấp ngày 22/08/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP.Hồ Chí Minh; số tem kiểm định mẫu C từ 501343156 đến 501351152.

- Đèn chỉ dẫn thoát nạn: số 307/KĐ-PCCC-Đ2, cấp ngày 22/08/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP.Hồ Chí Minh; số tem kiểm định mẫu C từ 501351153 đến 501357149.

- Giấy chứng nhận kiểm định của phương tiện chữa cháy ban đầu:

Bình chữa cháy bột MFZL8-ABC: số 207/KĐ-PCCC-Đ2 ngày cấp 22/06/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP.Hồ Chí Minh; số tem kiểm định mẫu E từ 501044929 đến 501184682.

- Giấy chứng nhận cửa chống cháy các loại:

+ Cửa chống cháy loại 1 cánh D4 (1290 x 2130mm), D4 (1290 x 2160mm): số 2099/KĐ-PCCC-P7, ngày cấp 02/6/2023 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an; số tem kiểm định mẫu A từ G1600732 đến G1600735.

+ Cửa chống cháy loại 2 cánh D8 (1790 x 2290mm), Dc (1990 x 2290mm): số 2098/KĐ-PCCC-P7, ngày cấp 02/6/2023 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an; số tem kiểm định mẫu A từ G2600562 đến G2600563.

- Giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm của quạt hút khói:

+ Biên bản kiểm tra xuất xưởng động cơ điện 3 pha chịu nhiệt trong 02h số 070124/CNXX của Công ty TNHH cơ khí Toàn Phát.

+ Quạt hút mái theo chứng chỉ xuất xưởng và chất lượng số 1405/TOANCAU/2024 ngày 14/05/2024.

- Văn bản, chứng chỉ xuất xứ hệ thống, phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình.

- Biên bản nghiệm thu nội bộ từng phần, từng hạng mục, nghiệm thu tổng thể giữa đơn vị chủ đầu tư và đơn vị thi công, đơn vị giám sát.

- Bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC đã lắp đặt tại công trình.

- Báo cáo kết quả thi công.

- Kết quả kiểm tra kỹ thuật điện trở an toàn nối đất đối với hệ thống chống sét.

Các giấy tờ kiểm định sau khi kiểm tra xác suất, đối chiếu với tem kiểm định phù hợp đoàn kiểm tra giao lại cho Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan lưu giữ.

III. Nội dung nghiệm thu

1. Nghiệm thu theo các nội dung: Bậc chịu lửa, bố trí công năng, khoảng cách an toàn PCCC, ngăn cháy, chống cháy lan, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy.

2. Nghiệm thu thực tế hoạt động của hệ thống PCCC đã lắp đặt công trình gồm: hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống chữa cháy vách tường, họng tiếp nước xe chữa cháy, trụ nước chữa cháy ngoài nhà; hệ thống hút khói cưỡng bức, thoát khói tự nhiên, cấp khí bù; đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; dụng cụ phá dỡ thông thường và phương tiện chữa cháy ban đầu.

3. Nghiệm thu theo hồ sơ, bản vẽ thiết kế PCCC đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Phước thẩm duyệt.

IV. Kiểm tra thực tế:

1. Về kiến trúc, kết cấu:

Quy mô:

Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích 34.287m^2, bao gồm các hạng mục sau:

+ Nhà xưởng 1: 01 tầng, diện tích xây dựng 5.170,5m^2 (45mx114,9m), chiều cao công trình 13,375m. Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền harderner,

kèo thép, xà gồ thép, mái tôn; công năng: sản xuất gia công đồ gỗ nội, ngoại thất; hạng C nguy hiểm cháy, bậc chịu lửa IV.

+ Nhà xưởng 2: 01 tầng, diện tích xây dựng 5.170,5m² (45mx114,9m), chiều cao công trình 13,375m. Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền harderner, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn; công năng: sản xuất gia công đồ gỗ nội, ngoại thất; hạng C nguy hiểm cháy, bậc chịu lửa IV.

+ Nhà xưởng 3: 01 tầng, diện tích xây dựng 10.899m² (70mx155,7m), chiều cao công trình 14,700m. Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền xoa harderner, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn; công năng: sản xuất gia công đồ gỗ nội, ngoại thất; hạng C nguy hiểm cháy, bậc chịu lửa IV.

+ Nhà văn phòng: 03 tầng, diện tích xây dựng 369,75m² (15mx23m). Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, dầm, sàn, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái ngói; công năng: nhà làm việc nhân viên văn phòng; bậc chịu lửa I.

+ Các hạng mục phụ trợ khác: nhà bảo vệ, nhà trạm điện, bể nước ngầm, nhà trạm bơm, hàng rào, đường nội bộ…

Nhận xét, đánh giá:

Tại thời điểm kiểm tra, kiến trúc, kết cấu các hạng mục, công trình thi công theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

2. Về lối thoát nạn:

- Nhà xưởng 1: có 08 lối thoát nạn.
- Nhà xưởng 2: có 08 lối thoát nạn.
- Nhà xưởng 3: có 10 lối thoát nạn.
- Nhà văn phòng:

+ Tầng 1: 02 lối thoát nạn ra ngoài trực tiếp.

+ Tầng 2 và tầng 3: 02 lối thoát nạn qua cầu thang loại 2 đặt trong buồng thang và loại 3.

+ Văn phòng được bố trí cửa ngăn cháy ngay lối cầu thang: tầng 1 lắp đặt 01 bộ cửa thép chống cháy EI60 (dạng cửa 2 cánh) có kích thước 1.790 x 2.290mm, tầng 2 và tầng 3 lắp 02 bộ cửa thép chống cháy EI60/tầng (dạng cửa 01 cánh) có kích thước 1.290 x 2.130mm và 1.290 x 2.160mm.

- Trạm bơm được lắp 01 bộ cửa thép chống cháy EI60 (dạng cửa 2 cánh) có kích thước 1.990x2.290mm.

- **Nhận xét, đánh giá:**

Số lối thoát nạn, chiều cao, chiều rộng lối thoát nạn bảo đảm theo hồ sơ bản vẽ thẩm duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn.

3. Về đường giao thông, khoảng cách an toàn PCCC, ngăn cháy:

*** Về đường giao thông phục vụ chữa cháy:**

- Phía ngoài công trình: có 01 lối vào từ đường số 1A trong khu công nghiệp chiều rộng đường bảo đảm cho xe chữa cháy hoạt động và cách đơn vị Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Phước khoảng 10km.

- Phía trong công trình: có đường nội bộ tiếp cận 04 mặt của hạng mục các nhà xưởng, 03 mặt đối với hạng mục nhà văn phòng có chiều rộng đường ≥3,5m, chiều cao ≥4,5m.

- Các vị trí bãi đỗ cho xe chữa cháy: dọc theo chu vi các nhà xưởng có đoạn tránh xe, bãi đỗ xe chữa cháy được bố trí xung quanh các mặt của hạng mục công trình.

- Khoảng cách từ mép đường đến tường của nhà dành cho xe không quá 5m đối với nhà có chiều cao PCCC nhỏ hơn 15m.

*** Khoảng cách an toàn PCCC, ngăn cháy:**

- Khoảng cách từ ranh giới khu đất hướng Đông cách công trình là 10m.
- Khoảng cách từ ranh giới khu đất hướng Nam cách công trình là 7m.
- Khoảng cách từ ranh giới khu đất hướng Bắc cách công trình là 6,5m.
- Hướng Tây giáp đường số 1A (thuộc khu công nghiệp Đồng Xoài 3).
- Khoảng cách giữa các hạng mục trong công trình: Đảm bảo khoảng cách giữa các hạng mục hoặc xây dựng tường ngăn cháy cao đến mái công trình.

- Nhận xét, đánh giá:

Giao thông, bãi đỗ, bãi tránh xe, bãi quay đầu phục vụ cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC, ngăn cháy, chống cháy lan giữa các hạng mục công trình đảm bảo theo hồ sơ bản vẽ thiết kế về PCCC và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

4. Về hệ thống phòng cháy chữa cháy:

4.1. Hệ thống báo cháy tự động:

- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại công trình là hệ thống báo cháy địa chỉ, trung tâm báo cháy 2loop (250 địa chỉ/loop), 36 đầu báo khói tia chiếu, 35 đầu báo khói thường, 47 nút nhấn báo cháy, 47 còi đèn báo cháy kết hợp kết nối bằng dây dẫn tín hiệu loại chống cháy, chống nhiễu tiết diện 2x1.0mm^2 cùng các bộ phận liên kết, lắp đặt cụ thể như sau:

+ Xưởng 01: 10 đầu báo khói tia chiếu, 10 nút nhấn báo cháy, 10 còi đèn báo cháy, 2 công tắc dòng chảy tín hiệu điện.

+ Xưởng 02: 10 đầu báo khói tia chiếu, 10 nút nhấn báo cháy, 10 còi đèn báo cháy, 2 công tắc dòng chảy tín hiệu điện.

+ Xưởng 03: 16 đầu báo khói tia chiếu, 15 nút nhấn báo cháy, 15 còi đèn báo cháy, 2 công tắc dòng chảy tín hiệu điện.

+ Nhà văn phòng: 35 đầu báo khói thường, 06 nút nhấn báo cháy, 06 còi đèn báo cháy.

+ Nhà bơm: 01 đầu báo khói thường, 01 nút nhấn báo cháy, 01 còi đèn báo cháy.

- Nhận xét, đánh giá:

- Hệ thống báo cháy tự động tại công trình được thi công theo đúng bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt và đáp ứng đầy đủ theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Vị trí lắp đặt các đầu báo, nút ấn khẩn cấp, còi báo động đảm bảo theo yêu cầu của TCVN 5738-2021 "Hệ thống báo cháy tự động - Yêu cầu kỹ thuật".

- Trung tâm báo cháy lắp đặt tại phòng bảo vệ (nơi có người trực 24/24h) và có niêm yết bảng hướng dẫn sử dụng.

- Các dây dẫn tín hiệu và dây nguồn được luồn vào ống nhựa PVC loại chống cháy.

- Tủ báo cháy đặt tại nhà bảo vệ, nơi có người trực 24/24, liên động giám sát, điều khiển các hệ thống kỹ thuật khác gồm: giám sát tín hiệu dòng chảy hệ thống sprinkler, hệ thống hút khói cưỡng bức...

Tại thời điểm kiểm tra hệ thống báo cháy tự động tại công trình được thi công theo đúng bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt và đáp ứng đầy đủ theo tiêu chuẩn hiện hành hệ thống báo cháy tự động.

4.2. Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, ngoài nhà, chữa cháy tự động Sprinkler:

- 01 máy bơm chữa cháy động cơ Diesel có: P=160KW, Q=576m^3/h, H=100m.

- 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có: P=160KW, Q=576m^3/h, H=100m.

- 01 máy bơm bù áp động cơ điện có P= 7.5HP-5.5kW, Q=5.4m^3/h, H =120m.

- Các thiết bị khác gồm: 01 tủ điều khiển bơm, 01 bình điều áp 500l/16bar, công tắc áp lực, đồng hồ áp và các bộ phận liên kết.

- Bể nước chữa cháy có khối tích: V = 1.000m^3.

- 06 trụ chữa cháy ngoài nhà loại 3 cửa (kèm tủ chữa cháy ngoài nhà đầy đủ lăng, vòi chữa cháy bên trong).

- 01 họng tiếp nước chữa cháy tại vị trí bể nước, 03 họng tiếp nước xe chữa cháy cho mỗi nhà xưởng loại 2 cửa.

- 1.824 đầu phun Spinkler hướng lên loại 680C, K8.0, D=20mm, (dự phòng 30 đầu/1 xưởng).

+ Nhà xưởng 1: 462 đầu phun Spinkler hướng lên loại 680C, K8.0.

+ Nhà xưởng 2: 462 đầu phun Spinkler hướng lên loại 680C, K8.0.

+ Nhà xưởng 3: 900 đầu phun Spinkler hướng lên loại 680C, K8.0.

- 56 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc, lăng, vòi chữa cháy bên trong):

+ Nhà xưởng 1 có 12 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc DN65, lăng phun, vòi chữa cháy bên trong), mỗi vị trí gắn tủ chữa cháy vách tường bố trí thêm 01 bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

+ Nhà xưởng 2 có 12 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc DN65, lăng phun, vòi chữa cháy bên trong), mỗi vị trí gắn tủ chữa cháy vách tường bố trí thêm 01 bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

+ Nhà xưởng 3 có 26 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc DN65, lăng phun, vòi chữa cháy bên trong), mỗi vị trí gắn tủ chữa cháy vách tường bố trí thêm 01 bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

+ Nhà văn phòng có 06 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc DN50, lăng phun, vòi chữa cháy bên trong), mỗi vị trí gắn tủ chữa cháy vách tường bố trí thêm 01 bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

- Đường ống chính cấp nước chữa cháy DN200, DN150, đường ống ra họng cấp nước vách tường DN50, DN65. Đường ống hệ thống Spinkler dường ống mạch vòng DN150, DN125, ống nhánh DN40, DN32, DN25 và các bộ phận liên kết.

- Nhận xét, đánh giá:

+ Kiểm tra thử nghiệm thực tế hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, ngoài nhà ra nước đồng thời 02 các họng nước chữa cháy vách tường tại vị trí cao và xa nhất của công trình: Đảm bảo tầm phun xa của tia nước tại đầu lăng trên 10m.

+ Kiểm tra thử nghiệm thực tế hệ thống Sprinkler cho nổ 10 đầu phun chữa cháy tự động Sprinkler tại vị trí bất lợi nhất cảu nhà xưởng đảm bảo diện tích phun thực tế của mỗi đầu phun trên $12m^2$.

+ Kiểm tra thử nghiệm thực tế vận hành trạm bơm: đảm bảo cơ chế kích hoạt vận hành tự động, cơ chế kích hoạt vận hành bằng tay và liên động với trung tâm báo cháy.

+ Toàn bộ đường ống cấp nước chữa cháy đảm bảo kín với áp lực nước duy trì trong đường ống đạt $8kg/cm^2$.

+ Vị trí, công suất cụm bơm chữa cháy theo đúng bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt và đúng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về PCCC hiện hành. Tại thời điểm kiểm tra, các bơm hoạt động tốt, đúng quy trình.

+ Tại các tủ chữa cháy trang bị đầy đủ lăng, vòi chữa cháy. Vòi chữa cháy, lăng phun chữa cháy đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn PCCC và hoạt động bình thường.

4.3. Dụng cụ phá dỡ thô sơ, phương tiện chữa cháy ban đầu:

- Công trình được trang bị 490 bình bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, 1 bộ dụng cụ phá dỡ thô sơ cụ thể như sau:

+ Nhà xưởng 01: 112 bình chữa cháy bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, đặt trong 56 kệ đựng bình chữa cháy.

+ Nhà xưởng 02: 112 bình chữa cháy bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, đặt trong 56 kệ đựng bình chữa cháy.

+ Nhà xưởng 03: 240 bình chữa cháy bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, đặt trong 120 kệ đựng bình chữa cháy.

+ Nhà văn phòng: 24 bình chữa cháy bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, đặt trong 12 kệ đựng bình chữa cháy.

+ Nhà bơm: 02 bình bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8,

+ Nhà bảo vệ: 02 bình bột ABC loại 8kg mã hiệu MFZ8, 01 bộ dụng cụ phá dỡ (búa, cưa sắt, kìm cộng lực, xà beng).

- Nhận xét, đánh giá:

+ Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu các bình chữa cháy đều hoạt động tốt, bố trí đúng theo bản vẽ.

+ Dụng cụ phá dỡ thông thường bố trí tại phòng bảo vệ có người thường trực 24/24giờ.

4.4. Hệ thống chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn:

- Các cửa lối đi thoát nạn, hành lang thoát nạn tại các hạng mục công trình đã được lắp đặt 124 đèn chiếu sáng sự cố và 83 đèn chỉ dẫn thoát nạn, cụ thể:

+ Nhà xưởng 1: 30 đèn chiếu sáng sự cố, 27 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

+ Nhà xưởng 2: 28 đèn chiếu sáng sự cố, 26 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

+ Nhà xưởng 3: có 53 đèn chiếu sáng sự cố, 18 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

+ Nhà văn phòng: 11 đèn chiếu sáng sự cố, 13 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Nhận xét, đánh giá:

Các đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn được bố trí tại các vị trí thuận lợi, dễ thấy, đảm bảo đủ độ chiếu sáng, phục vụ tốt cho công tác thoát nạn và chữa cháy.

Tại thời điểm kiểm tra, nghiệm thu các thiết bị đảm bảo phát huy tác dụng và lắp đặt đảm bảo theo quy định tại TCVN 13456:2022 Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn – Yêu cầu thiết kế, lắp đặt.

4.5. Hệ thống hút khói, cấp khí bù:

- Nhà xưởng 1, 2 mỗi nhà xưởng lắp đặt 10 quạt hút khói gắn mái, nhà xưởng 3 lắp đặt 21 quạt hút khói gắn mái, các quạt hút có cùng thông số Q=50.000m^3/h-300Pa, mỗi xưởng có 01 tủ điều khiển riêng cho hệ thống hút khói.

- Các hạng mục sử dụng cấp khi bù qua các lam gió, cửa sổ trên tường ngoài.

- Kiểm tra, thử nghiệm hệ thống.

+ Kiểm tra vị trí đặt các quạt hút khói, thông số của quạt.

+ Kiểm tra tủ điều khiển quạt, các chức năng tự động và bằng tay.

+ Kiểm tra nguồn điện cấp cho hệ thống phải là nguồn ưu tiên, cáp cấp nguồn là cáp chống cháy hoặc bọc bảo vệ chống cháy độc lập.

+ Kiểm tra khoảng cách giữa các miệng hút, khoảng cách từ miệng hút đến điểm cụt.

+ Kiểm tra độ cao lắp đặt miệng hút khói (không thấp hơn 2,2m theo tiêu chuẩn).

+ Kiểm tra vận tốc gió tại mỗi cửa hút.

+ Kiểm tra khả năng liên động của hệ thống báo cháy đến hệ thống hút khói.

- Nhận xét, đánh giá:

Tại thời điểm kiểm tra, thử nghiệm hệ thống hoạt động đảm bảo chức năng, các thông số các thiết bị, hệ thống lắp đặt đúng theo hồ sơ, bản vẽ đã được thẩm duyệt và hoạt động bảo đảm theo quy định.

4.6. Hệ thống điện cho PCCC:

- Nguồn điện cấp cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy gồm: Điện 3 pha cho bơm điện chữa cháy; điện lưới và nguồn ắc-quy cho các tủ trung tâm báo cháy.

- Nguồn điện cấp cho hệ thống hút khói cưỡng bức gồm 02 nguồn (điện hạ thế 3 pha và máy phát điện có công suất 100kVA.

V. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị:

5.1. Nhận xét, đánh giá:

- Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công các hạng mục công trình, hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan, tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan của công trình đã hoạt động đúng chức năng.

- Kết quả kiểm tra tại biên bản này là một trong các căn cứ để Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước xem xét, ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình theo quy định tại khoản 8 Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra này, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước có văn bản thông báo kết quả kiểm tra đối với công trình.

5.2. Kiến nghị:

- Yêu cầu đơn vị thi công hệ thống PCCC hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng các hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình và bàn giao cho chủ đầu tư, đơn vị sử dụng.

- Đơn vị chủ đầu tư, đơn vị sử dụng có trách nhiệm:

+ Đảm bảo duy trì hoạt động theo đúng quy mô, công năng sử dụng và các điều điện đảm bảo an toàn PCCC theo hồ sơ, bản vẽ hoàn công tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu. Khi thay đổi quy mô, công năng, hệ thống thiết bị và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến công tác đảm bảo an toàn PCCC phải liên hệ với cơ quan Cảnh sát PCCC để được hướng dẫn thực hiện.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị PCCC và CNCH tại cơ sở theo quy định.

+ Trong quá trình hoạt động phải duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn PCCC theo quy định. Có chế độ quản lý chặt chẽ nguồn lửa, nguồn nhiệt, các thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt để kịp thời phát hiện và ngăn chặn các nguy cơ nguy hiểm về cháy, nổ.

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC. Việc kiểm tra của cơ quan Cảnh sát PCCC không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 15 phút cùng ngày, gồm 12 trang được lập thành 06 bản và đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG	ĐẠI DIỆN PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TRƯỜNG LŨY	
LI, JUNSHUANG	Giám Đốc Nguyễn Thị Huỳnh Như	Trung tá Nguyễn Đình Thụ
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT THI CÔNG PCCC**	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC**
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI QUỲNH PHÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẠI KIẾN PHÚC	CÔNG TY TNHH BẢO AN BÌNH PHƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC Phạm Văn Minh Hùng	GIÁM ĐỐC Vũ Tường Sơn	Nguyễn Ngọc Quân

UBND PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Về việc niêm phong đình chỉ hoạt động nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-XPHC ngày 12/02/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bình Phước về xử phạt vi phạm hành chính.

Hôm nay, vào lúc 09 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 3 năm 2026, tại Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS, địa chỉ: lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai

I. Thành phần tham dự

1. Đại diện Ủy ban nhân dân phường Bình Phước:

- Bà Đinh Thị Minh Thùy Chức vụ: Chuyên viên phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bình Phước.

2. Đại diện Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai:

- Ông Nguyễn Văn Hiếu Chức vụ: Phó Trưởng phòng phòng Quản lý Tài nguyên Môi trường.

3. Đại diện Ban chỉ huy quân sự phường:

- Ông Nguyễn Thành Trung Chức vụ: Trợ lý Ban Chỉ huy

4. Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước;

- Ông Trần Hiếu Chức vụ: Nhân viên

5. Đại diện Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS (sau đây gọi tắt là Công ty):

- Ông LI HONG Liang Chức vụ: Đại diện.
- Ông MA BO Chức vụ: Giám đốc kinh doanh.
- Bà Nguyễn Thị Chăm Chức vụ: Nhân viên.
- Ông Vũ Văn Vinh Chức vụ: Nhân viên Công ty TNHH Zhi Zhu (đơn vị tư vấn môi trường)

II. Nội dung làm việc

1. Bà Đinh Thị Minh Thùy thông qua Quyết định số 468/QĐ-XPHC ngày 12/02/2026.

Thực hiện hình phạt bổ sung điểm b khoản 6 Điều 1 Quyết định số 468/QĐ-XPHC, phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức niêm phong nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường

của Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS. Thời hạn niêm phong từ ngày 04/3/2026, tuy nhiên do Công ty đang hoàn thành đơn hàng gấp để kịp giao đúng hẹn hợp đồng nên đã xin gia hạn thời gian làm việc từ ngày 04/3/2026 sang 06/3/2026 tại Công văn số 0303/CV ngày 03/3/2026.

2. Các thành viên dự họp trao đổi, thống nhất các nội dung sau

- Thống nhất thời gian đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của Công ty từ ngày 06/3/2026.

- Tại thời điểm kiểm tra, Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS đang ngưng hoạt động các nguồn phát sinh chất thải không có Giấy phép môi trường.

- Đề nghị Công ty tự xác định và tự chịu trách nhiệm đối với các nguồn điện phục vụ cho việc hoạt động các dây chuyền, máy móc thiết bị có phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của dự án. Từ đó, các thành viên dự họp tiến hành niêm phong các nguồn điện cung cấp đối với các công trình phát sinh khí thải.

3. Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS:

- Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện nộp tiền phạt theo đúng số tiền tại Quyết định số 468/QĐ-XPHC ngày 12/02/2026.

- Công ty xác định các công đoạn có phát sinh khí thải gồm máy xẻ hèm, máy xẻ rãnh và lò hơi; hiện có 4 nguồn cung cấp điện phục vụ cho công đoạn trên.

- Công ty cam kết chấp hành niêm phong theo quy định và không khiếu nại khiếu kiện.

4. Vị trí dán niêm phong

Thành viên dự họp thống nhất niêm phong tại:

- 04 nguồn (cầu dao) điện đối các công đoạn có phát sinh khí thải gồm máy xẻ hèm, máy xe rãnh và lò hơi, cụ thể: 01 cầu dao tại máy xẻ hèm; 02 cầu dao tại máy xẻ rãnh và 01 cầu dao tại lò hơi.

- Tổng số Giấy niêm phong được sử dụng: 04 Giấy.

(có hình ảnh tại các vị trí niêm phong kèm theo).

V. Kết luận:

1. Đề nghị Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS thực hiện các nội dung sau:

+ Chấp hành nghiêm Quyết định số 468/QĐ-XPHC ngày 12/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Bình Phước về xử phạt vi phạm hành chính. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không chấp hành theo quy định.

+ Không tiến hành các hoạt động tại các công đoạn đã được dán niêm phong đình chỉ hoạt động. Nếu Công ty hoạt động, để xảy ra các sự cố, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

+ Có trách nhiệm bảo quản các Giấy niêm phong, không được phép tháo gỡ ra khỏi vị trí đã dán niêm phong.

+ Chỉ được phép hoạt động xả thải trở lại khi đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm và được cấp giấy phép môi trường theo quy định.

2. Đề nghị Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh nhà Bình Phước phối hợp với các đơn vị có liên quan để thực hiện giám sát việc thực hiện của Công ty TNHH INVICTUS.

Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ 30 phút cùng ngày, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐD UBND phường Bình Phước	**ĐD Công ty TNHH INVICTUS**
Đinh Thị Minh Thuỷ	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS Li HONG LIANG

ĐD BQL các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai	**ĐD Ban chỉ huy quân sự phường Bình Phước**	**ĐD Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh nhà Bình Phước**
Nguyễn Văn Hiếu	Nguyễn Thanh Thuỷ	Trần Hiếu

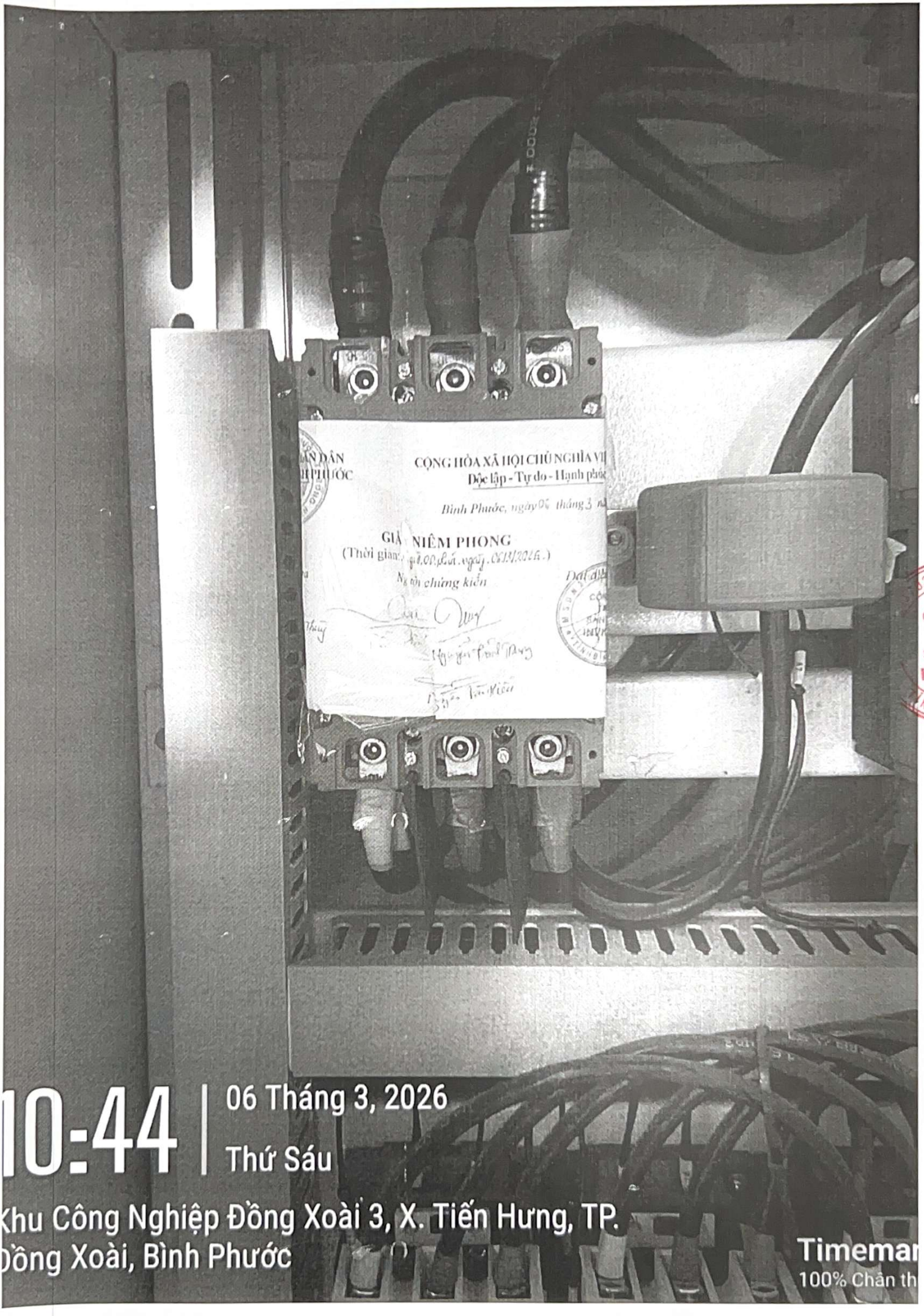
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VI
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Phước, ngày 06 tháng 3 n
GIẤY NIÊM PHONG
Người chứng kiến
10:44
06 Tháng 3, 2026
Thứ Sáu
Khu Công Nghiệp Đồng Xoài 3, X. Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, Bình Phước
Timeman
100% Chân th

HÚ Ý AN TOÀN

HÚ Ý AN TOÀN

10:49 | 06 Tháng 3, 2026

Thứ Sáu

Khu Công Nghiệp Đồng Xoài 3, X. Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, Bình Phước

Timemar

100% Chân th

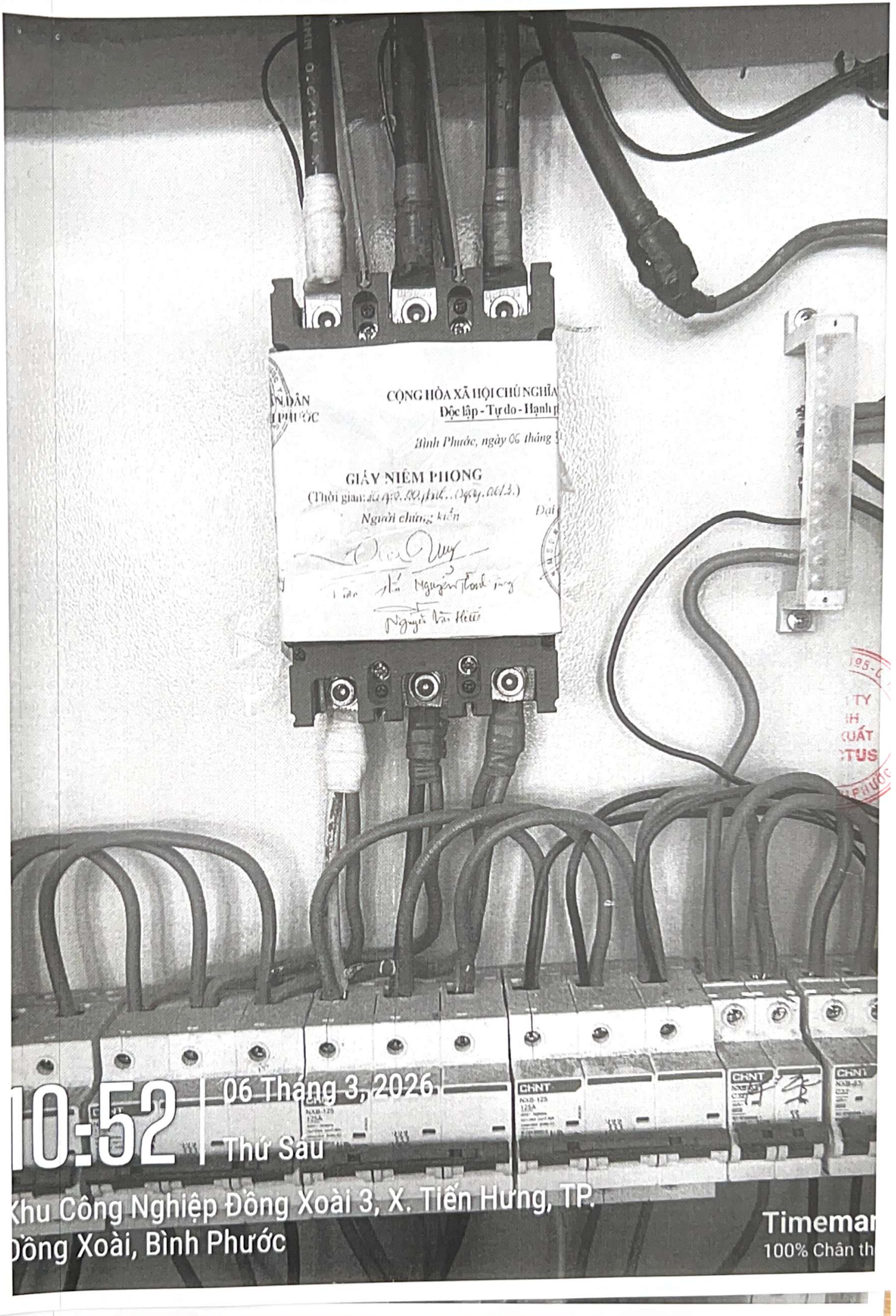

10:52 | 06 Tháng 3, 2026

Thứ Sáu

Khu Công Nghiệp Đồng Xoài 3, X. Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, Bình Phước

Timemar

100% Chân th

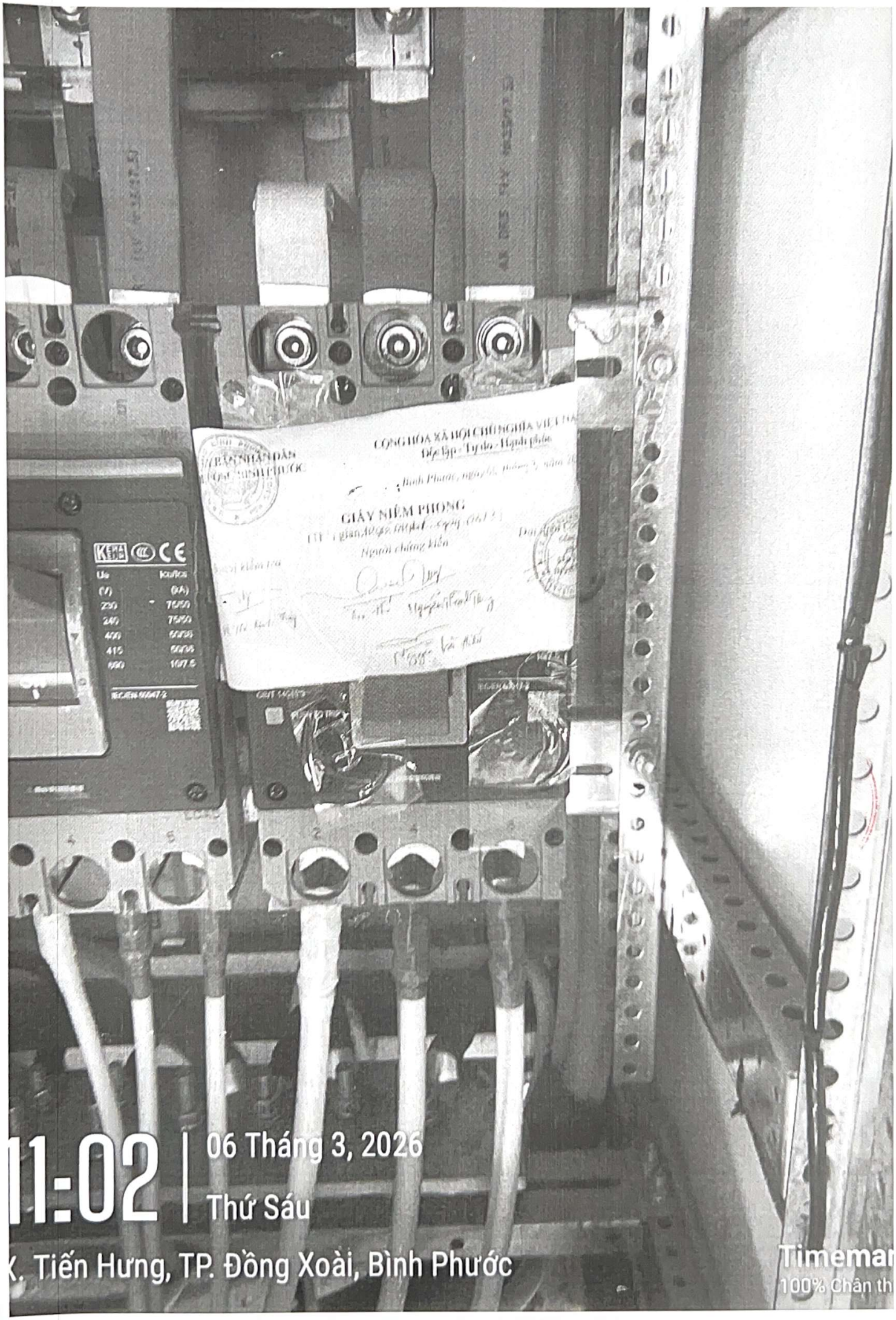
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
GIẤY NIÊM PHONG
11:02 | 06 Tháng 3, 2026
Thứ Sáu
X. Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, Bình Phước
Timeman
100% Chân th

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 468 /QĐ-XPHC	*Bình Phước, ngày 12 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025);

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết luật xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 11/BB-VPHC do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Khu Kinh tế tỉnh Đồng Nai lập ngày 02/02/2026;

Căn cứ Quyết định số 4242/QĐ-GQXP ngày 29/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Bình Phước về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính cho ông Đào Đình Chí - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường;

Căn cứ Công văn số 653/KCNKKT-TNMT ngày 04/02/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Khu Kinh tế tỉnh Đồng Nai về việc chuyển biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường của Công ty TNHH sản xuất Invictus tại Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 368/TTr-KTHT&ĐT ngày 12/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Tên của tổ chức: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3703161895.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 3703161895, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 09 năm 2025; nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1050248834, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2025; nơi cấp: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông: LI, HONGLIANG. Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính: Không có giấy phép môi trường theo quy định đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS đang hoạt động sản xuất tại lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai nhưng không có Giấy phép môi trường theo quy định*).

3. Quy định tại: điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: **Phạt tiền**

Cụ thể: Phạt tiền **320.000.000đ** *(Ba trăm hai mươi triệu đồng)* theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của cơ sở trong thời hạn 4,5 tháng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ.

Cụ thể: Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS trong thời hạn 4,5 tháng kể từ ngày 04/3/2026 (theo đề xuất của Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS tại Công văn số 0210/CV ngày 10/02/2026: trường hợp đình chỉ sản xuất xin được xem xét gia hạn sang tháng 3 vì Công ty nghỉ Tết từ này 03/02 - 02/03/2026, người đại diện pháp luật và người được ủy quyền xử lý nội dung liên quan vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường đều về nước nghỉ Tết và không tham làm việc).

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án đầu tư, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS.

Lý do: Vị trí hoạt động của Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS đang hoạt động trong Khu công nghiệp Đồng Xoài III; phù hợp quy hoạch tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được điều chỉnh tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông LI, HONGLIANG là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật và cứ mỗi ngày chậm nộp tiền phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

a) Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS phải nộp tiền phạt tại Phòng Giao dịch số 06 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII hoặc nộp tiền phạt vào một trong các ngân hàng thương mại nơi Phòng Giao dịch số 06 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII mở tài khoản: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh

Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường để chủ trì chủ trì, tổ chức thực hiện và phối hợp với các cơ quan liên quan để tổ chức thi hành hình thức xử phạt bổ sung của Quyết định này đối với Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 69 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ và khoản 2 Điều 3 Luật số 88/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực từ ngày 25/6/2025.

4. Gửi cho Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường để đăng tải trên Trang thông tin điện tử phường Bình Phước.

5. Gửi cho Thuế cơ sở 10 tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai, Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy phường;
- TT HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- LĐVP, CV: NC, KT;
- Lưu: VT (hồ sơ).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC T. ĐỒNG NAI

Đào Đình Chí

Quyết định đã giao trực tiếp cho ông LI, HONGLIANG là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Sản xuất INVICTUS bị xử phạt vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày ...../...../2026.

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mã QR code (nếu có)

Mã số hồ sơ :.....

Mẫu số 03
Ký hiệu : C1-03/NS
Mã hiệu : 020326.110712.10400
Số : 22.119

NHTM CP Ngoại Thương Việt Nam

GIẤY NỘP TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ , PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Tiền mặt ☑ Chuyển khoản ☐

Loại tiền: VND: ☑ USD ☐ Khác ☐

Mã giao dịch :

Mã phí, lệ phí/Mã loại hình thu phạt VPHC : 06
Tên phí, lệ phí/Tên loại hình thu phạt VPHC : Phat vi pham hanh chinh cap xa
Người nộp : CONG TY TNHH SAN XUAT INVICTUS Mã số thuế/Số căn cước công dân/căn cước :
Địa chỉ : LO 99, CUM B7, KCN DONG XOAI III, PHUONG BINH PHUOC, DONG NAI
Phường/xã/đặc khu : Tỉnh,thành phố :
Người được ủy quyền nộp ngân sách nhà nước :
Địa chỉ :
Phường/xã/đặc khu : Tỉnh,thành phố :
Đề nghị ngân hàng /KBNN/ trung gian thanh toán : NHTMCP Ngoại thương VN chi nhánh BÌNH PHƯỚC
Trích tài khoản số : hoặc thu tiền mặt , để nộp vào tài khoản : 7111
Tên tổ chức thu phí, lệ phí/tên cơ quan ra quyết định xử phạt : UBND PHUONG BINH PHUOC

Mã tổ chức thu phí, lệ phí/mã cơ quan ra quyết định xử phạt : H19139
Tại Kho bạc Nhà nước : Kho bac Nha nuoc Khu vuc XVII - Phong Giao dich so 6
Mở tại ngân hàng : Vietcombank Binh Phuoc
Theo thông tin chi tiết như sau :

STT	Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID)	Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Mã chương	Mã nội dung kinh tế (Tiểu mục)	Số nguyên tệ	Số tiền VND
1	468/QD-XPHC	12/02/2026	Phat vi pham hanh chinh cap xa	830	4278		320.000.000
Tổng cộng							320.000.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC
ĐÃ THU TIỀN
* RECEIVED *
Mã nhân viên: TILL .....

Tổng số tiền ghi bằng chữ : *Ba trăm hai mươi triệu đồng*

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã cơ quan thu ngân sách :.....Nợ TK :.....
Tên cơ quan thu ngân sách :.....Có TK :.....
Mã địa bàn hành chính :.....

NGƯỜI NỘP TIỀN			NGÂN HÀNG/KHO BẠC NHÀ NƯỚC/ TRUNG GIAN THANH TOÁN		
Ngày..... tháng..... năm.....			Ngày 2 tháng 3 năm 2026		
Người nộp tiền	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị	Thủ quỹ	Kế toán	Kế toán trưởng
(Ký,ghi họ tên)	(Ký,ghi họ tên)	(Ký,ghi họ tên, đóng dấu)	(Ký tên)	(Ký tên)	(Ký tên,đóng dấu)
					Nguyễn Thị Thu Phương

M.S.T.C.N:0100112437-157-CTCP NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Minh Huyền

PHỤ LỤC 2.
HÓA ĐỒNG + CHỨNG TỪ
THU GOM CHẤT THẢI

Hợp Tác Xã Dịch Vụ Môi Trường Khánh Bình.
Địa chỉ : Thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 36, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Tel: 0274 246 1577
E-mail: htxdvmtkhanhbinh@gmail.com

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 408KB/HĐ-KB/2025

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3702626964 do UBND thành phố Tân Uyên – phòng Tài chính kế hoạch cấp thay đổi lần 02, ngày 15 tháng 06 năm 2023 cho Hợp tác xã dịch vụ môi trường Khánh Bình.
- Căn cứ theo yêu cầu của: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS**
- Hôm nay ngày 01 tháng 01 năm 2025 tại Bình Dương, đại diện hai bên chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS**

Địa chỉ: Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số điện thoại: 0918 860 365

Mã số thuế : 3703161895

Email nhận hoá đơn, chứng từ: invictus20242024@gmail.com

Do ông (bà) : **LI, HONGLIANG** Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**

BÊN B : **HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁNH BÌNH.**

Địa chỉ : Thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 36, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0916140464 (Mr Hùng - Giám đốc điều hành); 0961 020 517 (Mr Tuấn Anh - PGĐ tài chính); 0985 787 915 (Mr Diệp - PGĐ điều xe); 0274 246 1577 – 0931 252 531(Ms Trân văn phòng - kế toán)

Mã số thuế : 3702626964

Người đại diện : **NGUYỄN PHẠM TUẤN ANH** Chức vụ: **P.Giám Đốc.**

Tài khoản số : 6502 453 051 tại BIDV chi nhánh Bình Dương

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025

- **ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ**

2.1 **Khối lượng của từng loại chất thải:** là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 **Số lượng chất thải giao nhận:** Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 **Đơn giá:**

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá xử lý	Ghi chú
1	Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt (Rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng)	Tháng	200.000 VNĐ	
Bằng chữ: Hai trăm ngàn đồng				

Ghi chú:

- Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm thuế GTGT.
- Đơn giá trên áp dụng với thùng rác để chỗ có mái che hoặc có nắp đậy, thùng rác không bị nước vào trong thùng.

2.4 **Thời gian – Địa điểm thu gom:**

- Thời gian thu gom: **02 lần/tuần**

Địa điểm giao nhận: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS**

Địa chỉ thu gom: Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Vào cuối mỗi tháng Bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho Bên A. Bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản bên A chịu) cho Bên B chậm nhất trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT do Bên B phát hành.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1 **Trách nhiệm Bên A:**

- Phân loại chất thải sinh hoạt thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời hạn còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 3. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng BIDV Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại mục 3.2 Điều 3 hợp đồng này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.2 **Trách nhiệm Bên B:**

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt của Bên A và chuyển giao chất thải sinh hoạt cho CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE (tại Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải sinh hoạt của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng.
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả

nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGƯNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
  + Do bên A vi phạm hợp đồng.
  + Do bên A thanh toán trễ hạn quá 20 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
  + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
  + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt…
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 5). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.
- Trong thời gian hợp đồng của bên A còn hiệu lực nếu có biến động về khối lượng rác sinh hoạt thì hai bên sẽ thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng. Nếu có thay đổi về giá (theo Quyết định của UBND tỉnh) hợp đồng sẽ được thông báo điều chỉnh theo đơn giá mới.
- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
LI, HONGLIANG	Nguyễn Phạm Tuấn Anh

TPTN	**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI, MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC – CHI NHÁNH TÂY NINH** **Địa chỉ: Ấp 5, Xã Truông Mít, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam** **Nhà máy xử lý: Ấp Cẩm Sơn, xã Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam** **MST: 3600630665-004 / Điện thoại: 0988.995.707** **Email: thienphuoctayninh79@gmail.com**

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 01/2025/XLCT/TP-IV

- *Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.*
- *Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600630665-004 của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI, MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC – CHI NHÁNH TÂY NINH.*
- *Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên.*

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025 tại Tây Ninh, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS

Địa chỉ: Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước,Việt Nam.

Điện thoại:

Mã số thuế: 3703161895

Do Ông/Bà: **LI, HONG LIANG** Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI, MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC - CHI NHÁNH TÂY NINH.

Địa chỉ: Ấp 5, xã Truông Mít, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 0988.995.707 Fax:

Tài khoản số: 225566699 - Ngân hàng Techcombank chi nhánh Đồng Nai.

Hoặc 84.3600630665 – Ngân hàng Sacombank – PGD Bến Cát, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 3600630665-004

Đại diện: Ông **NGUYỄN XUÂN VĨNH** Chức vụ: Giám đốc

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng tiếp nhận và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên B đồng ý tiếp nhận và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các bao bì, thùng chứa riêng biệt; đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường; đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý chất thải do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian và địa điểm giao nhận

- Thời gian: tiếp nhận sáng từ 7h30-11h30; chiều từ 13h-16h30 (trừ chủ nhật, ngày lễ và ngày tết) .

- Địa điểm giao nhận: tại CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS (Địa chỉ: Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước,Việt Nam).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

STT	TÊN CHẤT THẢI	ĐVT	ĐƠN GIÁ XỬ LÝ (VNĐ/ĐVT)
1	Chất thải nguy hại	Kg	2.500
2	Chất thải công nghiệp	Kg	1.500

Ghi chú *:*

- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển.*
- *Bên A hỗ trợ nâng hàng lên xe.*
- *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT (theo quy định hiện hành của nhà nước tại thời điểm xuất hóa đơn);*
- *Đơn giá trên áp dụng cho các chuyến thu gom tối thiểu khối lượng từ 5000 kg/chuyến.*

2.2. Phương thức thanh toán

- Vào cuối tháng, căn cứ vào khối lượng chất thải được tiếp nhận thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp đến ngày 30 hàng tháng Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0988.995.707**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Bên A có thể truy cập vào website: **https://moitruongthienphuoctayninh.com** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Khi thanh toán, bên A vui lòng ghi rõ nội dung thanh toán theo cú pháp:

  "Tên công ty + nội dung thanh toán + hóa đơn số …. tháng …. năm…."

- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng tiếp nhận chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Có quyền yêu cầu bên B tiếp nhận và xử lý chất thải đúng theo Điều 01. Trong trường hợp bên A giao chất thải thấp hơn 30% khối lượng đã thỏa thuận tại Điều 2 – Khoản 2.1, hai bên sẽ thỏa thuận làm phụ lục điều chỉnh khối lượng ước tính chất thải chuyển giao hoặc tiến hành thanh lý hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Chịu trách nhiệm phân định chất thải theo đúng quy định về quản lý chất thải trước khi chuyển giao cho bên B.
- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Phân loại chất thải theo quy định. Không để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác vào các loại chất thải thuộc Danh mục chất thải quy định tại Điều 2 – khoản 2.1.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong quá trình tiếp nhận chất thải. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Khi làm việc tại bên B, nhân viên của bên A phải đảm bảo tuân thủ chấp hành nội quy quy chế nơi làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ theo quy định của Bên B và của Pháp luật hiện hành; thực hiện theo đúng hệ thống ISO 45001:2018 để đảm bảo trật tự an toàn. Nhân

viên Bên A tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên B về việc đi lại, vị trí vận chuyển và chuyển giao chất thải.

- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đồng Nai (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A không được tiếp cận hoặc chào giá với các công ty, doanh nghiệp mà bên B đang ký hợp đồng. Nếu bên B phát hiện bên A cố tình vi phạm thì bên B sẽ ngưng tiếp nhận và thanh lý hợp đồng. Đồng thời, bên A sẽ bị mất toàn bộ tiền cọc.
- Bên A hiểu và đã có được tất cả các giấy phép, chấp thuận và ủy quyền cần thiết để ký kết và thực hiện Hợp đồng này.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1 Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B có quyền thông báo tạm ngưng tiếp nhận chất thải bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
  - Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – khoản 2.2.
  - Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt…
  - Tạm ngưng theo yêu cầu của cơ quan có chức năng.
  - Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ loại hoặc lô hàng chất thải công nghiệp thông thường chuẩn bị chuyển giao của Bên A có lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải đã ký kết.

- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.
- Trong trường hợp phát hiện Bên A tự xử lý chất thải không đúng quy định về quản lý chất thải công nghiệp thông thường thì bên B có quyền thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng để xem xét, xử lý.

3.2.2 Trách nhiệm của bên B

- Bảo đảm tuân thủ xử lý chất thải đúng như Điều 01; quy định về xử lý chất thải.
- Chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định hiện hành về quản lý chất thải trong khi xử lý chất thải.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31/tháng 12 năm 2026. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30(ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 07 (Bảy) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
LI, HONG LIANG	**NGUYỄN XUÂN VĨNH**

HTX DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁNH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

GIẤY BÁO THANH TOÁN

Kính gửi: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS**

Thực hiện hợp đồng hai bên đã ký với nhau về việc thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, căn cứ vào điều khoản thanh toán hợp đồng. Nay chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán số tiền phí Quý VI năm 2025 (tháng 10/2025 + 11/2025 + 12/2025) và thực hiện theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng.

Nội dung thanh toán:

STT	THÁNG	Số tiền (VNĐ)
1	T10/2025	200.000 VNĐ
2	T11/2025	200.000 VNĐ
3	T12/2025	200.000 VNĐ
	TỔNG CỘNG	**600.000 VNĐ**

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm ngàn đồng.

Mong Quý công ty sớm thanh toán số tiền trên với thông tin chuyển khoản bên dưới:

Số tài khoản: 6502 453 051

Mở tại ngân hàng: BIDV chi nhánh Bình Dương

Đơn vị thụ hưởng: **HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁNH BÌNH**

Rất mong nhận được sự hợp tác từ Quý công ty.

Trân trọng kính chào.

Tân Hiệp, ngày 03 tháng 12 năm 2025

M.S.D.N: 3702626964 - C.T.T.N.H.H
HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁNH BÌNH
TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Phạm Tuấn Anh

PHỤ LỤC 3.
HÓA ĐƠN ĐIỆN NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

Ký hiệu: 1K25TTM

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: **00000273**

Ngày 02 tháng 10 năm 2025

Khách hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS Mã khách hàng: SP000045

Địa chỉ: Lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3703161895

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ tháng 9/2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 30/09/2025 Hạn thanh toán: 07/10/2025

Mã điểm đo: SP000045P01 **Công tơ đo đếm: 21130759**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	322,9	281,0	41.900
Giờ cao điểm	1.000	131,7	114,8	16.900
Giờ thấp điểm	1.000	36,0	29,1	6.900

Tổng:65.700

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	41.900	83.255.300
Khung giờ cao điểm	3.640	16.900	61.516.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	6.900	8.970.000
		Tiền điện:	**153.741.300**
Thuế suất GTGT:	**8%**	Tiền thuế GTGT:	**12.299.304**
		Tổng tiền thanh toán:	**166.040.604**
Số tiền viết bằng chữ: ***Một trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn sáu trăm linh tư đồng***			

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

***Ký bởi*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM**

***Ký ngày*: 02/10/2025**

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: **85H0CMBLEXWB**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

SPJC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

Ký hiệu: 1K25TTM

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: **00000435**

Ngày 03 tháng 11 năm 2025

Khách hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS Mã khách hàng: SP000045

Địa chỉ: Lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3703161895

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ tháng 10/2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/10/2025 Hạn thanh toán: 08/11/2025

Mã điểm đo: SP000045P01 **Công tơ đo đếm: 21130759**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	354,3	322,9	31.400
Giờ cao điểm	1.000	144,1	131,7	12.400
Giờ thấp điểm	1.000	40,7	36,0	4.700

Tổng:48.500

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	31.400	62.391.800
Khung giờ cao điểm	3.640	12.400	45.136.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	4.700	6.110.000
		Tiền điện:	**113.637.800**
Thuế suất GTGT:	**8%**	Tiền thuế GTGT:	**9.091.024**
		Tổng tiền thanh toán:	**122.728.824**
Số tiền viết bằng chữ: ***Một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn tám trăm hai mươi tư đồng***			

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

***Ký bởi*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM**

***Ký ngày*: 03/11/2025**

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: **DEHVHRA04QV4**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

SPJC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 02 tháng 12 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: **00000593**

Khách hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS Mã khách hàng: SP000045

Địa chỉ: Lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3703161895

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ tháng 11/2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 30/11/2025 Hạn thanh toán: 07/12/2025

Mã điểm đo: SP000045P01 **Công tơ đo đếm: 21130759**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	385,1	354,3	30.800
Giờ cao điểm	1.000	158,2	144,1	14.100
Giờ thấp điểm	1.000	44,1	40,7	3.400

Tổng:48.300

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	30.800	61.199.600
Khung giờ cao điểm	3.640	14.100	51.324.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	3.400	4.420.000
		Tiền điện:	**116.943.600**
Thuế suất GTGT:	**8%**	Tiền thuế GTGT:	**9.355.488**
		Tổng tiền thanh toán:	**126.299.088**
Số tiền viết bằng chữ: ***Một trăm hai mươi sáu triệu hai trăm chín mươi chín nghìn không trăm tám mươi tám đồng***			

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

***Ký bởi*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM**

***Ký ngày*: 02/12/2025**

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: **VBHZF183MQK1**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

SPJC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

Ký hiệu: 1K26TTM

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: **00000075**

Ngày 02 tháng 01 năm 2026

Khách hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT INVICTUS Mã khách hàng: SP000045

Địa chỉ: Lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3703161895

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 99, cụm B7, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ tháng 12/2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025 Hạn thanh toán: 07/01/2026

Mã điểm đo: SP000045P01 **Công tơ đo đếm: 21130759**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	424,2	385,1	39.100
Giờ cao điểm	1.000	176,3	158,2	18.100
Giờ thấp điểm	1.000	49,0	44,1	4.900

Tổng:62.100

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	39.100	77.691.700
Khung giờ cao điểm	3.640	18.100	65.884.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	4.900	6.370.000
		Tiền điện:	**149.945.700**
Thuế suất GTGT:	**8%**	Tiền thuế GTGT:	**11.995.656**
		Tổng tiền thanh toán:	**161.941.356**
Số tiền viết bằng chữ: ***Một trăm sáu mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng***			

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

***Ký bởi*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM**

***Ký ngày*: 02/01/2026**

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: **N6FJI2K4KXVX**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

SPJC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: 216 Đ. Nguyễn Văn Linh- KP. Phú Tân - Phường Bình Phước- Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: **3800228182**

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

Tháng 10/2025

(Không thay thế hoá đơn tiền nước)

Mẫu số: **1**
Ký hiệu: **K25TCN**
Số: **00346505**

Tên khách hàng: **Công ty TNHH sản xuất Invictus**

Mã số khách hàng: **60814338**

Địa chỉ: **Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.**

Đối tượng: **SX1**

Tài khoản:

Mã số thuế: **3703161895**

CHỈ SỐ THÁNG NÀY	CHỈ SỐ THÁNG TRƯỚC	KHỐI LƯỢNG TIÊU THỤ (m3)	ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ (m3)	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
10525	10264	261	SX 261	15.871	4.142.331 ₫
			CỘNG TIỀN HÀNG:		**4,142,331 ₫**
			Thuế suất GTGT: 5%		207,117 ₫
			Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt: 10%		0
			TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN:		**4.349.448 ₫**
Số tiền viết bằng chữ: *Bốn triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi tám đồng chẵn.*					

Quý khách hàng lưu ý:

- Đề nghị quý khách hàng thanh toán tiền nước chậm nhất sau 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo
- Link tải hoá đơn điện tử: khachhang.bpwaco.com.vn

Ngày kí 06/10/2025

C.TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: 216 Đ. Nguyễn Văn Linh- KP. Phú Tân - Phường Bình Phước- Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: **3800228182**

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

Tháng 11/2025

(Không thay thế hoá đơn tiền nước)

Mẫu số: **1**
Ký hiệu: **K25TCN**
Số: **00386509**

Tên khách hàng: **Công ty TNHH sản xuất Invictus**

Mã số khách hàng: **60814338**

Địa chỉ: **Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.**

Đối tượng: **SX1**

Tài khoản:

Mã số thuế: **3703161895**

CHỈ SỐ THÁNG NÀY	CHỈ SỐ THÁNG TRƯỚC	KHỐI LƯỢNG TIÊU THỤ (m3)	ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ (m3)	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
10799	10525	274	SX 274	15.871	4.348.654 ₫
			CỘNG TIỀN HÀNG:		**4,348,654 ₫**
			Thuế suất GTGT: 5%		217,433 ₫
			Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt: 10%		0
			TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN:		**4.566.087 ₫**
Số tiền viết bằng chữ: *Bốn triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm tám mươi bảy đồng chẵn.*					

Quý khách hàng lưu ý:

- Đề nghị quý khách hàng thanh toán tiền nước chậm nhất sau 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo
- Link tải hoá đơn điện tử: khachhang.bpwaco.com.vn

Ngày kí 06/11/2025

C.TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: 216 Đ. Nguyễn Văn Linh- KP. Phú Tân - Phường Bình Phước- Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: **3800228182**

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

Tháng 12/2025

(Không thay thế hoá đơn tiền nước)

Mẫu số: **1**
Ký hiệu: **K25TCN**
Số: **00426921**

Tên khách hàng: **Công ty TNHH sản xuất Invictus**

Mã số khách hàng: **60814338**

Địa chỉ: **Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.**

Đối tượng: **SX1**

Tài khoản:

Mã số thuế: **3703161895**

CHỈ SỐ THÁNG NÀY	CHỈ SỐ THÁNG TRƯỚC	KHỐI LƯỢNG TIÊU THỤ (m3)	ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ (m3)	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
11187	10799	388	SX 388	15.871	6.157.948 ₫
			CỘNG TIỀN HÀNG:		**6,157,948 ₫**
			Thuế suất GTGT: 5%		307,897 ₫
			Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt: 10%		0
			TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN:		**6.465.845 ₫**
Số tiền viết bằng chữ: *Sáu triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng chẵn.*					

Quý khách hàng lưu ý:

- Đề nghị quý khách hàng thanh toán tiền nước chậm nhất sau 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo
- Link tải hoá đơn điện tử: khachhang.bpwaco.com.vn

Ngày kí 06/12/2025

C.TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: 216 Đ. Nguyễn Văn Linh- KP. Phú Tân - Phường Bình Phước- Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: **3800228182**

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

Tháng 01/2026

(Không thay thế hoá đơn tiền nước)

Mẫu số: **1**
Ký hiệu: **K26TCN**
Số: **00000109**

Tên khách hàng: **Công ty TNHH sản xuất Invictus**

Mã số khách hàng: **60814338**

Địa chỉ: **Lô 99, Cụm B7, KCN Đồng Xoài 3, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.**

Đối tượng: **SX1**

Tài khoản:

Mã số thuế: **3703161895**

CHỈ SỐ THÁNG NÀY	CHỈ SỐ THÁNG TRƯỚC	KHỐI LƯỢNG TIÊU THỤ (m3)	ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ (m3)	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
11687	11187	500	SX 500	16.347	8.173.500 ₫
			CỘNG TIỀN HÀNG:		**8,173,500 ₫**
			Thuế suất GTGT: 5%		408,675 ₫
			Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt: 10%		0
			TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN:		**8.582.175 ₫**
Số tiền viết bằng chữ: *Tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng chẵn.*					

Quý khách hàng lưu ý:

- Đề nghị quý khách hàng thanh toán tiền nước chậm nhất sau 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo
- Link tải hoá đơn điện tử: khachhang.bpwaco.com.vn

Ngày kí 10/01/2026

C.TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

PHỤ LỤC 4.
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT (MSDS)

Chemical Safety Data Sheet ---SDS

(Based on GB/T 16483-2008)

Product name: Water-based yellow paste

Date of preparation: 2022.7.19 Date of revision: 2024.11.20

1. **Chemical product and company identification**	
Product Name	Water-based yellow paste
Product Number	ZW74330
Product ecommended use	For water-based wood coatings
Product restricted use	unknown
Company Name	Zhanchen New Materials (Vietnam) Co., Ltd.
Company Address	No. F6, D2 and D9 Road, An Tin Society Speaker Industrial Zone, Binh Cat District, Binh Duong Province, Vietnam (Area B3)
Post code	75900
Contact number	+84 988 941 535
Email	trail15073@gmail.com
Emergency hotline	0274 3555 028
2. Hazards summarizing	
GHS hazard category (Based on GB13690-2009)	Acute toxicity (oral), Category 4 Skin corrosion/irritation, Category 2 Serious eye damage/eye irritation, Category 2A
Tag element	
Pictograms:	
Warning words:	Warning
Hazard information:	Harmful if swallowed, causes skin irritation, causes serious eye irritation
Precautionary statements	Wash thoroughly after work. Do not eat, drink or smoke while using this product. Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/protective mask/hearing protection. If you swallow and feel

	uncomfortable: Call a poison center or doctor immediately. If on skin: Wash thoroughly with water. IF IN EYES: Rinse carefully with water for several minutes. If you wear contact lenses and can easily remove them, remove them. Continue rinsing. If skin irritation occurs: Get medical advice. If eye irritation persists: Get medical advice. Remove contaminated clothing. Dispose of contents/container: in accordance with local/regional/national/international regulations.
Main symptoms and emergency response after personal contact	Main symptoms: Irritating to skin and mucous membranes. Emergency Overview: Refer to Section 4 for first aid measures. If in doubt, seek medical advice immediately.
Other special hazard information	No other specific hazard information is known. If in doubt or if symptoms persist, seek medical attention immediately.

3. Composition and information on ingredients

Chemical name	CAS	Content /%
pigment	6358-31-2	35-45
Dispersant	/	15-25

4.First aid measures

Breathe in	Leave the scene quickly and get to fresh air. If unable to breathe, give oxygen. If you have trouble breathing, seek medical advice immediately.
Skin contact	Wash skin thoroughly with soap and water. Take off contaminated clothing and wash before use again. If irritation persists, seek medical attention
Eye contact	Flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes, occasionally lifting upper and lower eyelids. Seek medical treatment.
Ingest	If ingestion occurs, seek medical attention. Do not induce vomiting.
Acute and delayed effects, main symptoms and major	For details, please refer to Part 11

health effects	
5. Fire-fighting measures	
Fire extinguishing methods and fire extinguishing media	Firefighters must wear gas masks and full-body firefighting suits and fight fires in the upwind direction. Cool the container with water spray and if possible move the container from the fire area to an open area. Fire extinguishing media: mist water, foam, carbon dioxide, sand.
special hazard	Closed containers may rupture if exposed to fire or extreme heat.
Special fire extinguishing methods	Firefighters should be in a safe area at a certain distance from the fire scene. Use water spray to cool down the fire scene. Chemicals may decompose in a fire to produce toxic gases. Avoid flowing into rivers。
Special equipment to protect firefighters	Firefighters must wear firefighting suits with full body protection and active breathing equipment.
6. Accidental release measures	
Worker protective measures, protective equipment and emergency procedures	It is recommended to wear full protective clothing to protect eyes, skin and clothing. Remove all sources of ignition. Keep the leak area well ventilated. Emergency responders should wear positive pressure respirators.
Environmental protection measures	Do not discharge into soil, water or sewers.
Containment and cleanup methods of leaked chemicals and disposal materials used	Use inert materials to clean up and dispose of waste. Store in suitable, airtight containers. Clean the affected area.
Precautions to prevent hazards	Never use brushes or compressed air to clean surfaces or clothing; clean up spills immediately.
7. Handling and storage	
Operation precautions	Ensure good ventilation/exhaust in the workplace. Keep away from sources of fire.
Storage precautions	Store in a cool, dry, ventilated place. Store safely in upright containers to prevent leaks.

8. Exposure controls and personal protection	
occupational exposure limits	unknown
engineering control methods	Use local exhaust equipment or other engineering controls to keep air levels below recommended exposure limits.
respiratory protection	Wear a gas mask
hand protection	Wear appropriate protective gloves to prevent skin exposure.
eye protection	Wear safety glasses and chemical splash goggles.
Skin and body protection	Wear appropriate protective clothing to prevent skin contact. Wear gloves as standard industrial handling practice.
9.Physical and chemical properties	
Appearance and condition	yellow viscous liquid
smell	slight odor
PH value (1% concentration)	6-9
Melting point/freezing point (℃)	no data
Boiling point (℃)	＞93.0
Flash point (℃)	no data
Explosion online% (v/v)	no data
Explosion offline% (v/v)	no data
vapor pressure	no data
Steam density	no data
Relative density (water=1) (20℃)	1.10-1.30
solubility	no data
n-octanol/water distribution ratio	no data
Autoignition temperature (℃)	no data

Decomposition temperature (℃)	no data
Other physical and chemical properties	no data
10. Stability and reactivity	
stability	The material is stable under normal storage and handling conditions.
Conditions to avoid	Extreme heat, open flames, hot surfaces, sparks, ignition sources and incompatible materials.
incompatible substances	no data
Hazardous decomposition products	Under normal conditions of storage and use, no harmful decomposition products should be produced.
11. Toxicological information	
acute toxicity	LD50 rat: 4,600mL/kg (orally) LD50 rat: >2,000mL/kg (transdermal)
Skin irritation or corrosion	Cause skin irritation
Eye irritation or corrosion	Causes severe eye irritation
Respiratory or skin allergies	May cause allergic skin reactions
Germ cell mutagenesis	no data
Carcinogenicity	no data
reproductive toxicity	no data
Specific target organ systemic toxicity-single exposure	no data
Specific target organ systemic toxicity-repeated exposure	no data
Aspiration hazard	no data
12.Ecological information	
ecotoxicity	no data

Persistence and degradability	no data
bioaccumulative potential	no data
Mobility in soil	no data
13. Disposal	
Disposal methods	Disposal and incineration of chemical residues should refer to relevant national and local regulations.
14. Transport information	
United Nations dangerous goods number (UN number)	no data
UN shipping name	no data
United Nations Hazard Classification	no data
Package	Ⅱ
Marine pollutants (yes/no)	YES
Transportation precautions	In summer, it is best to transport in the morning and evening to prevent sunlight exposure. During the transportation process, make sure that the container does not leak, collapse or be damaged.
15.Regulatory information	
Regulatory Information	The following laws, regulations and standards have corresponding provisions on the safe use, storage, transportation, loading and unloading, classification and labeling of chemicals: 1. Production Safety Law of the People's Republic of China; 2. Law of the People's Republic of China on the Prevention and Control of Occupational Diseases; 3. Environmental Protection Law of the People's Republic of China; 4. Regulations on the safety management of hazardous chemicals; 5. Production Safety License Regulations; 6. Classification and marking of commonly used hazardous chemicals;

	7. List of hazardous chemicals;
16. Other information	
Revision Notes	This SDS is prepared in accordance with the standards of "Contents and Project Sequence of Chemical Safety Data Sheets" (GB/T16483-2008). Since the country has not yet promulgated a chemical GHS classification catalog, the GHS classification of chemicals in this SDS is based on the company's standard series of chemical classification, warning labels and warning instructions (GB30000.2-2013~30000.29-2013), GB13690-2009 As well as self-classification with reference to the laws and regulations issued by relevant countries, and corresponding adjustments will be made after the national chemicals GHS classification catalog is promulgated.
Form filling department	Technology Management Center
Other statements	The above information is based on our current knowledge and current laws, and all users are obliged to take all necessary actions to comply with local laws and regulations. This safety data sheet is used to describe the safety guidelines of the product and does not guarantee the properties of the product.

PHỤ LỤC 5.
BẢN VẼ

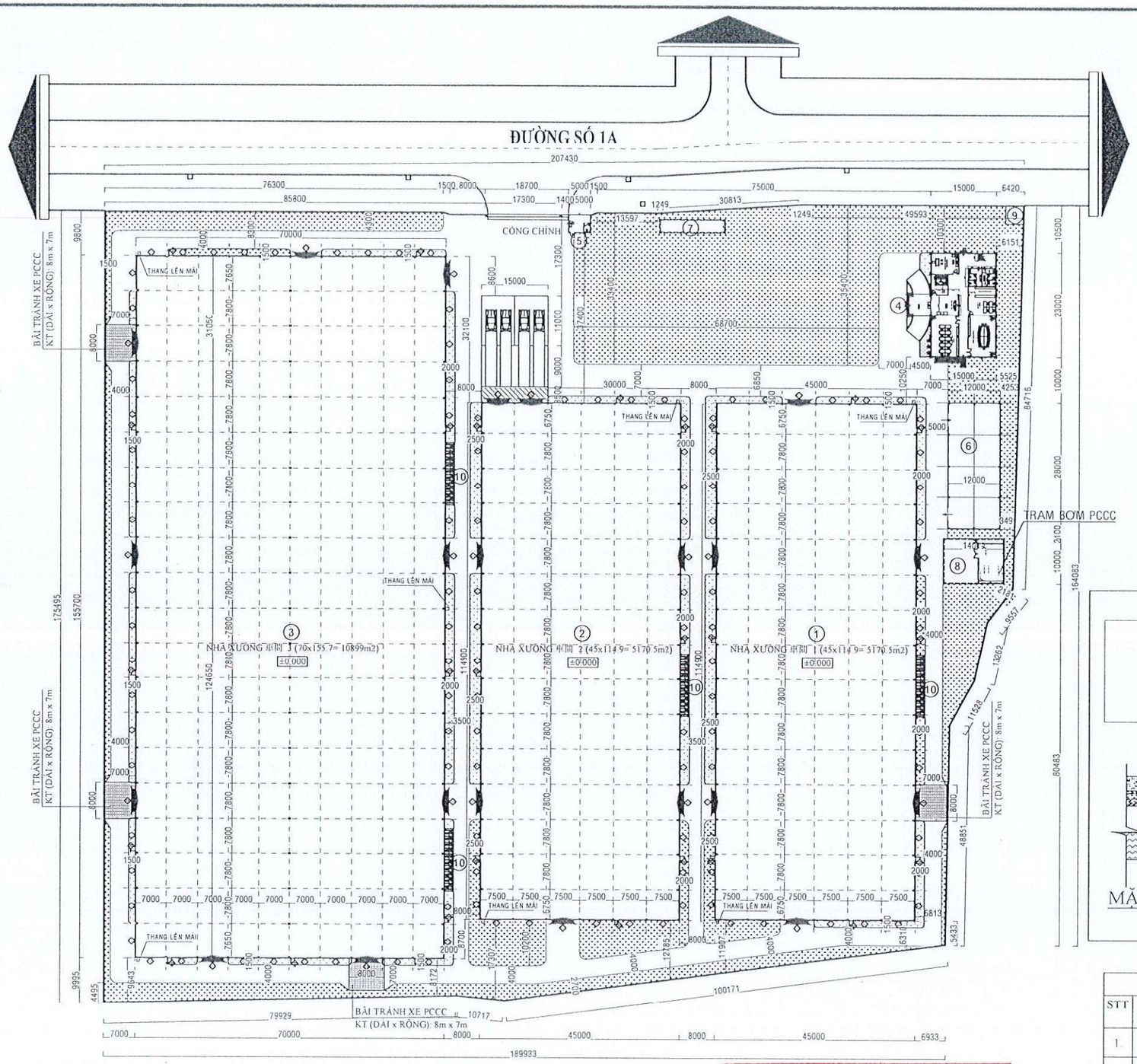

MẶT BẰNG TỔNG THỂ 总平面图

TL: 1/100

CÂY XANH 綠化

GHI CHÚ 備註 :

1. NHÀ XƯỞNG 車間 1 (45x114.9= 5170.5m2)
2. NHÀ XƯỞNG 車間 2 (45x114.9=5170.5m2)
3. NHÀ XƯỞNG 車間 3 (70x155.7)= 10899m2}
4. NHÀ VĂN PHÒNG 辦公樓3F{[(15x23)+(4.5x5.5)]=369 75}
5. NHÀ BẢO VỆ 保衛室 (5x4=20m2)
6. NHÀ XE 车棚 (12x28=336m2)
7. BỂ XLNT 污水處理池 (3x15x3.5=157.5m3)
8. BỂ PCCC 消防池 (10x14x4.3=602m3)
9. TRẠM ĐIỆN 変電室 (4x4=16m2)
10. NHÀ VỆ SINH 員工廁所 (1.9x13.2=25.08m2)

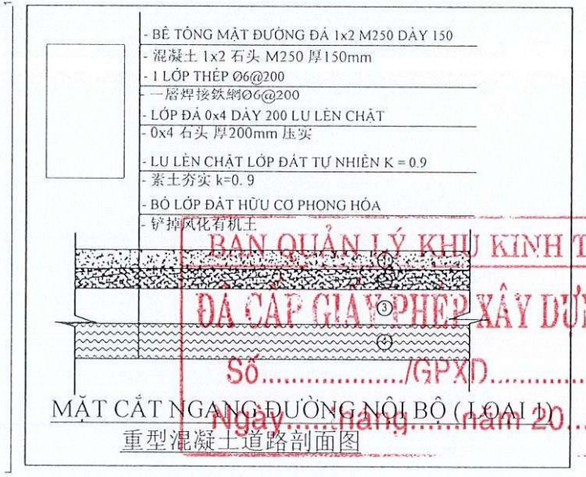

MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG NỘI BỘ (LOẠI 1)

重型混凝土道路剖面图

BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT 土地使用比率

STT	LOẠI ĐẤT 土地种类	DTSD ĐẤT (m^2)	MẬT ĐỘ (%)
1.	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT 总土地面积	34287	100
2.	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 工程营建面积	22066.07	64.36
3.	DIỆN TÍCH CÂY XANH 绿化面积	6857.4	20
4.	DIỆN TÍCH SÂN BÃI + ĐƯỜNG NỘI BỘ 道路面积	5363.53	15.64

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG TRƯỜNG LŨY

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 3019/2023

ngày 30 tháng 11 năm 2023

Ký tên

Th.S Đặng Văn Tiên

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

ĐÃ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số...../GPXD.....

Ngày ....tháng....năm 20....

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

LI, JINSHUANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG

I.A.DESIGN

I.A.DESIGN®

KIẾN TẠO KHÔNG GIAN NHÀ ĐẸP

ĐC: 8/450 ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM, P.PHÚ LỢI, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG.

Tel: 0868.4868.89

GIÁM ĐỐC: HOÀNG XUÂN ĐẠI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

Kts: NGÔ TUẤN ANH

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC

Kts: ĐẶNG NGUYÊN MINH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Kts: VÕ THỊ KIM NGÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

ĐCXD: LÔ 99, CỤM B7, KCN ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: TỔNG THỂ

XPXD	☒
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

NGÀY HOÀN THÀNH

THÁNG /2023

KÍ HIỆU TT 01/08

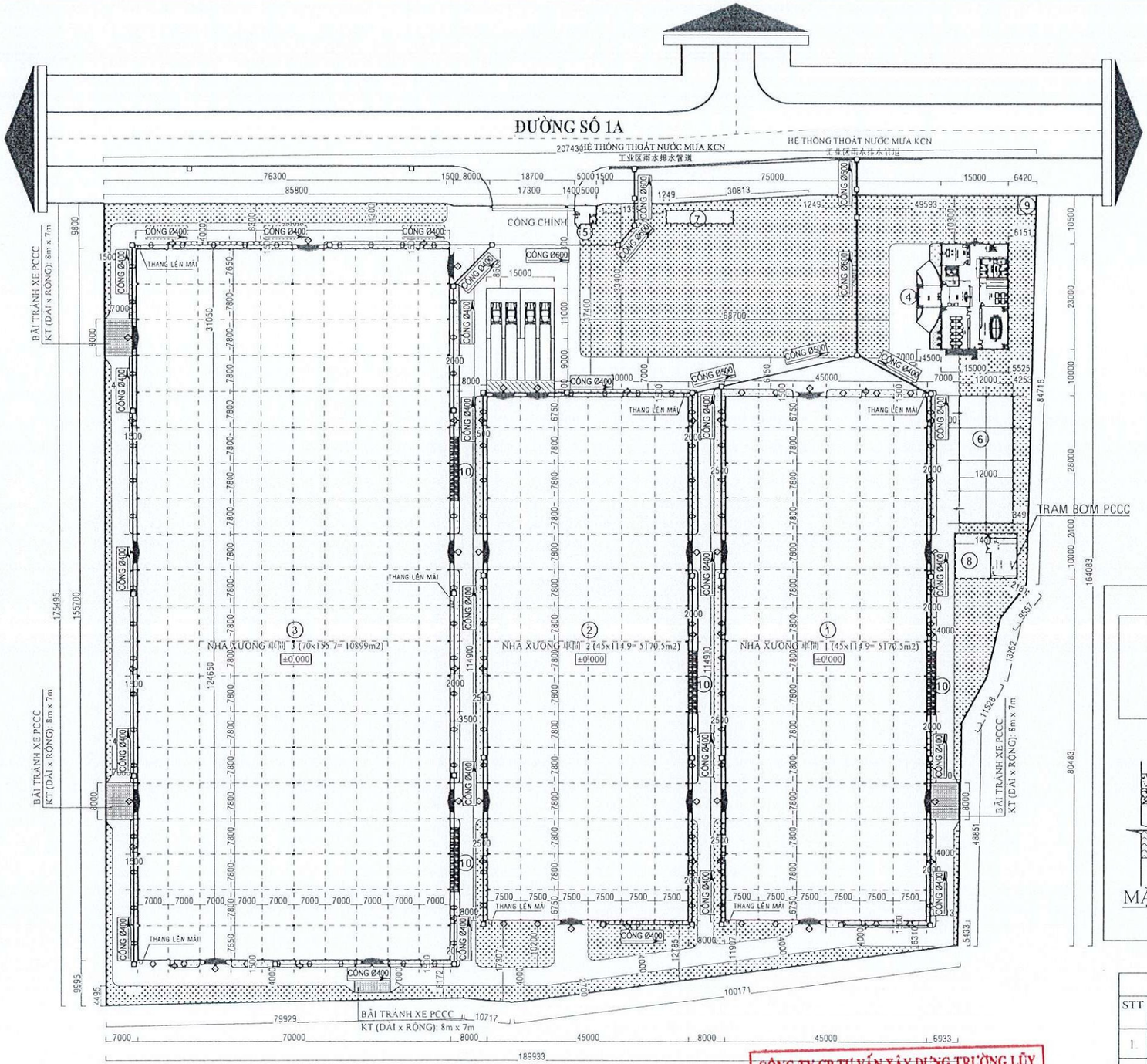

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

总平面图

TL: 1/100

CÂY XANH 绿化

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG TRƯỜNG LÚY

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30/11/2023

ngày 30 tháng 11 năm 2023

Ký tên

Th.S Đặng Văn Tiến

W

S

N

E

GHI CHÚ 备註 :

1. NHÀ XƯỞNG 車間 1 (45x114.9= 5170.5m2)
2. NHÀ XƯỞNG 車間 2 (45x114.9=5170.5m2)
3. NHÀ XƯỞNG 車間 3 (70x155.7)= 10899m2)
4. NHÀ VĂN PHÒNG 辦公樓3F{[(15x23)+(4.5x5.5)]=369.75}
5. NHÀ BẢO VỆ 保衛室 (5x4=20m2)
6. NHÀ XE 车棚 (12x28=336m2)
7. BỂ XLNT 污水處理池 (3x15x3.5=157.5m3)
8. BỂ PCCC 消防池 (10x14x4.3=602m3)
9. TRẠM ĐIỆN 變電室 (4x4=16m2)
10. NHÀ VỆ SINH 員工廁所 (1.9x13.2=25.08m2)

- BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 1x2 M250 DÀY 150
- 混凝土 1x2 石头 M250 厚150mm
- 1 LỚP THÉP Ø6@200
- 一层焊接铁筋Ø6@200
- LỚP ĐÁ 0x4 DÀY 200 LU LÈN CHẶT
- 0x4 石头 厚200mm 压实
- LU LÈN CHẶT LỚP ĐẤT TỰ NHIÊN K = 0.9
- 素土夯实 k=0. 9
- BỎ LỚP ĐẤT HỮU CƠ PHONG HÓA
- 铲掉风化有机土

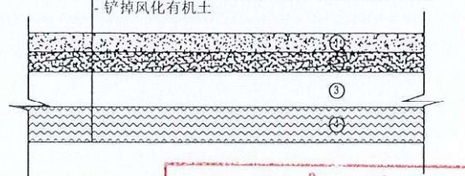

MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG NỘI BỘ LOẠI (1)

重型混凝土道路剖面图

BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT 土地使用比率

STT	LOẠI ĐẤT 土地种类	DIỆN TÍCH ĐẤT (m^2)	MẬT ĐỘ (%)
1.	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT 总土地面积	34287	100
2.	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 工程营建面积	22066.07	64.36
3.	DIỆN TÍCH CÂY XANH 绿化面积	6857.4	20
4.	DIỆN TÍCH SÂN BÃI + ĐƯỜNG NỘI BỘ 道路面积	5363.53	15.64

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

LI, JUNSHUANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG

I.A.DESIGN

I.A.DESIGN®

KIẾN TẠO KHÔNG GIAN NHÀ ĐẸP

ĐC: 6/48D ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM, P.PHÚ LỢI, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG.

Tel: 0868.4868.89

M.S.D.N: 3702526335 C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG I.A.DESIGN TP.THỦ DẦU MỘT - T.BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC: HOÀNG XUÂN ĐẠI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

Kts: NGÔ TUẤN ANH

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC

Kts: ĐẶNG NGUYÊN MINH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Kts: VÕ THỊ KIM NGÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

ĐCXD: LÔ 99, CỤM B7, KCN ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: TỔNG THỂ

XPXD	☒
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ

NGÀY HOÀN THÀNH

THÁNG /2023

KÍ HIỆU TT 02/08

ĐÃ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số ..... GPXD

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

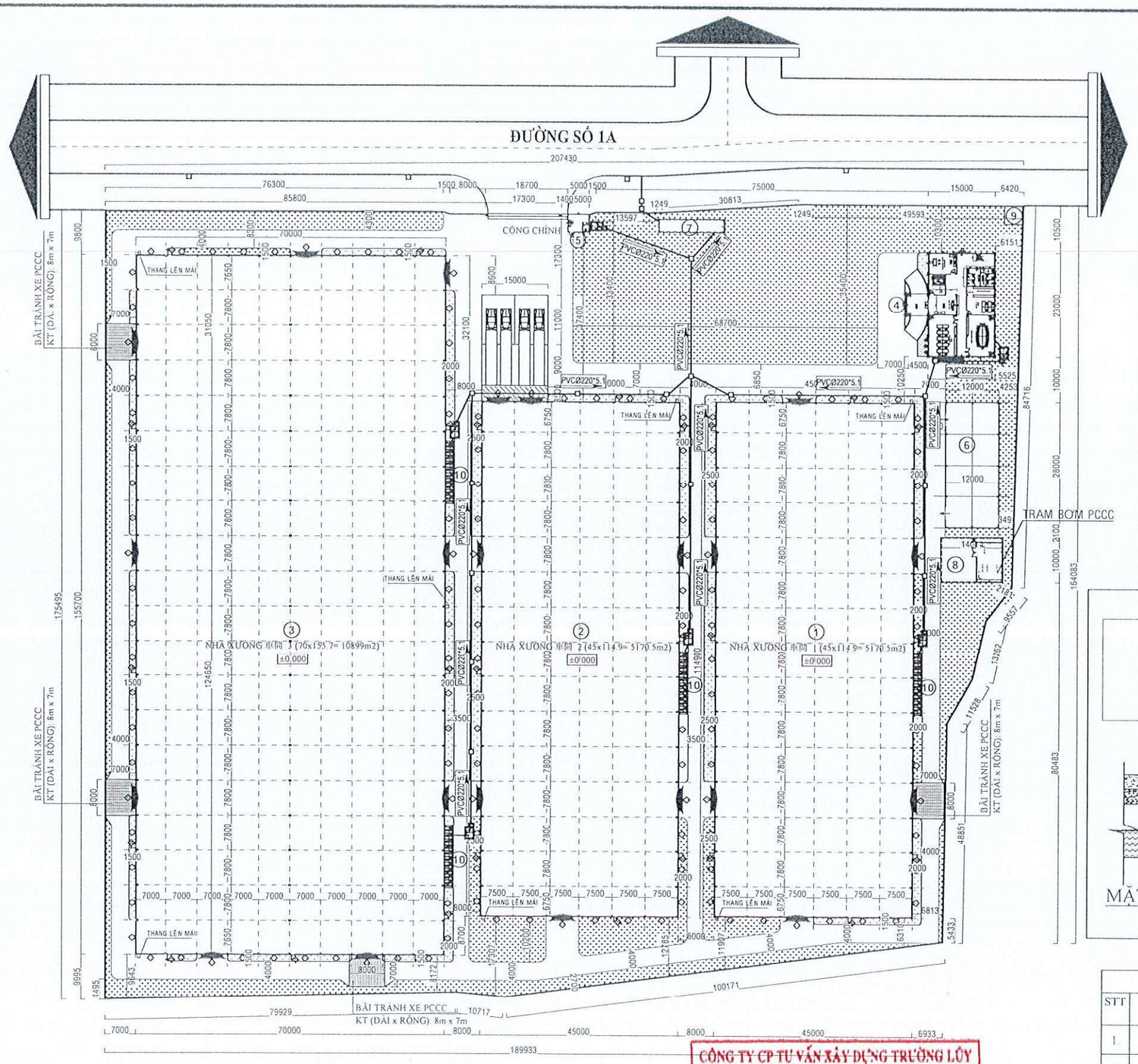

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

总平面图

TL: 1/100

CÂY XANH 綠化

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG TRƯỜNG LÚY

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30/11/2023

ngày 30 tháng 11 năm 20.23

Ký tên

Th.S Đặng Văn Tiến

W

S N

E

GHI CHÚ 備註 :

1. NHÀ XƯỞNG 車間 1 (45x114.9= 5170.5m2)
2. NHÀ XƯỞNG 車間 2 (45x114.9=5170.5m2)
3. NHÀ XƯỞNG 車間 3 (70x155.7)= 10899m2}
4. NHÀ VĂN PHÒNG 辦公樓3F{[(15x23)+(4.5x5.5)]=369.75}
5. NHÀ BẢO VỆ 保衛室 (5x4=20m2)
6. NHÀ XE 车棚 (12x28=336m2)
7. BỂ XLNT 污水處理池 (3x15x3.5=157.5m3)
8. BỂ PCCC 消防池 (10x14x4.3=602m3)
9. TRẠM ĐIỆN 變電室 (4x4=16m2)
10. NHÀ VỆ SINH 員工廁所 (1.9x13.2=25.08m2)

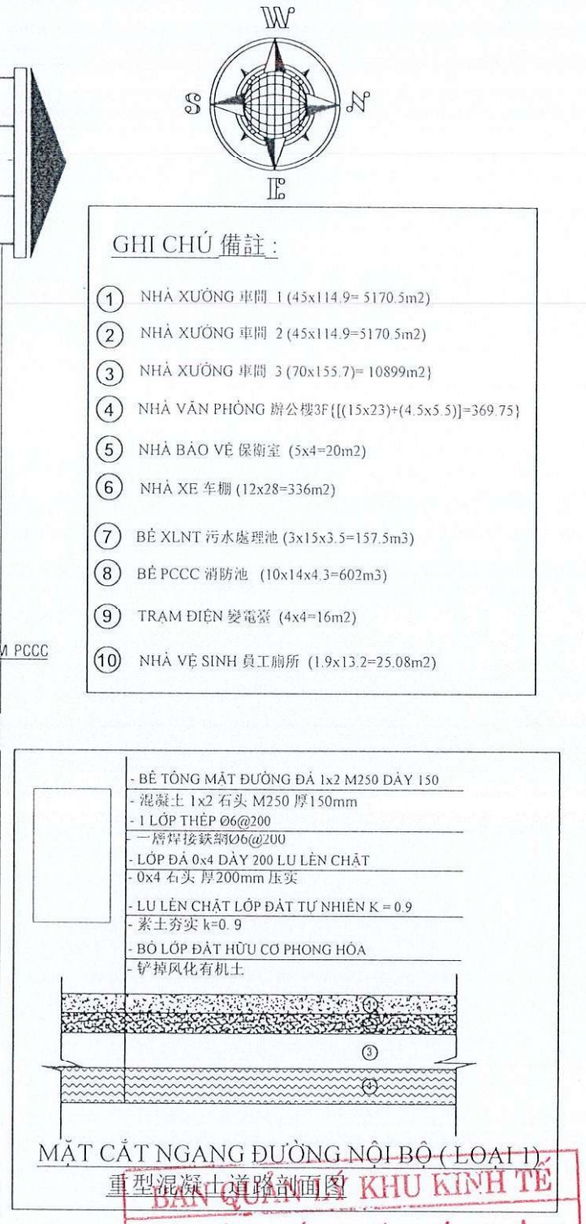

MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG NỘI BỘ (LOẠI 1)

重型混凝土道路剖面图

BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT 土地使用比率

STT	LOẠI ĐẤT 土地种类	DTSD ĐẤT (m²)	MẬT ĐỘ (%)
1.	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT 总土地面积	34282	100
2.	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 工程营建面积	22066.07	64.36
3.	DIỆN TÍCH CÂY XANH 绿化面积	6857.4	20
4	DIỆN TÍCH SÂN BÃI + ĐƯỜNG NỘI BỘ 道路面积	5363.53	15.64

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

ĐÃ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số...../(GPXD).....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG

I.A.DESIGN

I.A.DESIGN®

KIẾN TẠO KHÔNG GIAN NHÀ ĐẸP

ĐC: 8/45D ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM, P.PHÚ LỢI, TP THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG.

Tel: 0868.4888.89

GIÁM ĐỐC: HOÀNG XUÂN ĐẠI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KIs: NGÔ TUẤN ANH

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC

KIs: ĐẶNG NGUYÊN MINH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KIs: VÕ THỊ KIM NGÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

ĐCXD: LÔ 99, CỤM B7, KCN ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIÊN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: TỔNG THỂ

XPXD	☒
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ

NGÀY HOÀN THÀNH

THÁNG /2023

KÍ HIỆU TT 03/08

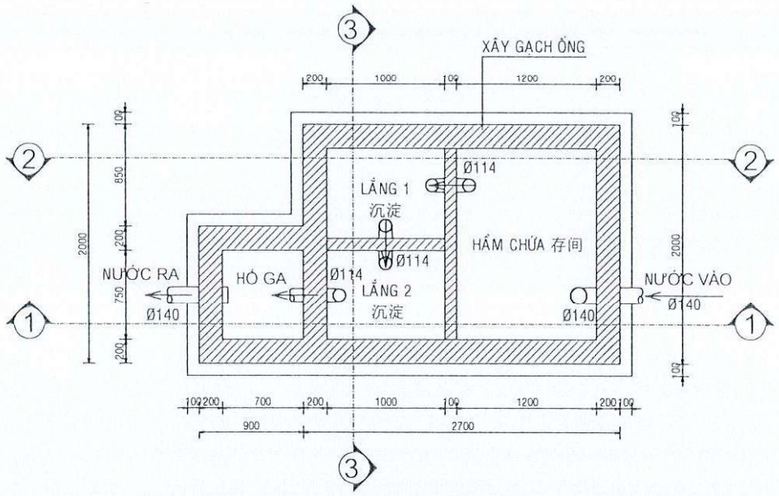

MẶT BẰNG HẦM TỰ HOẠI
化粪池平面

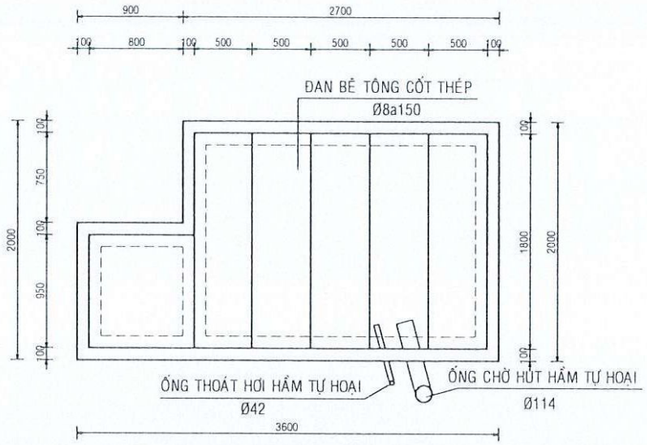

MẶT BẰNG NẮP BỂ HẦM TỰ HOẠI

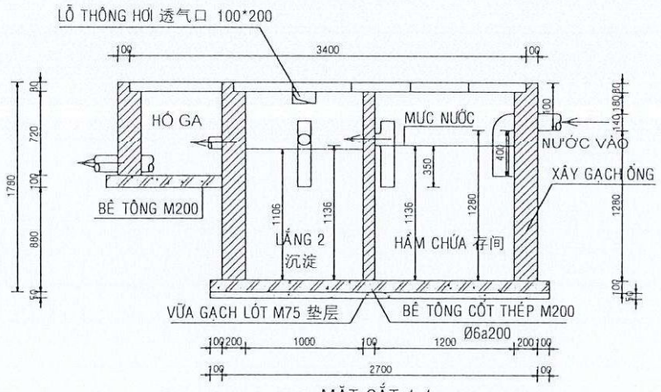

MẶT CẮT 1-1

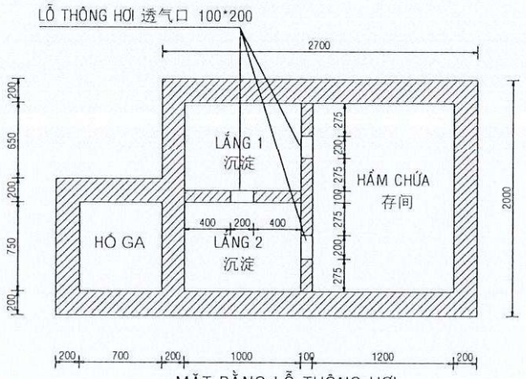

MẶT BẰNG LỖ THÔNG HƠI
HẦM TỰ HOẠI

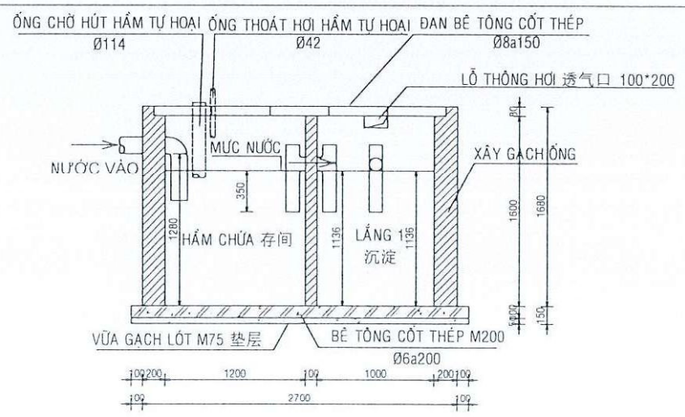

MẶT CẮT 2-2

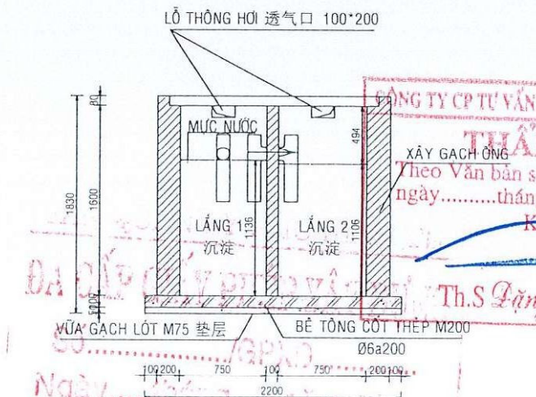

MẶT CẮT 3-3

HẦM TỰ HOẠI

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

LI, JUNSHUANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG

I.A.DESIGN

I.A.DESIGN®

KIẾN TẠO KHÔNG GIAN NHÀ ĐẸP

ĐC: B/18D ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM, P.PHÚ LỢI, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG.
Tel: 0868.4868.89

GIÁM ĐỐC: HOÀNG XUÂN ĐẠI

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

Ks: TRẦN ANH CUNG

THIẾT KẾ KẾT CẤU

Ks: TRẦN ANH CUNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Kls: VÕ THỊ KIM NGÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MUSEN

ĐCXD: LÔ 99, CỤM B7, KCN ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: NHÀ XƯỞNG 2

XPXD	☒
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ

HẦM TỰ HOẠI

NGÀY HOÀN THÀNH
THÁNG /2022

KÍ HIỆU
KC 14/14

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG TRƯỜNG LỘC
THẨM TRA
Theo Văn bản số:...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên
Th.S Đặng Văn Tiến

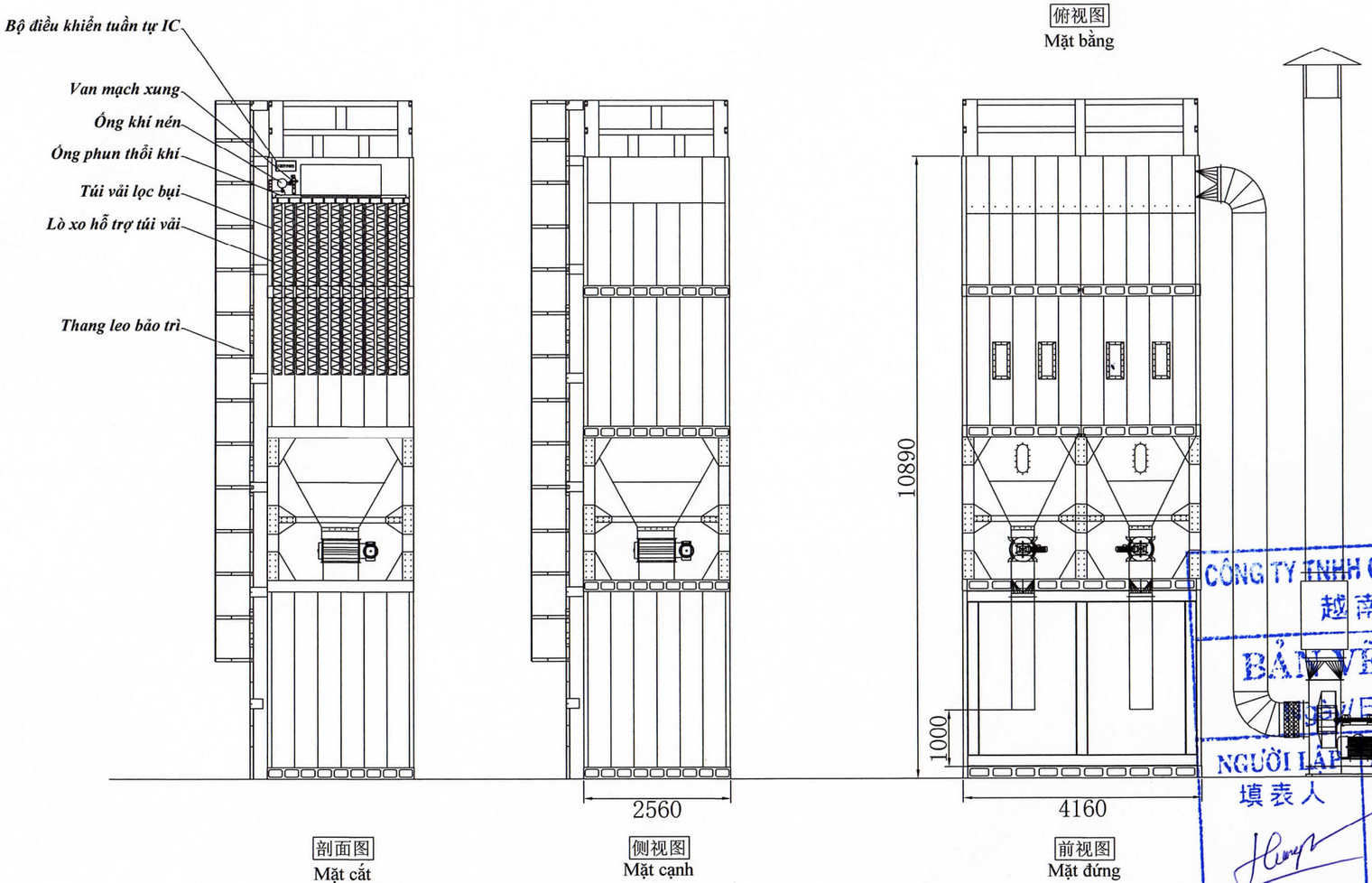

55KW脉冲除尘器主要技术参数表
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH CỦA MÁY HÚT BỤI MẠCH XUNG 55KW

设备主要技术参数表 BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH CỦA THIẾT BỊ	设备名称 Tên thiết bị	中央除尘器 Máy hút bụi trung tâm
	型号 Số hiệu	LH-55KW
	处理风量 Lượng gió xử lý	50000m³/h
	箱体规格 Qui cách thân buồng hút	L4160*W2560*H10890mm
	主体材质 Vật liệu thân chính	2.0mm镀锌板制作 Gia công tấm mạ kẽm 2.0mm
	泄压装置 Cửa giảm áp lực	泄爆片*4张 Tấm cửa thoát áp lực *4 tấm
	下料方式 Hình thức tải liệu	漏斗及下料器 Phễu và máy tải bụi
	螺旋转料器 Vít me tải bụi	无 Không
	锁气卸灰装置 Thiết bị khóa khí và xả bụi	2套 (bộ)
	漏风率 Tỷ lệ rò khí	≤3%
过滤配置 Cấu hình bộ lọc	布袋规格 Qui cách túi vải	Ø140*3000mm
	布袋数量 Số lượng túi vải	240 pcs
	布袋材质 Chất liệu túi vải	涤纶条纹防静电针刺毡 Vải ni sọc polyester chống tĩnh điện
	过滤面积 Diện tích vùng lọc	318m²
	过滤风速 Tốc độ gió lọc	2.5m/min
	孔板规格 Qui cách lỗ lắp túi vải	Ø140mm
	骨架材质 Vật liệu khung hỗ trợ	弹簧式 Lò xo
	骨架规格 Qui cách khung hỗ trợ	Ø140*3000mm
脉冲清灰配置 Cấu hình bộ giũ bụi mạch xung	清灰方式 Phương thức giũ bụi	压缩空气反吹 Thổi ngược bằng khí nén
	电磁控制方式 Phương pháp điều khiển van điện tử	脉冲控制仪(微电脑) Bộ điều khiển xung (máy vi tính)
	电压等级 Cấp điện áp	24V-24V
	电磁阀数量 Số lượng van điện tử	20套 cái
	电磁阀规格 Thông số van điện tử	1.5寸 1.5inch
	喷吹时间 Thời gian phun thổi khí	0.05-0.15s
	喷吹间隔 Khoảng thời gian giữa các lần phun	20-40s
	喷吹压力 Áp suất phun	4-6kg
	反吹气包 Ống chứa khí	Ø165*4000mm(1件) 1bộ
风机动力配置 Thông số kỹ thuật động cơ quạt gió	风机型号 Số hiệu quạt gió	
	风机数量 Số lượng quạt gió	功率 Công suất：55KW
	风机风量 Lưu lượng quạt hút	50000m³/h
	风机风压 Áp suất gió của quạt	2500Pa~2800Pa
	风机转速 Vòng tua quạt	1450r/min
	设备噪音 Độ ồn	≤80DB
电控配置 Cấu hình điều khiển điện tử	节能控制柜 Tủ điều khiển tiết kiệm năng lượng	一套 bộ（变频启动 khởi động biến tần）
	变频器 Máy biến tần	55kw
	PLC	有 Có
	操控方式 Phương pháp điều khiển	一键启动 Khởi động 1 nút nhấn

编辑内容 NỘI DUNG CHỈNH SỬA			
编号 STT	日期 NGÀY	内容 NỘI DUNG SỬA	确认 XÁC NHẬN

业主 CHỦ ĐẦU TƯ:
INVICTUS MANUFACTURING CO.,LTD

地址 ĐỊA CHỈ:
LỤ 99, CụM B7, KCN ĐỒNG XOà I 3, XÓ TIẾN HưNG, THà NH PHỐ ĐỒNG XOà I, TỈNH BÌNH PHướC, VIỆT NAM

设计公司 ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
越南绿慧环境科技有限公司
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG LỤC HUỆ VIỆT NAM

经理 GIÁM ĐỐC:

主持 CHỦ TRÌ:

设计 THIẾT KẾ:
LONG

制图 VẼ:
XIONG

校核 KIỂM KỸ THUẬT:
LONG

工程名称 TÊN CÔNG TRÌNH:
55KW 除尘主体设备
THIẾT BỊ HÚT BỤI MẠCH XUNG 55KW

图纸名称 TÊN BẢN VẼ:
55KW脉冲除尘器
MÁY HÚT BỤI MẠCH XUNG 55KW

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

日期 Ngày hoàn thành: 2024.07.02

比例 TỶ LỆ:	单位 ĐƠN VỊ:	图号 BẢN VẼ SỐ:
1/--	mm	01/03

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG LỤC HUỆ VIỆT NAM
越南绿慧环境科技有限公司
BẢN VẼ HOÀN CÔNG 竣工图纸
Ngày/日....Tháng/月.....Năm/年.....

NGƯỜI LẬP 填表人	NHÀ THẦU THI CÔNG 施工单位	TƯ VẤN GIÁM SÁT 监理咨询	CHỦ ĐẦU TƯ 投资人

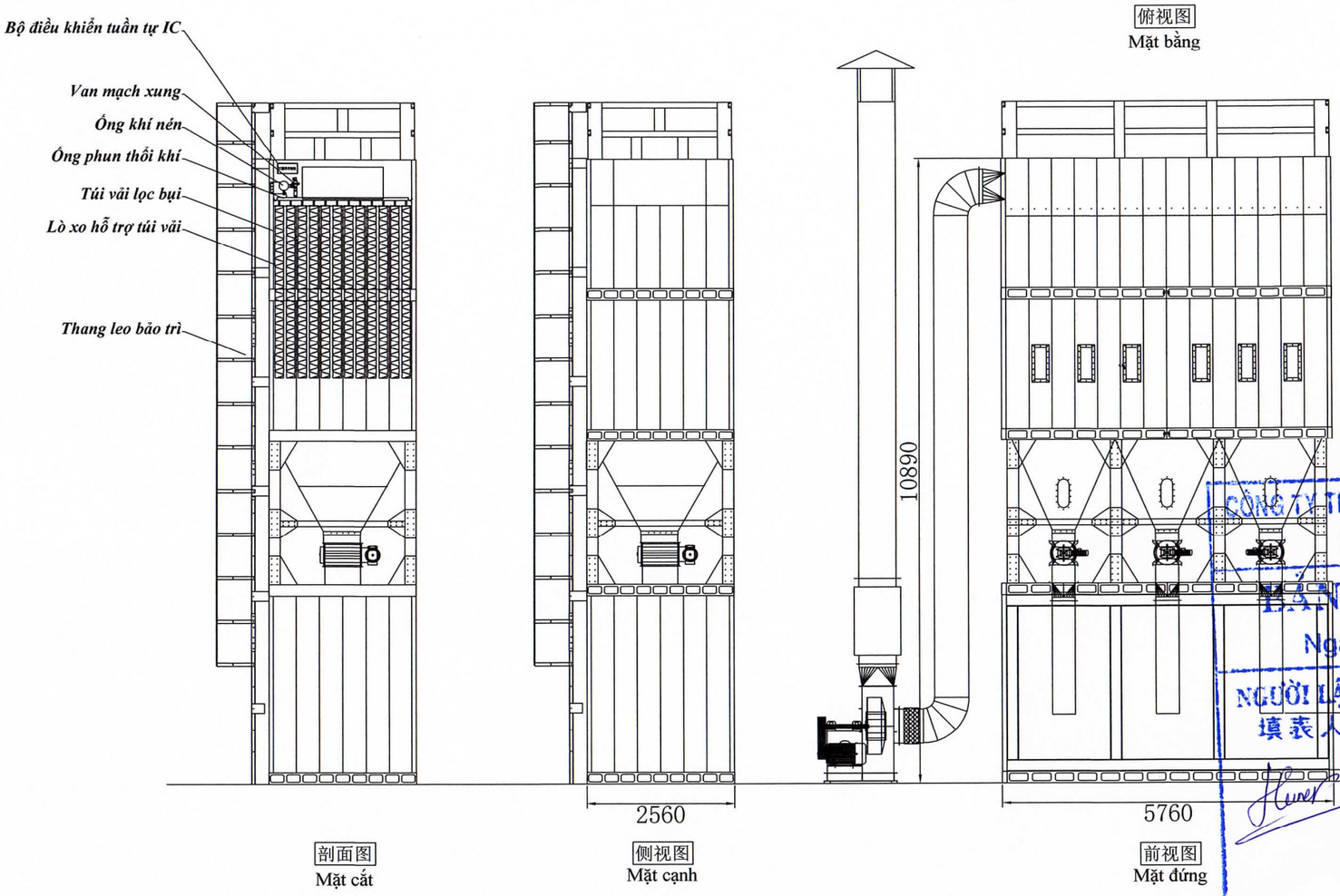

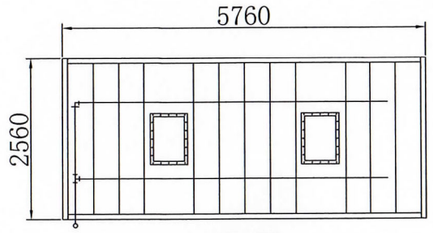

90KW脉冲除尘器主要技术参数表
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH CỦA MÁY HÚT BỤI MẠCH XUNG 90KW

设备主要技术参数表 BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH CỦA THIẾT BỊ	设备名称 Tên thiết bị	中央除尘器 Máy hút bụi trung tâm
	型号 Số hiệu	LH-90KW
	处理风量 Lượng gió xử lý	75000m³/h
	箱体规格 Qui cách thân buồng hút	L5760*W2560*H10890mm
	主体材质 Vật liệu thân chính	2.0mm镀锌板制作 Gia công tấm mạ kẽm 2.0mm
	泄压装置 Cửa giảm áp lực	泄爆片*6张 Tấm cửa thoát áp lực *6 tấm
	下料方式 Hình thức tải liệu	漏斗及下料器 Phễu và máy tải bụi
	螺旋转料器 Vít me tải bụi	无 Không
	锁气卸灰装置 Thiết bị khóa khí và xả bụi	3套 (bộ)
	漏风率 Tỷ lệ rò khí	≤3%
过滤配置 Cấu hình bộ lọc	布袋规格 Qui cách túi vải	Ø140*3000mm
	布袋数量 Số lượng túi vải	336 pcs
	布袋材质 Chất liệu túi vải	涤纶条纹防静电针刺毡 Vải ni sọc polyester chống tĩnh điện
	过滤面积 Diện tích vùng lọc	444㎡
	过滤风速 Tốc độ gió lọc	2.5m/min
	孔板规格 Qui cách lỗ lắp túi vải	Ø140mm
	骨架材质 Vật liệu khung hỗ trợ	弹簧式 Lò xo
	骨架规格 Qui cách khung hỗ trợ	Ø140*3000mm
脉冲清灰配置 Cấu hình bộ giũ bụi mạch xung	清灰方式 Phương thức giũ bụi	压缩空气反吹 Thổi ngược bằng khí nén
	电磁阀控制方式 Phương pháp điều khiển van điện từ	脉冲控制仪(微电脑) Bộ điều khiển xung (máy vi tính)
	电压等级 Cấp điện áp	24V-24V
	电磁阀数量 Số lượng van điện từ	28套 cái
	电磁阀规格 Thông số van điện từ	1.5寸 1.5inch
	喷吹时间 Thời gian phun thổi khí	0.05-0.15s
	喷吹间隔 Khoảng thời gian giữa các lần phun	20-40s
	喷吹压力 Áp suất phun	4-6kg
	反吹气包 Ống chứa khí	Ø165*5600mm(1件) 1bộ
风机动力配置 Thông số kỹ thuật động cơ quạt gió	风机型号 Số hiệu quạt gió	
	风机数量 Số lượng quạt gió	功率 Công suất：90KW
	风机风量 Lưu lượng quạt hút	75000m³/h
	风机风压 Áp suất gió của quạt	2500Pa~2800Pa
	风机转速 Vòng tua quạt	1450r/min
	设备噪音 Độ ồn	≤80DB
电控配置 Cấu hình điều khiển điện tử	节能控制柜 Tủ điều khiển tiết kiệm năng lượng	一套 bộ（变频启动 khởi động biến tần）
	变频器 Máy biến tần	90kw
	PLC	有 Có
	操控方式 Phương pháp điều khiển	一键启动 Khởi động 1 nút nhấn

编辑内容
NỘI DUNG CHỈNH SỬA

编号 STT	日期 NGÀY	内容 NỘI DUNG SỬA	确认 XÁC NHẬN

業主 CHỦ ĐẦU TƯ:
INVICTUS MANUFACTURING CO.,LTD

地址 ĐỊA CHỈ:
LỤ 99, CụM B7, KCN ĐồNG XOà I 3, XÓ TIếN HưNG, THà NH PHố ĐồNG XOà I, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

设计单位 ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
越南绿慧环境科技有限公司
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG LỤC HUỆ VIỆT NAM

经理 GIÁM ĐỐC:

主持 CHỦ TRÌ:

设计 THIẾT KẾ:
LONG

制图 VẼ:
XIONG

校核 KIỂM KỸ THUẬT:
LONG

工程名称 TÊN CÔNG TRÌNH:
90KW 除尘主体设备
THIẾT BỊ HÚT BỤI MẠCH XUNG 90KW

图纸名称 TÊN BẢN VẼ:
90KW脉冲除尘器
MÁY HÚT BỤI MẠCH XUNG 90KW

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

日期 Ngày hoàn thành: 2024.07.02

比例 TỶ LỆ:	单位 ĐƠN VỊ:	图号 BẢN VẼ SỐ:
1/--	mm	02/03

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG LỤC HUỆ VIỆT NAM
越南绿慧环境科技有限公司
BẢN VẼ HOÀN CÔNG 竣工图纸
Ngày/日....Tháng/月.....Năm/年.....

NGƯỜI LẬP 填表人	NHÀ THẦU THI CÔNG 施工单位	TƯ VẤN GIÁM SÁT 监理咨询	CHỦ ĐẦU TƯ 投资人

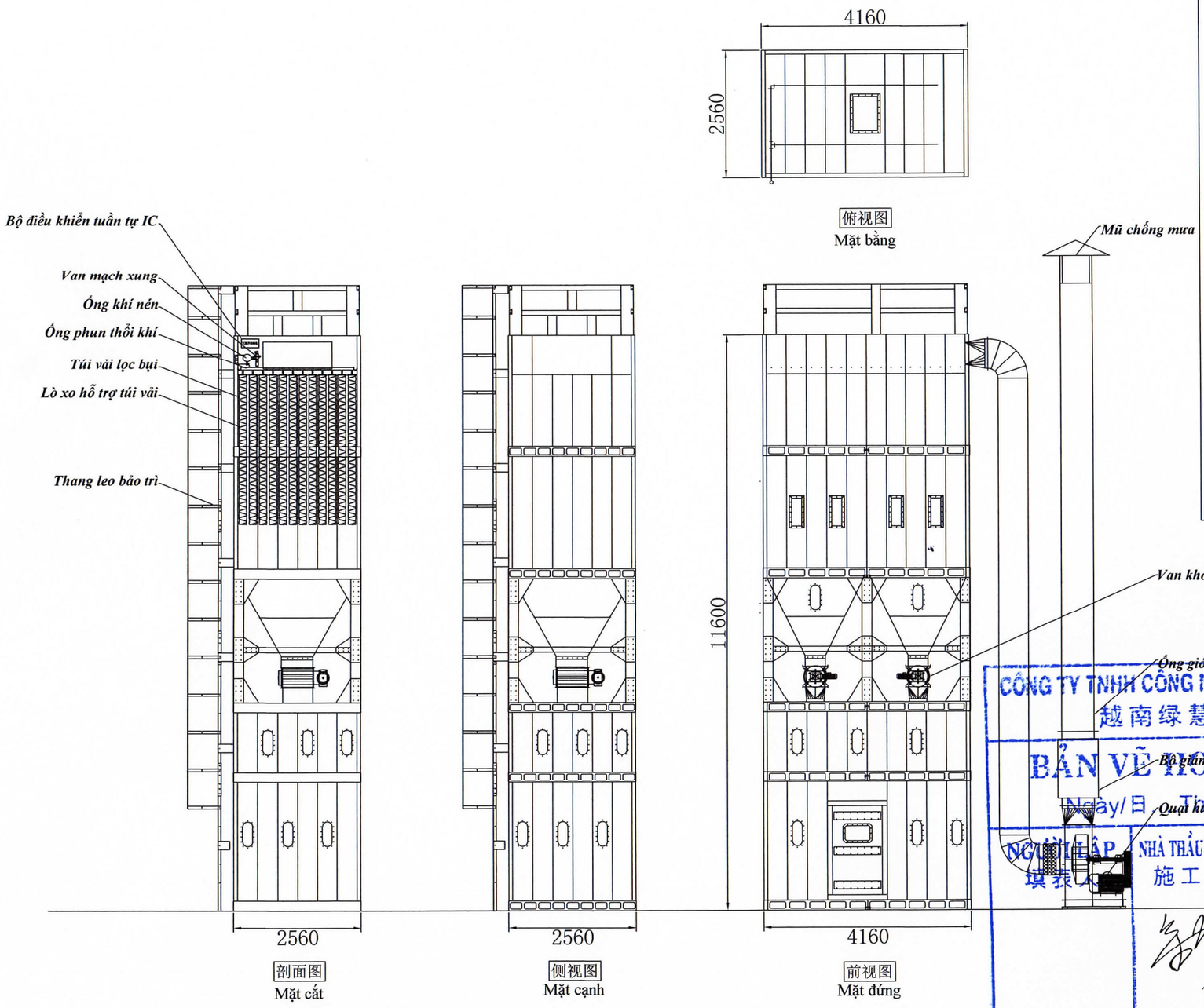

55KW脉冲除尘器主要技术参数表

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH CỦA MÁY HÚT BỤI MẠCH XUNG 55KW

设备主要技术参数表 BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH CỦA THIẾT BỊ	设备名称 Tên thiết bị	中央除尘器 Máy hút bụi trung tâm
	型号 Số hiệu	LH-55KW
	处理风量 Lượng gió xử lý	50000m³/h
	箱体规格 Qui cách thân buồng hút	L4160*W2560*H11600mm
	主体材质 Vật liệu thân chính	2.0mm镀锌板制作 Gia công tấm mạ kẽm 2.0mm
	泄压装置 Cửa giảm áp lực	泄爆片*4张 Tấm cửa thoát áp lực *4 tấm
	下料方式 Hình thức tải liệu	漏斗及下料器 Phễu và máy tải bụi
	螺旋转料器 Vít me tải bụi	无 Không
	锁气卸灰装置 Thiết bị khóa khí và xả bụi	2套 (bộ)
	漏风率 Tỷ lệ rò khí	≤3%
过滤配置 Cấu hình bộ lọc	布袋规格 Qui cách túi vải	Ø140*3000mm
	布袋数量 Số lượng túi vải	240 pcs
	布袋材质 Chất liệu túi vải	涤纶条纹防静电针刺毡 Vải ni sọc polyester chống tĩnh điện
	过滤面积 Diện tích vùng lọc	318㎡
	过滤风速 Tốc độ gió lọc	2.5m/min
	孔板规格 Qui cách lỗ lắp túi vải	Ø140mm
	骨架材质 Vật liệu khung hỗ trợ	弹簧式 Lò xo
	骨架规格 Qui cách khung hỗ trợ	Ø140*3000mm
脉冲清灰配置 Cấu hình bộ giữ bụi mạch xung	清灰方式 Phương thức giữ bụi	压缩空气反吹 Thổi ngược bằng khí nén
	电磁阀控制方式 Phương pháp điều khiển van điện từ	脉冲控制仪(微电脑) Bộ điều khiển xung (máy vi tính)
	电压等级 Cấp điện áp	24V-24V
	电磁阀数量 Số lượng van điện từ	20套 cái
	电磁阀规格 Thông số van điện từ	1.5寸 1.5inch
	喷吹时间 Thời gian phun thổi khí	0.05-0.15s
	喷吹间隔 Khoảng thời gian giữa các lần phun	20-40s
	喷吹压力 Áp suất phun	4-6kg
	反吹气包 Ống chứa khí	Ø165*4000mm(1件) 1bộ
风机动力配置 Thông số kỹ thuật động cơ quạt gió	风机型号 Số hiệu quạt gió	
	风机数量 Số lượng quạt gió	功率 Công suất：55KW
	风机风量 Lưu lượng quạt hút	50000m³/h
	风机风压 Áp suất gió của quạt	2500Pa~2800Pa
	风机转速 Vòng tua quạt	1450r/min
	设备噪音 Độ ồn	≤80DB
电控配置 Cấu hình điều khiển điện tử	节能控制柜 Tủ điều khiển tiết kiệm năng lượng	一套 bộ（变频启动 khởi động biến tần）
	变频器 Máy biến tần	55kw
	PLC	有 Có
	操控方式 Phương pháp điều khiển	一键启动 Khởi động 1 nút nhấn

编辑内容

NỘI DUNG CHỈNH SỬA

编号 STT	日期 NGÀY	内容 NỘI DUNG SỬA	确认 XÁC NHẬN

业主 CHỦ ĐẦU TƯ:

INVICTUS MANUFACTURING CO.,LTD

地址 ĐỊA CHỈ:

LỤ 99, CụM B7, KCN ĐỒNG XOà I 3, XÓ TIẾN HưNG, THà NH PHỐ ĐỒNG XOà I, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

设计公司 ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

越南绿慧环境科技有限公司 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG LỤC HUỆ VIỆT NAM

经理 GIÁM ĐỐC:

主持 CHỦ TRÌ:

设计 THIẾT KẾ:

LONG

制图 VẼ:

XIONG

校核 KIỂM KỸ THUẬT:

LONG

工程名称 TÊN CÔNG TRÌNH:

55KW除尘主体设备
THIẾT BỊ HÚT BỤI MẠCH XUNG 55KW

图纸名称 TÊN BẢN VẼ:

55KW脉冲除尘器
MÁY HÚT BỤI MẠCH XUNG 55KW

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

日期 Ngày hoàn thành: 2024.05.23

比例 TỶ LỆ:	单位 ĐƠN VỊ:	图号 BẢN VẼ SỐ:
1/--	mm	03/03

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG LỤC HUỆ VIỆT NAM
越南绿慧环境科技有限公司

BẢN VẼ HOÀN CÔNG 竣工图纸

Ngày/日 Tháng/月.....Năm/年.....

NGƯỜI LẬP 填表人	NHÀ THẦU THI CÔNG 施工单位	TƯ VẤN GIÁM SÁT 监理咨询	CHỦ ĐẦU TƯ 投资人